ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48 /2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 708/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định và một số nội dung Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:

"Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục số 01 Bảng giá đất nông nghiệp và các phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại dịch vụ, Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kèm theo)."

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

"1. Phạm vi áp dụng

Giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

c) Tính thuế sử dụng đất.

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở.

n) Các trường hợp khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024."

b) Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Vùng miền núi: Là các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025".

c) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

"a) Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở"

d) Bổ sung khoản 5 Điều 8: "Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp khác cùng vị trí".

đ) Bãi bỏ khoản 1 Điều 12.

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

"Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng 70 năm không bao gồm đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

g) Sửa đổi Điều 14 như sau:

"Điều 14. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp".

3. Sửa đổi, bổ sung các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái nguyên (cụ thể có các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định sửa đổi, bổ sung quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Thái nguyên; Đài PT-TH Thái Nguyên;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, CNN&XD, NC, KGVX.

Quangla.631.QĐ.2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI HẠN SỬ DỤNG 50 NĂM GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Bảng giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	80	77	74
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	75	72	69
Xã Bình Sơn	70	67	64
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	90	86	83
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	86	83	79
Phường Bắc Sơn	83	79	76
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	81	77	74
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	77	74	71
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	75	72	69
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	70	67	64
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	65	62	59

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	77	74	71
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	74	71	68
Xã Văn Lăng	63	60	57
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	70	67	64
Thị trấn Quân Chu	67	64	61
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	67	64	61
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	77	74	71
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	67	64	61
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	65	62	59
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	61	58	55
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	57	54	51
9. Huyện Định hóa			
Thị trấn Chợ Chu	70	67	63
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Điềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	66	62	59

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	83	79	76
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	79	76	72
Phường Bắc Sơn	76	72	69
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	72	69	66
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	67	64	61
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	64	61	58
Xã Văn Lăng	55	52	49
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55
Thị trấn Quân Chu	58	55	52
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Minh Tiến, Na Mao	58	55	52
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	67	64	61
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	58	55	52
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	54	51	48
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	67	63	60
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Điềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	62	59	55

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	108	105	102
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	84	81	78
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	70	67	64
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	66	63	60
Xã Bình Sơn	61	58	55
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	78	75	71
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	75	71	68
Phường Bắc Sơn	71	68	64
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	68	64	61
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	68	65	62
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	65	62	59
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	62	59	56
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	59	56	53

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	63	60	57
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	60	57	54
Xã Văn Lăng	54	51	48
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	57	54	51
Thị trấn Quân Chu	54	51	48
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	54	51	48
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	63	60	57
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	54	51	48
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	54	51	48
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	50	47	44
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	46	43	40
9. Huyện Định hóa			
Thị trấn Chợ Chu	62	59	55
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Điềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	58	54	51

4. Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	39	36	33
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	32	29	26
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	25	22	19
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	30	27	24
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	27	24	21
Xã Bình Sơn	22	19	16
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	33	30	26
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	31	28	24
Phường Bắc Sơn	29	25	22
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	25	22	18
Các xã: Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	23	20	16
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	28	25	22
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	27	24	21
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	22	19	16
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	20	17	14

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	25	22	19
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	20	17	14
Xã Văn Lăng	13	11	10
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	28	25	22
Thị trấn Quân Chu	27	24	21
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba	27	24	21
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến			
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	25	22	19
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Lạc, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý	18	15	12
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	20	17	14
Các xã: Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Phú Thượng, Cúc Đường, Bình Long	14	11	9
Các xã Thần Sa, Sảng Mộc, Nghinh Tường	12	10	8
Xã Phương Giao			
Các xã: Liên Minh, Thượng Nung, Vũ Chấn			
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	22	19	15
Các xã: Đồng Thịnh, Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Bình Thành, Điềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Linh Thông, Tân Thịnh, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	15	12	10

5. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	108	105	102
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	84	81	78
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	60	57	54
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	54	51	48
Xã Bình Sơn	50	47	44
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	67	63	60
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	62	59	55
Phường Bắc Sơn	59	55	52
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	56	53	49
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	55	52	49
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	52	49	46
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	49	46	43
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	46	43	40

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	57	54	51
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	54	51	48
Xã Văn Lăng	48	45	42
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	52	49	46
Thị trấn Quân Chu	49	46	43
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	49	46	43
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	57	54	51
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	49	46	43
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	49	46	43
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường, Dân Tiến	45	42	39
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn, Dân Tiến	41	38	35
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	56	53	49
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Điềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	52	48	45

6. Bảng giá đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thành phố Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	83	79	76
Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	79	76	72
Phường Bắc Sơn	76	72	69
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	72	69	66
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5. Huyện Đồng Hỷ			
Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng	67	64	61
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	64	61	58
Xã Văn Lăng	55	52	49
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55
Thị trấn Quân Chu	58	55	52
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	58	55	52
7. Huyện Phú Lương			
Các thị trấn: Đu, Giang Tiên	67	64	61
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc	58	55	52
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường	54	51	48
Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	67	63	60
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Điềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	62	59	56

Phụ lục số 02

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**ĐƯỜNG ĐỘI CẤN (Từ đảo tròn Trung tâm qua Quảng trường Võ Nguyên Giáp đến đường Bến Tượng)**		
1	Toàn tuyến	41.400	28.980
	Trục phụ		
1	Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	10.000	7.000
II	**ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ (Từ đảo tròn Trung tâm đến đường sắt Hà Thái)**		
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An	46.800	32.760
2	Từ ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An đến đảo tròn Đồng Quang	44.200	30.940
3	Từ đảo tròn Đồng Quang đến đường sắt Hà Thái	31.200	21.840
	Trục phụ		
1	Ngõ số 2: Rẽ cạnh Khách sạn Thái Nguyên gặp đường Phủ Liễn (cạnh Viettel Thái Nguyên)	14.000	9.800
2	Ngõ số 60: Rẽ cạnh Trường Mầm non 19/5 đi gặp ngõ số 2, cạnh Viettel Thái Nguyên	13.300	9.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Ngõ số 62: Rẽ cạnh Trung tâm Tài chính thương mại FCC Thái Nguyên đến gặp đường Phủ Liễn	14.000	9.800
4	Ngõ số 100: Từ đường Hoàng Văn Thụ rẽ cạnh Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc, vào 80m	14.000	9.800
5	Ngõ số 128: Rẽ giữa Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên và Nhà hát ca múa nhạc, vào 100m	13.300	9.310
6	Ngõ rẽ cạnh Tòa nhà bảo hiểm Bảo Việt	10.000	7.000
7	Ngõ số 31: Rẽ cạnh hàng rào Công ty Điện lực Thái Nguyên		
7.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ, vào 100m	11.700	8.190
7.2	Qua 100m đến 200m	8.600	6.020
8	Các đường trong khu dân cư Phủ Liễn II thuộc tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ	11.700	8.190
9	Ngõ số 375: Rẽ đến Trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái)	5.500	3.850
9.1	Các ngách số 21; 27; 47; 55, vào 100m	4.700	3.290
10	Ngõ số 287; 331; 357: Vào 100m	5.500	3.850
11	Rẽ qua cổng Sở Giao thông Vận tải đến gặp đường Ga Thái Nguyên	8.600	6.020
III	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép)**		
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến Điện lực thành phố Thái Nguyên	31.200	21.840
2	Từ Điện lực thành phố Thái Nguyên đến đường Phan Đình Phùng	28.100	19.670
3	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố (cũ) gặp ngõ số 226	23.400	16.380

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố (cũ) đến ngã tư rẽ phố Xương Rồng	18.700	13.090
5	Từ ngã tư rẽ phố Xương Rồng đến ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)	16.200	11.340
6	Từ ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam) đến ngã ba rẽ dốc Chợi Trâu (Ngõ 604)	14.600	10.220
7	Từ ngã ba rẽ dốc Chợi Trâu (Ngõ 604) đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	10.900	7.630
8	Từ ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A đến Cầu Loàng	10.000	7.000
9	Từ Cầu Loàng đến đường sắt đi Kép	8.600	6.020
10	Từ đường sắt đi Kép đến đảo tròn Gang Thép	15.600	10.920
	Trục phụ		
1	Ngõ số 2: Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương (cũ) đến quy hoạch Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng		
1.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	7.800	5.460
1.2	Qua 100m đến 200m về 2 phía	7.200	5.040
1.3	Qua 200m đến 400m (có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m)	5.200	3.640
2	Rẽ phố Đầm Xanh: Theo hàng rào Bưu điện tỉnh Thái Nguyên đến đường Minh Cầu		
2.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	6.500	4.550
2.2	Từ hết khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng đến đường Minh Cầu	5.200	3.640
2.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ, có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 150m	4.600	3.220
3	Ngõ số 38: Rẽ đối diện Công an thành phố Thái Nguyên		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.900	4.130
3.2	Qua 100m đến 250m	5.200	3.640
4	Ngõ số 70: Vào 150m	5.200	3.640
5	Ngõ số 90: Đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m	5.900	4.130
6	Ngõ số 108: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.400	3.780
7	Ngõ số 132: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 2 phía 100m	5.400	3.780
8	Ngõ số 136: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
9	Ngõ số 200: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
10	Rẽ cạnh số nhà 109, vào 100m	5.200	3.640
11	Ngõ số 226: Rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên (cũ) vào hết đất Thư viện thành phố Thái Nguyên	5.900	4.130
12	Ngõ số 197: Rẽ đến hết Trường Tiểu học Nha Trang gặp ngõ 309 đường Cách mạng tháng Tám	6.100	4.270
13	Ngõ số 242: Rẽ khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân thành phố cũ, vào 100m	5.900	4.130
14	Ngõ số 288; 326, vào 100m	5.900	4.130
15	Ngõ số 248: Rẽ Ban Kiến thiết Sở Thương mại cũ, vào 100m	5.900	4.130
16	Ngõ số 235: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị thành phố Thái Nguyên, vào 100m	5.900	4.130
17	Ngõ số 300: Rẽ khu dân cư Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị, vào 150m	5.900	4.130
18	Ngõ số 309: Rẽ từ Trạm xăng dầu số 10, vào 100m	5.900	4.130

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Ngõ số 428: Rẽ vào đến cổng Đền Xương Rồng	5.500	3.850
20	Ngõ số 451		
20.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
20.2	Qua 100 đến 250m	3.900	2.730
21	Ngõ cạnh số nhà 429		
21.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.200	3.640
21.2	Qua 100m đến 250m	3.900	2.730
22	Ngõ số 479: Rẽ vào xóm Xưởng đậu cũ, phường Gia Sàng		
22.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba	4.900	3.430
22.2	Từ ngã ba đi tiếp 200m về 2 phía	4.400	3.080
23	Ngõ số 536		
23.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.900	3.430
23.2	Từ qua 100m đến 300m	3.400	2.380
24	Ngõ số 576: Rẽ theo hàng rào chợ Gia Sàng		
24.1	Trục chính vào 100m	4.900	3.430
24.2	Qua 100m đến 250m	3.400	2.380
25	Ngõ số 557: Rẽ khu dân cư số 1, phường Gia Sàng		
25.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	7.000	4.900
25.2	Qua 100m đến hết đất khu dân cư số 1, phường Gia Sàng	5.500	3.850
25.3	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng ≥ 9m	2.300	1.610
25.4	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 9m	3.500	2.450
26	Khu dân cư Kosy, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m	4.200	2.940
26.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.000	2.800
26.3	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
27	Khu đô thị số 11 phường Gia Sàng (Kosy City Beat)		
27.1	Đường quy hoạch rộng 36m	7.000	4.900
27.2	Đường quy hoạch rộng 22m (Đường đi Trại Bầu)	4.200	2.940
27.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.000	2.800
27.4	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
28	Ngõ số 604: Rẽ vào tổ dân phố số 07, phường Gia Sàng (dốc Chọi Trâu)		
28.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.400	3.080
28.2	Qua 100m đến giáp đất quy hoạch khu dân cư số 9, phường Gia Sàng	3.100	2.170
28.3	Từ hết đất khu dân cư số 9, phường Gia Sàng đến đường Thanh niên xung phong, có mặt đường bê tông ≥ 2,5m	2.300	1.610
28.4	Ngách số 01; 02; 03; 04; 50; 06: Từ ngõ 604 vào 50m	2.200	1.540
28.5	Ngách 112: Từ ngõ 604 vào 100m	2.300	1.610
29	Ngõ số 647: Rẽ vào khu dân cư 210		
29.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến hết Khu dân cư 210	7.200	5.040
29.2	Các đường quy hoạch còn lại	5.300	3.710
30	Ngõ số 673: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 2, phường Gia Sàng		
30.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.100	2.170
30.2	Qua 100m đến 300m	2.600	1.820
31	Rẽ khu dân cư số 9, phường Gia Sàng		
31.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 450m (trục chính)	8.500	5.950

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.2	Các đường quy hoạch còn lại đã xong hạ tầng	6.800	4.760
32	Ngõ số 728: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Gia Sàng		
32.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.500	2.450
32.2	Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ số 604 (dốc Chợi Trâu)	2.900	2.030
33	Ngõ số 756: Rẽ vào khu tập thể Cán A		
33.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến hết đất Khách sạn Hải Âu	4.700	3.290
33.2	Từ hết đất Khách sạn Hải Âu vào 100m tiếp theo	3.500	2.450
33.3	Các trục ngang trong khu tập thể Cán A có mặt đường rộng ≥ 5m	2.900	2.030
34	Ngõ số 779: Đi Trại Bầu (đối diện ngõ số 756), từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến khu dân cư số 11, phường Gia Sàng	3.500	2.450
35	Ngõ số 800: Vào 100m, có mặt đường bê tông ≥ 2,5m	3.100	2.170
36	Ngõ số 837: Rẽ khu tập thể Xí nghiệp Bê tông cũ		
36.1	Vào 100m	3.000	2.100
36.2	Qua 100m đến 250m	2.300	1.610
37	Ngõ số 933: đi tổ 1 phường Cam Giá, vào 100m	2.900	2.030
38	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 2, phường Cam Giá, vào 100m	3.500	2.450
39	Ngõ số 997: Rẽ tổ dân phố số 1, phường Cam Giá, vào 100m	3.000	2.100
40	Ngõ số 71: Rẽ tổ dân phố số 2, phường Cam Giá, vào 100m	2.300	1.610
41	Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa		
41.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
41.2	Qua 100m đến 200m	2.900	2.030
41.3	Qua 200m đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng	2.100	1.470
42	Ngõ số 950: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 1, phường Phú Xá		
42.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	2.300	1.610
42.2	Qua 100m đến 250m	2.000	1.400
43	Đoạn đường Cách mạng tháng Tám cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường Cách mạng tháng Tám mới		
43.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám mới đến đường sắt vào Kho 3 mái cũ	3.900	2.730
43.2	Từ đường sắt vào Kho 3 mái cũ qua dốc Nguy hiểm đến đường Cách mạng tháng Tám (mới)	3.100	2.170
43.3	Ngõ rẽ vào Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4)		
43.3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám (cũ) đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4)	2.300	1.610
43.3.2	Từ cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4) đến hết khu dân cư	1.600	1.120
44	Ngõ số 132/1 vào 100m	2.000	1.400
45	Ngõ số 88/1: Rẽ khu tập thể đường sắt (phường Phú Xá)		
45.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 150m	2.000	1.400
45.2	Qua 150m đến hết khu tập thể đường sắt	1.600	1.120
46	Ngõ mới số 188/1 vào 100m	2.000	1.400
47	Ngõ số 236/1: Đối diện trạm cân Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (phường Phú Xá)		
47.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	2.300	1.610

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
47.2	Qua 100m đến gặp đường sắt đi Kép	1.600	1.120
48	Ngõ số 3: Rẽ cạnh Trường Mầm non Quốc tế Marie Curie vào tổ dân phố số 2, phường Cam Giá, vào 150m	3.100	2.170
49	Rẽ đến cổng Văn phòng Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	6.200	4.340
50	Ngõ số 266/1: Rẽ từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt đi Kép	2.300	1.610
51	Ngõ số 209/1: Rẽ tổ 13 vào đồi bia (cũ)	2.300	1.610
51.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba thứ 2	3.200	2.240
51.2	Từ ngã ba thứ 2 đi 2 hướng + 200m	2.000	1.400
52	Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương), từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã ba	4.700	3.290
53	Rẽ sau Liên đoàn địa chất Đông Bắc đến gặp đường Phố Hương	4.700	3.290
54	Ngõ số 474/1: Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng phụ chợ Dốc Hanh	6.200	4.340
55	Ngõ số 566/1:		
55.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	6.200	4.340
55.2	Qua 100m đến gặp đường Phố Hương	4.700	3.290
56	Ngõ số 574: Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến cổng Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp	5.500	3.850
57	Ngõ rẽ từ số nhà 621/1 (phòng khám số 3 cũ)		
57.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	6.200	4.340
57.2	Qua 100m gặp sân vận động	3.900	2.730
58	Ngõ số 628/1: Rẽ cạnh Liên đoàn Địa chất Đông Bắc đến hết đường	5.500	3.850
59	Ngõ số 648/1: Rẽ cạnh kiốt xăng số 7 đến sân vận động Gang Thép		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	6.200	4.340
59.2	Qua 100m đến sân vận động Gang Thép	4.400	3.080
60	Ngõ số 457/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy Cơ khí (phường Hương Sơn)		
60.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.700	3.290
60.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
60.3	Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong khu dân cư có mặt đường bê tông ≥ 2m	2.000	1.400
61	Ngõ số 593/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy FERO (phường Hương Sơn)		
61.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.700	3.290
61.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
61.3	Đoạn còn lại và các nhánh khác trong khu dân cư Nhà máy FERO (phường Hương Sơn) có mặt đường bê tông ≥ 2m	2.000	1.400
62	Ngõ số 299/1; 375; 389/1; 415/1; 429/1; 613: Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.700	3.290
63	Ngõ số 353/1 Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m (ngõ cụt)	4.500	3.150
64	Ngõ số 639/1:		
64.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.700	3.290
64.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
65	Ngõ số 661/1: Rẽ giáp đất Nhà văn hóa Gang Thép, Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 80m	4.700	3.290
IV	**ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYẾN (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngã ba Bắc Nam, đường Bắc Nam)**		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo	28.000	19.600
2	Từ ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo đến giáp đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ)	23.400	16.380
3	Từ đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) đến ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh	31.200	21.840
4	Từ ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng	26.700	18.690
5	Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Bắc Nam (ngã ba Bắc Nam)	22.100	15.470
	Trục phụ		
1	Ngõ số 53: Rẽ vào khu dân cư Xây lắp nội thương cũ đến hết đất Thư viện Đại học Sư phạm Thái Nguyên	6.200	4.340
2	Ngõ số 105: Từ trục chính gặp trục qua cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	11.700	8.190
3	Ngõ số 185: Rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	11.700	8.190
4	Ngõ số 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (cũ) gặp đường đi Trung tâm Giáo dục thường xuyên	10.900	7.630
5	Trục đường nối 3 ngõ số: 105; 185; 231 qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	9.400	6.580
6	Các ngõ số: 60; 78; 110; 140; 166; 205:		
6.1	Trục chính, vào 150m	8.600	6.020
6.2	Qua 150m đến 250m, có mặt đường bê tông rộng ≥ 2m	6.200	4.340

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Ngõ số 92: (Vào 100m vào khu quy hoạch phường Quang Trung) vào 100m	6.200	4.340
8	Ngõ số 220: Rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ vào 100m	6.200	4.340
9	Ngõ số 297: Rẽ cạnh Phòng Cảnh sát Cơ động, Công an tỉnh Thái Nguyên	4.700	3.290
10	Ngõ số 256: Rẽ vào khu dân cư Lâm sản đi gặp ngõ số 274	6.200	4.340
10.1	Các ngách số 24; 43, vào 100m	5.300	3.710
11	Ngõ số 274: Rẽ đi gặp ngõ số 286 và ngõ số 108 từ Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) vào Trường Tiểu học Thống Nhất	9.700	6.790
12	Ngõ số 357: Rẽ đến gặp đường Chu Văn An (đối diện Vincom Thái Nguyên)	4.700	3.290
13	Ngõ số 286: Rẽ cạnh Vincom Thái Nguyên		
13.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào đến hết đất Vincom Thái Nguyên	9.700	6.790
13.2	Từ giáp đất Vincom Thái Nguyên qua ngã ba, rẽ đến hết Trường Tiểu học Thống Nhất	6.200	4.340
13.3	Từ giáp Trường Tiểu học Thống Nhất qua 150m	4.700	3.290
13.4	Từ ngã ba rẽ Trường Tiểu học Thống Nhất (13.2) rẽ trái đến gặp ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung	4.700	3.290
13.4.1	Các nhánh rẽ thuộc đoạn (13.4) có mặt đường bê tông rộng ≥ 2m, vào 100m	3.100	2.170
14	Ngõ số 310: Rẽ đối diện Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế, vào 50m	7.800	5.460
15	Ngõ số 346, vào 50m	6.200	4.340
16	Ngõ số 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm, vào đến 80m	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Ngõ số 511: Vào đến phố Đoàn Thị Điểm	7.800	5.460
18	Ngõ số 488: Rẽ đến Trường Tiểu học Đồng Quang	7.800	5.460
19	Ngõ số 556, vào 50m	5.500	3.850
20	Ngõ số 566: Rẽ vào Chi cục Thủy lợi		
20.1	Từ trục chính đến hết đất Chi cục Thủy lợi	8.100	5.670
20.2	Từ giáp đất Chi cục Thủy lợi đến 100m tiếp theo	7.300	5.110
20.3	Đường ngang nối từ ngõ số 566 với phố Văn Cao (nối từ số nhà 6 ngõ số 566 đến số nhà 18, phố Văn Cao)	5.700	3.990
21	Ngõ số 603: Đi gặp phố Nguyễn Đình Chiểu		
21.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba đầu tiên	6.500	4.550
21.2	Từ ngã ba đầu tiên đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	5.700	3.990
22	Ngõ số 627 vào 100m (nhà khách Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên)	5.500	3.850
23	Từ đường Lương Ngọc Quyến (rẽ cạnh Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) đến Nhà nghỉ Hải Yến	4.300	3.010
24	Ngõ số 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố, vào 150m	5.500	3.850
25	Ngõ số 735: Rẽ vào 50m	5.500	3.850
V	**ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG (Từ chân cầu Bến Tượng qua cổng Bảo tàng tỉnh đến gặp đường Cách mạng tháng Tám)**		
1	Từ chân cầu Bến Tượng đến gặp đường Phùng Chí Kiên	23.400	16.380
2	Từ đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	20.300	14.210

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Cách mạng tháng Tám	17.200	12.040
	Trục phụ		
1	Đường gom cầu Bến Tượng từ đê Sông Cầu đến chân cầu Bến Tượng	7.800	5.460
1.1	Ngõ số 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp (cũ)		
1.1.1	Từ đường gom cầu Bến Tượng, vào 100m	6.200	4.340
1.1.2	Qua 100m đến 250m	5.500	3.850
1.1.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 4, phường Trưng Vương	4.600	3.220
1.2	Ngõ số 07: Rẽ vào khu dân cư tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ	6.500	4.550
1.3	Ngõ số 19: Vào 100m về 2 phía (giáp Chợ Thái)	7.800	5.460
1.4	Ngõ số 2 rẽ phía sau Nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào hết đất khu dân cư tổ 02, phường Trưng Vương	6.200	4.340
2	Ngõ số 31: Vào khu dân cư Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)	11.700	8.190
3	Rẽ vào nhà thờ		
3.1	Từ đường Bến Tượng, vào 150m	11.700	8.190
3.2	Qua 150m rẽ đi 2 phía đến 250m	8.600	6.020
4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 7, tổ 8, phường Trưng Vương	8.600	6.020
5	Ngõ số 101; 111; 129: Từ đường Bến Tượng, vào 200m	9.400	6.580
6	Ngõ số 159 rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh ủy đến gặp phố Nhị Quý	8.600	6.020
7	Ngõ số 253, rẽ vào tổ 10, phường Túc Duyên (giáp cầu Bóng Tối), vào 100m	7.000	4.900

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VI	**PHỐ 19/8 (Từ đường Bến Tượng đến đường Nguyễn Du)**		
1	Toàn tuyến	10.400	7.280
VII	**PHỐ QUYẾT TIẾN (Từ UBND phường Trưng Vương đến đường Nguyễn Du)**		
1	Toàn tuyến	15.600	10.920
VIII	**PHỐ CỘT CỜ (Từ đường Bến Oánh đến đường Phùng Chí Kiên)**		
1	Toàn tuyến	15.600	10.920
	Trục phụ		
1	Rẽ các ngõ số 47; 70 từ phố Cột Cờ, vào 50m	9.400	6.580
IX	**PHỐ NHỊ QUÝ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Bến Tượng)**		
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến đất Tỉnh ủy	7.800	5.460
2	Từ đất Tỉnh ủy đến chân dốc Tỉnh ủy (cổng cũ)	7.000	4.900
3	Từ Chân dốc Tỉnh ủy (cổng cũ) đến đường Bến Tượng	9.400	6.580
	Trục phụ		
1	Các đường rẽ từ trục chính, vào 100m có đường ≥ 2,5m	4.300	3.010
X	**PHỐ ĐỘI GIÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến Trụ sở khối sự nghiệp UBND thành phố Thái Nguyên)**		
1	Toàn tuyến	6.500	4.550
XI	**PHỐ PHAN BỘI CHÂU (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua Kho bạc Nhà nước tỉnh đến đường Minh Cầu)**		
1	Toàn tuyến	19.500	13.650
	Trục phụ		
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đường rộng ≥ 19,5m	13.000	9.100
1.2	Đường rộng ≥ 14,5m, nhưng < 19,5m	11.700	8.190
1.3	Đường rộng ≥ 9m, nhưng < 14,5m	10.400	7.280
XII	**PHỐ HOÀNG HOA THÁM (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua đường rẽ Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Ngọc Quyến)**		
1	Toàn tuyến	23.400	16.380
XIII	**PHỐ LƯƠNG ĐÌNH CỦA (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến đường Chu Văn An)**		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.100	6.370
2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến gặp đường Chu Văn An	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Nhánh rẽ phải thứ nhất, vào 100m	4.700	3.290
2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rẽ phải (nhánh rẽ phải thứ 2), vào 150m	3.900	2.730
XIV	**PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)**		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan	10.400	7.280
2	Từ ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	9.100	6.370
	Trục Phụ		
1	Ngõ rẽ từ số nhà 11, đường Trần Đăng Ninh đến số nhà 26 của ngõ số 488, đường Lương Ngọc Quyến	6.500	4.550

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Các nhánh rẽ còn lại từ trục chính, vào 50m, có đường bê tông ≥ 3m	5.400	3.780
XV	**PHỐ NGUYỄN CÔNG HOAN (Từ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng)**		
1	Từ phố Trần Đăng Ninh đến cách đường Phan Đình Phùng 300m (đoạn đường bê tông)	5.500	3.850
2	Từ cách đường Phan Đình Phùng 300m đến đường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)	11.700	8.190
	Trục phụ		
1	Ngõ số 35, 53, 57, 78, 96A, 128: Từ Phố Nguyễn Công Hoan, vào 100m	5.200	3.640
2	Ngách của ngõ số 182 rẽ cạnh số nhà 2: Từ phố Nguyễn Công Hoan rẽ đến gặp ngõ số 54, phố Văn Cao	3.100	2.170
3	Các ngách khác có đường bê tông ≤ 3m: Từ các ngõ của phố Nguyễn Công Hoan vào 50m	3.000	2.100
XVI	**PHỐ VĂN CAO (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến tuyến số 7, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)**		
1	Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)	9.800	6.860
	Trục phụ		
1	Ngõ số 54: Từ phố Văn Cao vào 100m	5.200	3.640
1.1	Các ngách số 02; 03, vào 50m	4.400	3.080
2	Ngõ số 40: Từ phố Văn Cao vào 100m	9.300	6.510
3	Ngõ rẽ cạnh số nhà 66: Từ phố Văn cao vào đến gặp ngách số 2, phố Văn Cao	4.400	3.080
XVII	**PHỐ ĐẶNG VĂN NGỮ (Từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lương Ngọc Quyến)**		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Toàn tuyến	7.200	5.040
XVIII	**PHỐ NGÔ THÌ SỸ (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Nguyễn Đình Chiểu)**		
1	Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 8, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)		
1.1	Đường quy hoạch rộng ≥ 9m	7.800	5.460
1.2	Đường quy hoạch rộng < 9m	6.200	4.340
XIX	**PHỐ ĐOÀN THỊ ĐIỂM (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Đặng Văn Ngữ)**		
1	Toàn tuyến	7.800	5.460
XX	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội Cấn qua cổng trụ sở UBND thành phố Thái Nguyên đến đường Cách mạng tháng Tám)**		
1	Từ đường Đội Cấn đến gặp đường Nha Trang	25.000	17.500
2	Từ đường Nha Trang đến gặp đường Cách Mạng tháng Tám	20.300	14.210
XXI	**ĐƯỜNG NHA TRANG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng trụ sở UBND tỉnh đến đường Bến Tượng)**		
1	Toàn tuyến	26.000	18.200
XXII	**ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường Võ Nguyên Giáp qua rạp chiếu bóng đến đường Bến Tượng)**		
1	Toàn tuyến	23.400	16.380
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Các ngõ số: 6; 8; 12: Từ đường Hùng Vương rẽ vào 200m có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	7.000	4.900
2	Ngõ số 40: Vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Trưng Vương	7.000	4.900
XXIII	**ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng)**		
1	Từ đường Hùng Vương đến gặp đường Bến Tượng	18.700	13.090
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp phố Cột Cờ	17.200	12.040
3	Từ phố Cột Cờ đến đường Phan Đình Phùng	10.900	7.630
	Trục phụ		
1	Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (đối diện Trường Trung học cơ sở Trưng Vương)	15.600	10.920
2	Ngõ số 1, ngõ số 45, vào 100m	4.700	3.290
3	Ngõ số 65: Rẽ vào đến hết đất Chùa Đồng Mỗ	6.200	4.340
XXIV	**PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC (Từ đường Túc Duyên qua Cơ quan Thi hành án thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ)**		
1	Từ đường Túc Duyên đến giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên	8.600	6.020
2	Từ giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ	7.800	5.460
XXV	**PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC (Từ đường Túc Duyên đi qua Trường Tiểu học Túc Duyên đến phố Vương Thừa Vũ)**		
1	Toàn tuyến	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXVI	**PHỐ VƯƠNG THỪA VŨ (Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Đồng Mỗ)**		
1	Toàn tuyến	6.500	4.550
XXVII	**PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG (Từ phố Nguyễn Thái Học đến đường vào Chùa Đồng Mỗ)**		
1	Toàn tuyến	7.000	4.900
XXVIII	**PHỐ ĐỒNG MỖ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố Vương Thừa Vũ)**		
1	Toàn tuyến	7.800	5.460
XXIX	**ĐƯỜNG BẮC KẠN (Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã ba Mỏ Bạch)**		
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến cầu Gia Bẩy	26.000	18.200
2	Từ Cầu Gia Bảy đến hết đất Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên	22.100	15.470
3	Từ hết đất Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến ngã ba Mỏ Bạch	20.800	14.560
	Trục phụ		
1	Ngõ số 678: Rẽ theo hàng rào khu cảnh quan đài tưởng niệm đi gặp đường Phủ Liễn	8.100	5.670
2	Ngõ số 612: Rẽ vào khu dân cư đồi Két nước (cũ), 2 ngõ, đường ≥ 3,5m	8.100	5.670
3	Ngõ số 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc Quy hoạch xây dựng Thái Nguyên, vào 100m	6.200	4.340
3.1	Các ngách số 01; 02, rẽ vào 100m	6.700	4.690
4	Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải	6.200	4.340
5	Ngõ số 366: Vào tổ văn hóa số 5		
5.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 50m	7.000	4.900
5.2	Qua 50m đến 100m	4.700	3.290
5.2.1	Các ngách số 01; 02, rẽ vào 100m	4.000	2.800
6	Ngõ số 332: Vào tổ văn hóa số 5		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	7.800	5.460
6.2	Qua 100m đến 250m	6.200	4.340
7	Ngõ số 330: Rẽ khu dân cư Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	7.800	5.460
8	Ngõ số 290: Từ đường Bắc Kạn, vào 200m	6.200	4.340
9	Ngõ số 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh Trụ sở Công an tỉnh Thái Nguyên		
9.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	7.800	5.460
9.2	Qua 100m đến 250m	6.200	4.340
10	Ngõ số 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4		
10.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	8.900	6.230
10.2	Qua 100m đến 250m	8.100	5.670
10.3	Các đoạn còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng ≥ 2,5m	6.500	4.550
10.3.1	Ngách số 30, vào 100m	6.200	4.340
11	Ngõ số 1: Rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Cổ phần Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ	6.200	4.340
12	Ngõ số 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh Điện thành phố		
12.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	7.000	4.900
12.1.1	Ngách số 2, rẽ vào 100m	6.000	4.200
12.2	Qua 100m vào hết khu dân cư quy hoạch có đường ≥ 3,5m	5.500	3.850
XXX	**ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ đảo tròn Trung tâm đến Hợp tác xã Bắc Hà)**		
1	Toàn tuyến	18.700	13.090
	Trục phụ		
1	Ngõ số 54B: (Ngã tư rẽ đi Nhà hàng Cây xanh)		
1.1	Từ đường Phủ Liễn, vào 100m	6.200	4.340

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Qua 100m đến 250m có đường rộng ≥ 3,5m	4.700	3.290
2	Ngõ số 54A:		
2.1	Từ đường Phủ Liễn đến hết đất Trường Tiểu học Đội Cấn 2	6.500	4.550
2.2	Các ngách rẽ trên ngõ số 54A		
2.2.1	Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	3.900	2.730
2.2.2	Ngách 50/54A: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên, vào 200m	3.900	2.730
3	Ngõ rẽ khu dân cư Phủ Liễn 1 gặp đường đi ngõ số 2 và ngõ số 60, đường Hoàng Văn Thụ	10.400	7.280
4	Ngõ số 100: Rẽ đi gặp đường ngõ số 54A	3.900	2.730
5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ		
5.1	Đường quy hoạch rộng ≥ 14,5m	10.400	7.280
5.2	Đường quy hoạch rộng < 14,5m	9.100	6.370
XXXI	**ĐƯỜNG BẮC SƠN (Từ đường Bắc Kạn đến đường ngã ba xóm Cao Trãng)**		
1	Từ đường Bắc Kạn đến đường Lương Ngọc Quyến	23.400	16.380
2	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đầu cầu vượt đường Việt Bắc	18.000	12.600
3	Từ cầu vượt đường Việt Bắc đến đường Z115	11.000	7.700
4	Từ đường Z115 đến Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên	8.000	5.600
5	Từ Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên đến ngã tư Núi Nến (gặp đường Tố Hữu)	7.000	4.900

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ ngã tư Núi Nến đến ngã ba xóm Cao Trăng	6.000	4.200
	Trục phụ		
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 2 và khu dân cư và tái định cư tổ 10 phường Hoàng Văn Thụ	9.100	6.370
2	Ngõ rẽ vào khu dân cư tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m	7.800	5.460
3	Ngõ rẽ vào Nhà văn hóa tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m	6.800	4.760
4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong hạ tầng		
4.1	Đường rộng ≥ 14m, nhưng < 19m	7.800	5.460
4.2	Đường rộng ≥ 9m, nhưng < 14m	6.500	4.550
5	Ngõ rẽ đối diện Văn phòng Đại học Thái Nguyên đi đến cầu sắt sau Z159	3.900	2.730
6	Từ đường đường Bắc Sơn rẽ vào đến Nhà văn hóa xóm Cây Si	1.300	910
7	Từ đường Bắc Sơn rẽ vào đến Nhà văn hóa xóm Cao Trăng	1.700	1.190
XXXII	**ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Từ đường Hoàng Văn Thụ đi qua Đoàn Ca múa nhạc Dân gian Việt Bắc đến phố Lương Đình Của)**		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba ngõ số 21 sang Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	13.500	9.450
2	Ngã ba ngõ số 21 đến hết Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc	9.100	6.370
3	Từ giáp Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc đến ngã ba gặp phố Lương Đình Của	6.500	4.550

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục phụ		
1	Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 14	7.000	4.900
2	Ngõ số 21: Rẽ đến Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	7.000	4.900
2.1	Ngách rẽ khu dân cư Phát hành sách: Vào 100m	4.700	3.290
3	Ngõ rẽ theo hàng rào Trung tâm Nước sạch nông thôn, vào 100m	7.000	4.900
4	Ngõ số 28: Rẽ vào khu dân cư Trại dưỡng lão (cũ): Vào 100m	6.200	4.340
5	Ngõ số 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến, vào 150m	5.500	3.850
6	Ngõ số 43: Vào 100m	4.700	3.290
7	Ngõ số 51; 57, vào 100m	4.700	3.290
8	Ngõ số 14: Rẽ theo hàng rào Trường Tiểu học Đội Cấn 1 đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ	7.300	5.110
9	Ngõ số 26: Rẽ đến cổng Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp - Dạy nghề Thái Nguyên	4.700	3.290
10	Ngõ rẽ vào khu dân cư Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)	4.700	3.290
11	Ngõ số 70: Từ Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ	4.700	3.290
XXXIII	**ĐƯỜNG MINH CẦU (Từ đường Bắc Sơn đến đường Phan Đình Phùng)**		
1	Từ đường Bắc Sơn đến đường Phủ Liễn	19.500	13.650
2	Từ đường Phủ Liễn đến đường Phan Đình Phùng	22.100	15.470
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngách rẽ theo hàng rào Chùa Phủ Liễn vào 100m, đường bê tông ≥ 3,5m	5.200	3.640
2	Ngõ số 5A và 15A: Rẽ từ đường Minh Cầu vào hết khu dân cư quy hoạch tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ	10.100	7.070
3	Ngõ số 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực, vào 100m	8.600	6.020
4	Ngõ số 02 và 04: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu	10.900	7.630
5	Ngõ số 62: Rẽ chân đồi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm		
5.1	Từ đường Minh Cầu, vào 100m	5.500	3.850
5.2	Qua 100m đến hết đất sân kho	3.900	2.730
6	Ngõ số 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (đường cũ)	5.500	3.850
7	Ngõ số 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới)		
7.1	Từ đường Minh Cầu, vào 100m	10.400	7.280
7.2	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, đường rộng ≥ 22,5m	9.800	6.860
7.3	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng ≤ 16,5m	9.100	6.370
7.4	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng ≥13,5m nhưng <16,5m	8.500	5.950
8	Ngõ số 146: Theo hàng rào Trường Hỗ trợ và giáo dục trẻ em thiệt thòi Thái Nguyên vào tổ 19, phường Phan Đình Phùng		
8.1	Từ đường Minh Cầu, vào 200m	7.800	5.460
8.2	Qua 200m đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	4.700	3.290

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư đối diện Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Thái Nguyên (Bia Vicoba)		
9.1	Từ đường Minh Cầu vào đến ngã ba gặp đường quy hoạch khu dân cư có đường rộng ≥ 9m	10.400	7.280
9.2	Trục còn lại trong quy hoạch khu dân cư có đường rộng ≥ 9m	8.600	6.020
9.3	Ngách số 07: Từ ngõ 153 đường Minh Cầu vào 100m	6.500	4.550
10	Ngõ số 160: Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m	6.500	4.550
10.1	Các ngách số 03; 05; 07; 09; 11, vào 100m	6.100	4.270
11	Ngõ 169a: Từ đường Minh Cầu vào 100m	6.500	4.550
12	Ngõ số 206: Rẽ vào khu dân cư Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m	8.100	5.670
12.1	Các ngách số 01; 09; 35; 45; 83, vào 100m	6.100	4.270
XXXIV	**ĐƯỜNG HOÀNG NGÂN (Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên)**		
1	Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến đường Cách mạng tháng Tám	16.900	11.830
2	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	13.000	9.100
3	Từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2	10.400	7.280
4	Từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến cầu sắt giáp đất Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên	7.800	5.460
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngõ số 19 rẽ vào Trụ sở Công an phường Phan Đình Phùng (mới) và đường quy hoạch khu dân cư hồ điều hòa Xương Rồng		
1.1	Đường quy hoạch rộng ≥ 10m (không giáp hồ)	10.900	7.630
1.2	Đường quy hoạch rộng < 10m (không giáp hồ)	7.800	5.460
1.3	Đường quy hoạch giáp hồ	13.100	9.170
2	Ngõ số 2 rẽ đến gặp phố Xương Rồng	5.200	3.640
3	Rẽ theo Trạm biến áp Việt Xô đến gặp phố Xương Rồng	5.200	3.640
4	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên, có mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m, vào 150m	8.100	5.670
5	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2, có mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m, vào 150m	5.200	3.640
6	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên giáp đất phường Túc Duyên, có mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m, vào 150m	3.900	2.730
7	Khu dân cư số 8, phường Túc Duyên		
7.1	Đường quy hoạch rộng 27m (đường Hoàng Ngân kéo dài)	12.000	8.400
7.2	Đường quy hoạch rộng 15m	4.860	3.402
7.3	Đường quy hoạch rộng 12m	5.000	3.500
8	Khu dân cư tổ 14, phường Túc Duyên		
8.1	Đường quy hoạch rộng 41m	18.000	12.600
8.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	10.400	7.280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên		
9.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m	8.800	6.160
9.2	Đường quy hoạch rộng 15m	4.860	3.402
10	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên		
10.1	Đường quy hoạch rộng 27m	12.000	8.400
10.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	9.500	6.650
10.3	Đường quy hoạch rộng 15m	5.350	3.745
XXXV	**PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua Trường Tiểu học Nguyễn Huệ đến đường Phan Đình Phùng)**		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	10.500	7.350
2	Từ giáp đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên đến gặp đường Phan Đình Phùng	8.100	5.670
	Trục phụ		
1	Các đường trong khu dân cư quy hoạch A1, A2 có đường rộng ≥ 9m		
1.1	Khu dân cư lô 2 + lô 3	9.400	6.580
1.2	Khu dân cư lô 4 + lô 5	7.800	5.460
1.3	Khu dân cư lô 6 + lô 7	7.000	4.900
2	Các trục phụ còn lại có đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	4.700	3.290
XXXVI	**ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Thống Nhất)**		
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Bến Tượng	16.900	11.830
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp đường Thống Nhất	19.500	13.650
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngõ số 20: Rẽ cạnh số nhà 18, đường Phan Đình Phùng đến gặp phố Nhị Quý	9.100	6.370
1.1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1, phường Trưng Vương (cạnh Đảng ủy khối các cơ quan)	6.500	4.550
2	Ngõ số 15: Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	4.600	3.220
3	Ngõ số 17: Rẽ khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên (đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng)	7.200	5.040
4	Ngõ số 125, vào 100m	4.600	3.220
5	Ngõ số 167: Rẽ vào tổ 9, 10 phường Túc Duyên		
5.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	5.900	4.130
5.2	Qua 100m đến 250m	4.600	3.220
6	Ngõ số 168: Rẽ đối diện Tỉnh ủy vào tổ 9 phường Túc Duyên đi gặp ngõ tổ 9, 10 phường Túc Duyên	4.600	3.220
7	Ngõ số 176, vào 100m	4.600	3.220
8	Ngõ số 35: Rẽ vào tổ 8, 9, phường Túc Duyên		
8.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 200m	4.600	3.220
8.2	Qua 200m đến 500m, có mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m	4.100	2.870
8.2.1	Các ngách số 51; 96, vào 100m	3.500	2.450
9	Ngõ số 85: Rẽ theo hàng rào Tỉnh ủy gặp phố Nhị Quý (cổng Tỉnh ủy cũ)	7.200	5.040
10	Ngõ số 150B: Rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng (cũ), vào 100m	7.800	5.460
11	Ngõ số 281: Vào 100m	5.900	4.130
12	Ngõ số 158: Rẽ vào Trường Trung học phổ thông Dân lập Nguyễn Trãi		
12.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	5.900	4.130

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1.1	Ngách số 2, rẽ vào 100m	5.100	3.570
12.2	Sau 100m đến gặp đất khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng	5.200	3.640
12.2.1	Ngách số 14, rẽ vào 100m	4.400	3.080
12.3	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng ≥ 22,5m	10.400	7.280
12.4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng ≥ 12m, nhưng < 22,5m	9.100	6.370
12.5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng < 12,5m	7.800	5.460
13	Ngõ số 198		
13.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào đến ngã ba đầu tiên	6.500	4.550
13.2	Từ ngã ba đầu tiên đi về hai phía 100m	5.200	3.640
14	Ngõ số 248, vào 100m	4.700	3.290
15	Ngõ 319; 306; 349, vào 100m	5.200	3.640
16	Ngõ cạnh Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường đến hết đất Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng	7.000	4.900
17	Ngõ số 366: Rẽ vào tập thể Công ty Thức ăn gia súc cũ		
17.1	Vào 50m	5.900	4.130
17.2	Sau 50m đến 150m	5.200	3.640
18	Ngõ số 392: Rẽ gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	4.700	3.290
19	Ngõ số 446 và 466: Rẽ khu dân cư Hồng Hà vào 150m có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	7.800	5.460
20	Các đường trong khu dân cư số 3 + 4, phường Đồng Quang đã xây dựng xong hạ tầng		
20.1	Đường rộng ≥ 14,5m	9.100	6.370

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.2	Đường rộng ≥ 9m và < 14,5m	7.800	5.460
21	Ngõ số 128; 202; 334; 349; 306: Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	4.700	3.290
XXXVII	**PHỐ TÔ NGỌC VÂN (Từ đường Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Bính)**		
1	Toàn tuyến	9.100	6.370
XXXVIII	**PHỐ NGUYỄN BÍNH (Từ phố Văn Cao qua đường Phan Đình Phùng đến gặp tuyến số 19, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)**		
1	Toàn tuyến	9.100	6.370
XXXIX	**PHỐ XƯƠNG RỒNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến đường Phan Đình Phùng)**		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang	9.100	6.370
2	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng	7.300	5.110
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Chùa Ông, vào 100m	4.600	3.220
2	Ngõ số 54: Vào 100m	4.600	3.220
2.1	Ngách rẽ khu dân cư Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên, vào 50m	3.900	2.730
3	Ngõ số 68: Rẽ theo hàng rào cạnh Trường Trung học cơ sở Nha Trang, vào 100m	4.600	3.220
4	Từ Trạm biến áp, vào 50m	4.600	3.220
5	Ngõ số 113, vào 100m	4.600	3.220
XL	**ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh)**		
1	Từ đường Bến Tượng đến ngã ba phố Cột Cờ	24.700	17.290

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ngã ba phố Cột Cờ đến rẽ Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	20.200	14.140
3	Từ rẽ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi	15.600	10.920
4	Từ rẽ bến phà Soi đến cống xiphông qua đường	9.800	6.860
5	Từ cống xiphông qua đường đến cầu treo Bến Oánh	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Ngõ số 245: Rẽ Khu dân cư Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp (Nông sản thực phẩm cũ) đi gặp phố cột cờ	12.500	8.750
2	Ngõ số 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh		
2.1	Trục chính vào hết đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	7.800	5.460
2.2	Qua đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh đến hết khu dân cư có đường rộng ≥ 3,5m	6.200	4.340
3	Ngõ số 226: Rẽ đến cổng Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.600	6.020
3.1	Ngách số 42, rẽ vào 50m	6.500	4.550
4	Ngõ số: 155; 222; 165; 201; 220		
4.1	Mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m, vào 100m	6.200	4.340
4.2	Đường bê tông rộng ≥ 2,5m, nhưng < 3,5m, vào 100m	5.500	3.850
4.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 3, phường Trưng Vương	5.200	3.640
5	Ngõ số 182: Rẽ xóm phà Soi đến đường đê Sông Cầu		
5.1	Trục chính vào đến khu tái định cư kè Sông Cầu	6.200	4.340
5.1.1	Các ngách số 34; 66A, rẽ vào 100m	5.300	3.710

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.2	Từ khu tái định cư kè Sông Cầu đến gặp đường Thanh Niên	5.500	3.850
5.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư	4.900	3.430
6	Rẽ cạnh số nhà 160 vào tổ 4, phường Túc Duyên		
6.1	Vào 100m, đường bê tông rộng ≥ 2,5m	4.400	3.080
6.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	3.500	2.450
7	Ngõ số 140; 114 và 57		
7.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	4.400	3.080
7.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	3.500	2.450
8	Ngõ 90: Rẽ khu dân cư số 4, phường Túc Duyên (khu dân cư Detech)		
8.1	Từ đường Bến Oánh đến đê Sông Cầu	6.200	4.340
8.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	5.500	3.850
9	Ngõ số 68; 32; 16 và 5		
9.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	3.900	2.730
9.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	3.300	2.310
10	Ngõ số 1, đi bến đò Oánh (cũ)		
10.1	Từ đường Bến Oánh vào 100m	5.500	3.850
10.2	Qua 100m đến bến đò Oánh	5.200	3.640
10.3	Các đường quy hoạch còn lại trong khu dân cư kiểu mẫu	5.000	3.500
10.4	Ngách rẽ đến Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	4.500	3.150
XLI	**ĐƯỜNG TÚC DUYÊN (Từ đường Phan Đình Phùng qua cổng Trụ sở UBND phường Túc Duyên đến cầu treo Huống)**		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất UBND phường Túc Duyên	9.400	6.580
2	Từ hết đất UBND phường Túc Duyên đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	7.800	5.460
3	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên đến lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	6.200	4.340
4	Từ lối rẽ đi cầu phao Huống Trung đến cầu treo Huống Trung	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Ngõ số 18: Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên, vào 100m	5.700	3.990
2	Rẽ khu dân cư số 7A, 7B, phường Túc Duyên, vào 100m	5.500	3.850
3	Ngõ số 189, vào 100m	3.400	2.380
4	Ngõ số 139; 215; 239 rẽ đi tổ 12,13, vào 100m	3.500	2.450
5	Ngõ số 245; 249; 265; 267; 287; 295, vào 100m	3.500	2.450
6	Ngõ số 210: Rẽ tổ 14, vào 100m	3.400	2.380
7	Ngõ rẽ tổ 14, vào 100m	3.500	2.450
8	Ngõ số 162; 245; 152; 164; 178; 266, vào 100m	3.400	2.380
XLII	**ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất)**		
1	Toàn tuyến	16.200	11.340
	Trục phụ		
1	Ngõ số 27, 45 vào 100m	5.500	3.850
2	Ngõ số 67: Rẽ đi tổ 10, phường Gia Sàng		
2.1	Vào 100m	4.400	3.080
2.2	Qua 100m đến 200m	3.500	2.450
2.3	Các ngách số 17; 29, rẽ vào 100m	3.800	2.660

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Ngõ số 105: Rẽ đi tổ 19, phường Gia Sàng (sân kho hợp tác xã cũ), vào 100m	5.500	3.850
4	Ngõ số 141: Đi gặp ngõ số 536 đường Cách mạng tháng Tám, vào 50m	4.600	3.220
5	Ngõ số 92: Rẽ đến cổng Hợp tác xã cơ khí Bắc Nam	5.900	4.130
6	Ngõ rẽ cạnh số nhà 126, vào 70m	5.500	3.850
7	Ngõ số 157; 177: Rẽ đi tổ 10, phường Gia Sàng, vào 100m	4.900	3.430
8	Ngõ số 160: Từ đường Bắc Nam vào 100m	4.400	3.080
9	Ngõ số 247: Rẽ đi tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m	4.400	3.080
10	Các đường trong khu đô thị Hồ điều hòa Xương Rồng đã xong hạ tầng		
10.1	Đường bê tông rộng ≥ 18m (không bám hồ)	11.700	8.190
10.2	Đường bê tông rộng ≥ 10m, nhưng < 18m (không bám hồ)	9.100	6.370
10.3	Đường quy hoạch bám mặt hồ và các thửa đất bám mặt hồ	14.000	9.800
11	Các trục đường là bê tông còn lại từ đường Bắc Nam vào 150m	3.800	2.660
XLIII	**ĐƯỜNG TÂN QUANG (Từ đường Bắc Nam đến đường Thanh niên Xung phong)**		
1	Từ đường Bắc Nam đến hết đất Trường Mầm non Văn Lang	5.700	3.990
2	Từ hết đất Trường Mầm non Văn Lang đến hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng	5.100	3.570
3	Từ hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng đến đường sắt	3.800	2.660
4	Từ đường sắt đến gặp đường Thanh niên xung phong	3.000	2.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục phụ		
1	Ngõ số 18: Rẽ đối diện Trường Mầm non Văn Lang, vào 100m	3.300	2.310
1.1	Ngách số 23, rẽ vào 100m	3.200	2.240
2	Ngõ số 72: Rẽ cạnh Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m	3.300	2.310
2.1	Ngách số 26A, rẽ vào 100m	2.800	1.960
3	Ngõ số 73: Rẽ cạnh đối diện Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m	3.300	2.310
4	Ngõ số 87: Từ đường Tân Quang vào 50m	3.300	2.310
5	Ngõ số 88, 103: Từ đường Tân Quang vào 100m	3.300	2.310
6	Các nhánh rẽ trên đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt có đường bê tông rộng ≥ 2m, vào 100m	2.300	1.610
XLIV	**ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng UBND phường Gia Sàng đến Tháp truyền hình)**		
1	Từ đường Cách Mạng tháng Tám đến cổng UBND phường Gia Sàng	6.500	4.550
2	Từ cổng UBND phường Gia Sàng đến ngã ba cổng Trường Tiểu học Gia Sàng	5.200	3.640
3	Từ cổng Trường Tiểu học Gia Sàng đến ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng	4.600	3.220
4	Từ ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng đến Tháp truyền hình	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào Công an phường Gia Sàng gặp đường rẽ đi xưởng đậu cũ, vào 150m	4.700	3.290
2	Rẽ vào đến cổng Trường Tiểu học Gia Sàng	3.600	2.520
3	Rẽ Tháp truyền hình đến giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban Chỉ huy Quân sự	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Rẽ đến hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	3.300	2.310
5	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải	3.900	2.730
XLV	**ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)**		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m	8.500	5.950
2	Từ đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m đến đường sắt Hà Thái	4.600	3.220
3	Từ đường sắt Hà Thái đến hết suối Loàng	3.600	2.520
4	Từ suối Loàng đến cách đường 3/2 300m	5.200	3.640
5	Từ cách cách đường 3/2 300m đến gặp đường 3/2	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Các đường rẽ từ đường Thanh niên xung phong vào khu tập thể Cán A, vào 100m	3.300	2.310
2	Rẽ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong, vào 100m	3.400	2.380
3	Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty Cổ phần Kim khí Gia Sàng	2.600	1.820
4	Rẽ từ Bờ Hồ đến Nhà văn hóa tổ 7, phường Tân Lập	3.900	2.730
5	Khu dân cư 2 bên đường thanh niên xung phong		
5.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.450	2.415
5.2	Đường quy hoạch rộng 9,0m	3.000	2.100
6	Khu tái định cư số 5, phường Tân Lập		
6.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.500	3.850
6.2	Đường quy hoạch rộng 15m	3.450	2.415

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.400	2.380
XLVI	**ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Ga Thái Nguyên đến đường Quang Trung)**		
1	Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà Thái	15.600	10.920
2	Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường Quang Trung	13.000	9.100
	Trục phụ		
1	Ngõ rẽ từ số nhà 208 theo hàng rào sau chợ Đồng Quang đến gặp ngõ số 108 đường Lương Ngọc Quyến	6.500	4.550
2	Ngõ số 216: Rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên		
2.1	Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên	6.500	4.550
2.2	Từ cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên vào hai phía 150m	5.200	3.640
3	Ngõ số 260: Rẽ vào khu dân cư Ao dân quân		
3.1	Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 150m	7.200	5.040
3.1.1	Các ngách số 5A; 10B; 16; 17	5.400	3.780
3.2	Qua 150m đến hết đất Trường Mầm non Quang Trung	6.500	4.550
4	Ngõ số 215: Vào 100m (khu dân cư bãi sân ga)	5.900	4.130
5	Ngõ số 312: Rẽ UBND phường Quang Trung, vào 100m	6.500	4.550
6	Ngõ số 334: Rẽ đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	5.200	3.640
7	Ngõ số 157: Vào 100m	4.600	3.220
8	Ngõ số 378: Rẽ Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 200m	5.200	3.640
8.2	Qua 200m đến hết Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm đường quy hoạch khu tái định cư đường Việt Bắc)	4.200	2.940
9	Ngõ số 404: Rẽ đến Khu Tái định cư đường Việt Bắc		
9.1	Từ đường Ga Thái Nguyên đến hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	5.400	3.780
9.2	Từ hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân đến Khu Tái định cư đường Việt Bắc	4.700	3.290
10	Đường trong khu nhà ở Thủy Lợi có mặt đường rộng 15m	5.200	3.640
XLVII	**ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Thế Vinh)**		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường rẽ cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên	16.200	11.340
2	Từ đường rẽ vào cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên đến gặp đường Lương Thế Vinh	13.500	9.450
	Trục phụ		
1	Các đường khu quy hoạch khu dân cư Nam Đại học Sư phạm Thái Nguyên, có mặt đường rộng ≥ 7m	10.500	7.350
2	Các đường quy hoạch khu tái định cư Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên có mặt đường rộng ≥ 7m	8.100	5.670
XLVIII	**ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Cổng khách sạn Hoàng Mấm đến đường Mỏ Bạch)**		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung	8.100	5.670
2	Từ ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung đến gặp đường Lê Quý Đôn	8.900	6.230
3	Từ đường Lê Quý Đôn đến gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch)	9.700	6.790
	Trục phụ		
1	Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80: Vào 100m	4.700	3.290
2	Khu dân cư số 2, phường Quang Trung		
2.1	Đường rộng ≥ 9m	5.900	4.130
2.2	Đường rộng ≥ 6m, nhưng < 9m	4.700	3.290
2.3	Đường rộng < 6m	3.900	2.730
3	Ngõ số 125: Vào 250m	3.900	2.730
4	Ngõ số 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169: Vào 100m	4.600	3.220
5	Các trục đường trong khu dân cư số 3, phường Quang Trung		
5.1	Đường rộng ≥ 19m	7.800	5.460
5.2	Đường rộng ≥ 12m nhưng < 19m	5.900	4.130
XLIX	**ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)**		
1	Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà Thái	8.500	5.950
2	Từ đường sắt Hà Thái đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	9.100	6.370
	Trục phụ		
1	Khu dân cư đồi Yên Ngựa: Các đường quy hoạch trong khu dân cư (đã xong hạ tầng)	6.200	4.340
2	Ngõ số 02: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Mỏ Bạch, vào 100m	5.400	3.780

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Rẽ từ số nhà 01 vào 100m xuống chân đê đường Mỏ Bạch	3.900	2.730
4	Đường rẽ song song đường sắt, vào 100m	4.600	3.220
5	Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên		
5.1	Đường rộng ≥ 6m	7.200	5.040
5.2	Đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 6m	5.900	4.130
L	**PHỐ ĐỒNG QUANG (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua khu dân cư Tỉnh đội gặp đường Lương Ngọc Quyến)**		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đất Khách sạn X Hotel	9.100	6.370
2	Từ giáp đất Khách sạn X Hotel đi gặp đường Lương Ngọc Quyến	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Ngõ số 38: Rẽ cạnh Khách sạn X Hotel, vào 100m	6.200	4.340
2	Rẽ khu dân cư đồi C25 cũ, vào 150m	6.200	4.340
3	Rẽ vào khu dân cư số 2, phường Đồng Quang gặp phố Đồng Quang	6.800	4.760
4	Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m	6.100	4.270
5	Ngõ số 12; 18; 22; 102; 120: Từ Phố Đồng Quang vào 100m	5.200	3.640
LI	**ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường 3/2 qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch)**		
1	Từ đường 3/2 đến đường Phú Xá	5.500	3.850
2	Từ đường Phú Xá đến đường Thanh niên xung phong	7.000	4.900
3	Từ đường Thanh niên xung phong đến đường 61m cạnh Siêu thị Go	9.000	6.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ đường 61m cạnh Siêu thị Go đến đường Thống Nhất	11.600	8.120
5	Từ đường Thống Nhất đến gặp đường Ga Thái Nguyên	13.800	9.660
6	Từ đường Ga Thái Nguyên đến đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc	12.650	8.855
7	Từ đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch	11.500	8.050
	Trục phụ		
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	4.600	3.220
2	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư tổ 38, phường Quang Trung, đã xong hạ tầng	4.600	3.220
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư đường Việt Bắc		
3.1	Đường rộng ≥19m	6.500	4.550
3.2	Đường rộng ≥11,5m nhưng <19m	5.200	3.640
4	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, đường quy hoạch rộng 15,5 m	5.000	3.500
5	Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc, phường Tân Lập		
5.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.900	2.730
5.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m	3.800	2.660
5.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.700	2.590
5.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.500	2.450
6	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
LII	**ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã ba gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương)**		
1	Từ đường sắt Hà Thái đến ngã ba gặp đường Z115	17.200	12.040

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến qua ngã ba Đán đi Núi Cốc 100m (đến đất Chợ Đán)	17.900	12.530
3	Từ qua ngã ba Đán đi Núi Cốc 100m đến ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác	11.700	8.190
4	Từ ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác đến gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)	9.100	6.370
	Trục phụ		
1	Rẽ khu dân cư Z159		
1.1	Từ trục chính vào đến cổng Z159	7.800	5.460
1.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159 có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	3.900	2.730
2	Ngõ số 155: Rẽ khu dân cư X79		
2.1	Vào 100m	5.500	3.850
2.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong quy hoạch khu dân cư X79 có đường rộng ≥ 5m	4.700	3.290
2.2.1	Các ngách số 19; 52; 151, vào 100m	4.000	2.800
3	Ngõ số 233: Rẽ vào X79 và Trường Cao đẳng Nghề số 1, Bộ Quốc phòng		
3.1	Vào 150m	6.800	4.760
3.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư X79 có đường rộng ≥ 5m	5.500	3.850
4	Ngõ số 243: Vào 100m	4.900	3.430
5	Ngõ số 245: Rẽ Tiểu đoàn 2, vào 150m	5.500	3.850
5.1	Các ngách số 21; 25, rẽ vào 100m	4.700	3.290
6	Rẽ khu dân cư số 3, số 4, phường Tân Thịnh		
6.1	Từ đường Quang Trung, vào 100m	7.800	5.460
6.2	Các đường quy hoạch trong khu dân cư có đường rộng ≥ 5m	6.500	4.550
7	Rẽ từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Tân Thịnh	5.500	3.850

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Ngõ số 331: Rẽ vào khu tập thể Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng giao thông		
8.1	Từ đường Quang Trung, vào 150m	5.100	3.570
8.2	Các đoạn còn lại trong khu tập thể Xí nghiệp Khảo sát thiết kế giao thông có đường rộng ≥ 5m	4.300	3.010
9	Ngõ 318 rẽ cạnh Khách sạn Habana, vào 100m	5.100	3.570
10	Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến (cũ), vào 100m	5.500	3.850
11	Ngõ 324: Rẽ vào UBND phường 150m	5.500	3.850
12	Ngõ số 365: Rẽ tổ dân phố số 18, phường Thịnh Đán (cạnh kiốt xăng), vào 100m	5.500	3.850
13	Ngõ số 340: Rẽ tổ dân phố số 01, phường Thịnh Đán, vào 100m	5.500	3.850
14	Ngõ số 407: Vào 150m	5.500	3.850
15	Ngõ số 398: Rẽ vào cổng cũ Trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên	6.200	4.340
16	Ngõ số 417: Rẽ vào tổ dân phố số 09, đối diện cổng Trường Cao đẳng Thái Nguyên, vào 100m	6.100	4.270
16.1	Các ngách số 12; 18; 30B, vào 100m	5.200	3.640
17	Ngõ số 421; 429: Vào 100m	5.500	3.850
18	Ngõ số 443: Rẽ cạnh Công an phường Thịnh Đán vào 100m	5.500	3.850
19	Ngõ số 402: Rẽ cạnh Bệnh viện A Thái Nguyên vào khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán		
19.1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư có đường rộng ≥ 12m	9.400	6.580

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.2	Rẽ vào lô 2 + 3 đã xong hạ tầng có đường rộng ≥ 6m, nhưng < 12m	7.800	5.460
20	Ngõ số 463: Rẽ cạnh Báo Nông nghiệp Việt Nam, vào 150m	6.500	4.550
20.1	Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06, vào 100m	5.500	3.850
21	Ngõ số 541: Vào 100m	4.600	3.220
22	Ngõ số 573: Rẽ cạnh Chợ Đán, vào 100m	5.500	3.850
23	Ngõ số 604: Rẽ vào Đội Thuế phường Thịnh Đán, vào 100m	3.900	2.730
24	Ngõ số 613; 621: Vào 100m	3.600	2.520
25	Ngõ số 620: Ngõ cạnh Trường Ngô Quyền, vào 150m	3.600	2.520
26	Ngõ số 659: rẽ cạnh đài tưởng niệm, vào 100m	3.300	2.310
27	Ngõ số 675: Vào 100m	3.300	2.310
28	Ngõ số 689: Vào 100m	3.000	2.100
29	Ngõ số 650: Vào 100m	3.000	2.100
30	Ngõ số 634: Ngõ rẽ vào đến Chùa Đán	3.600	2.520
31	Ngõ 691: Rẽ cạnh kênh Núi Cốc đến sau Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Thái Nguyên, vào 150m	3.300	2.310
32	Ngõ 693: Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên, vào 200m	3.600	2.520
33	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán		
33.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư, đường rộng 20,5m	7.800	5.460
33.2	Đường rộng 36m	6.500	4.550
33.3	Đường rộng ≤19,5m	7.800	5.460
34	Ngõ số 409: Vào 100m	4.600	3.220
35	Ngõ số 400: Vào 100m	5.200	3.640

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Thịnh Đán (đoạn xong cơ sở hạ tầng)		
36.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư số 5 (ngõ 645), đến hết đường rộng 22,5m	6.500	4.550
36.2	Đường quy hoạch trong khu dân cư rộng ≤14,5m	5.200	3.640
37	Ngõ số 700; 721: Vào 150m	3.600	2.520
LIII	**ĐƯỜNG LÊ HỮU TRÁC (Từ đường Quang Trung qua Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên)**		
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	6.500	4.550
2	Từ hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến hết đất Bệnh viện Tâm thần	5.900	4.130
3	Từ giáp đất Bệnh viện Tâm thần đến cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	5.500	3.850
	Trục phụ		
1	Ngõ số 85: Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 14, phường Thịnh Đán, vào 100m	3.300	2.310
2	Ngõ số 24 và ngõ số 64: Vào 150m	2.700	1.890
LIV	**ĐƯỜNG PHÚ THÁI (Từ đường Quang Trung qua Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải gặp đường Thống Nhất)**		
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh	6.100	4.270
2	Từ giáp đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh đến ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	5.400	3.780

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải đến cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	3.400	2.380
4	Từ cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải đến rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I	5.400	3.780
5	Từ rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I đến gặp đường Thống Nhất	6.100	4.270
	Trục phụ		
1	Ngõ 158, Rẽ khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh, đã xây dựng xong hạ tầng		
1.1	Đường rộng ≥ 14,5m	5.200	3.640
1.2	Đường ≥ 9m, nhưng < 14,5m	4.600	3.220
2	Ngõ số 17; 98; 100; 116; 134; 210; 194; 186; 150A; 210 vào 100m	3.900	2.730
3	Ngõ số 19 (Từ đường Phú Thái đến Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông số 1, đường nhựa 5m)	4.300	3.010
4	Ngõ số 109; 107; 100; 97; 95; 89; 48: Vào 100m	3.900	2.730
5	Ngõ số 65: Rẽ khu dân cư Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	4.300	3.010
6	Ngõ số 46: Vào Nhà văn hóa tổ 10, phường Tân Thịnh		
6.1	Vào đến hết Nhà văn hóa tổ 10, phường Tân Thịnh	3.500	2.450
6.2	Các đường nhánh còn lại có đường rộng ≥ 5m	2.900	2.030
7	Ngõ số 44: Rẽ khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng phát triển Nông thôn, vào 150m	3.500	2.450
8	Ngõ số 31: Vào 100m	3.100	2.170

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Ngõ số 32: Rẽ Nhà văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh, vào 150m	3.500	2.450
LV	**ĐƯỜNG TÂN THỊNH (Từ đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2 gặp đường 3-2)**		
1	Từ đường Quang Trung, vào 150m	5.500	3.850
2	Từ qua 150m đến gặp ngõ 58	3.600	2.520
3	Từ ngõ 58 đến cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	3.500	2.450
4	Từ cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật đến giáp đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	4.900	3.430
5	Từ giáp đất Trường Cao đẳng thái nguyên cơ sở 2 đến gặp đường 3-2	7.000	4.900
	Trục Phụ		
1	Ngõ số 4; 45; 75; 58; 68; 84; 109; 191: Vào 100m	3.300	2.310
2	Ngõ số 101: Vào 200m	3.300	2.310
3	Ngõ số 137		
3.1	Vào 150m	3.500	2.450
3.2	Qua 150m đến 400m	3.300	2.310
4	Ngõ số 125, 122, 127: Vào 150m	3.300	2.310
LVI	**ĐƯỜNG Z115 (Từ đường Quang Trung đến đường Tố Hữu)**		
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Ký túc xá sinh viên	10.900	7.630
2	Từ hết đất Ký túc xá sinh viên đến cầu vượt Sơn Tiến	5.900	4.130
3	Từ cầu vượt Sơn Tiến đến gặp đường Tố Hữu	4.700	3.290
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Ngõ số 5: Rẽ đến cổng phụ UBND phường Tân Thịnh	4.700	3.290
2	Ngõ số 16; 30: Rẽ Nhà văn hóa tổ 03, phường Tân Thịnh, vào 100m	4.700	3.290
3	Ngõ số 25: Vào 100m	4.700	3.290
4	Ngõ số 43: Vào 100m	4.700	3.290
5	Rẽ vào khu dân cư tổ 10, phường Tân Thịnh		
5.1	Từ đường Z115 vào 150m	4.700	3.290
5.2	Từ qua 150m đến 250m	3.900	2.730
6	Ngõ số 75: Vào 100m	4.700	3.290
7	Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Trường Thiếu sinh quân (cũ) thuộc tổ 03, phường Tân Thịnh		
7.1	Vào 100m	3.900	2.730
7.2	Qua 100m đến 250m	3.400	2.380
8	Ngõ số 109: Rẽ vào Tòa án Quân sự Quân khu I		
8.1	Từ đường Z115 đến cổng Tòa án Quân sự Quân khu I	5.500	3.850
8.2	Từ cổng Tòa án Quân sự Quân khu I đến Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân Thịnh	3.900	2.730
8.3	Đoạn còn lại có mặt đường bê tông ≥ 3m	3.100	2.170
9	Ngõ số 111		
9.1	Từ đường Z115 vào 150m	5.500	3.850
9.2	Đoạn còn lại có đường bê tông ≥ 3m	3.900	2.730
10	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân Thịnh, vào 150m	4.200	2.940
11	Ngõ 167 rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông vùng cao Việt Bắc vào đến cầu vượt tuyến tránh Quốc lộ 3	4.200	2.940

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Ngõ 180 rẽ cạnh Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên, vào 100m	4.200	2.940
13	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 3, Tiến Ninh (2 đường), từ đường Z115, vào 100m	3.900	2.730
14	Rẽ từ cổng Z115 đến đất khu dân cư xóm Nước Hai		
14.1	Từ cổng Z115 đi khu dân cư xóm Nước Hai, vào 100m	3.400	2.380
14.2	Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai và các đường trong khu dân cư quy hoạch tái định cư xóm Nước Hai, vào 100m	3.000	2.100
15	Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn, vào 100m	3.300	2.310
16	Ngõ rẽ cạnh Nhà văn hóa Z115, vào 100m	3.300	2.310
17	Các ngõ rẽ còn lại vào 100m đường rộng ≥ 2,5m	2.900	2.030
LVII	**ĐƯỜNG TỐ HỮU (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Quyết Thắng đến hết đất thành phố)**		
1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2)	7.800	5.460
2	Từ hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2) đến ngã ba gặp đường Z115	5.200	3.640
3	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến ngã tư xóm Cây Xanh	4.600	3.220
4	Từ ngã tư xóm Cây Xanh đến đường rẽ UBND xã Phúc Xuân	3.300	2.310
5	Từ đường rẽ UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân	3.900	2.730
6	Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến gặp đường Bắc Sơn	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Khuôn Năm	2.600	1.820
8	Từ đầu cầu Khuôn Năm + 500m	2.000	1.400
9	Đoạn còn lại đến hết đất thành phố	1.400	980
	Trục phụ		
1	Ngõ số 13; 15; 22; 27; 28; 33; 38: Vào 100m	3.000	2.100
2	Ngõ số 36: Vào 50m	3.000	2.100
3	Ngõ số 45; 51; 999: Vào 150m	3.000	2.100
4	Ngõ số 42: Vào 150m	3.900	2.730
5	Các đường quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2, phường Thịnh Đán		
6	Từ đường Tố Hữu vào đến hết khu dân cư số 6, giai đoạn 2 (gặp đường khu dân cư số 10)	4.600	3.220
7	Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2	4.200	2.940
8	Các đường quy hoạch khu tái định cư số 11, phường Thịnh Đán (không bám đường Tố Hữu)	4.600	3.220
9	Đường quy hoạch khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng		
9.1	Đường rộng 15m	4.600	3.220
9.2	Đường rộng < 15m	4.300	3.010
10	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng		
10.1	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
10.2	Đường quy hoạch rộng 13m	3.200	2.240
11	Khu dân cư số 2, xã Quyết Thắng		
11.1	Đường quy hoạch rộng 21m	3.600	2.520
11.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.700	1.890
11.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m	2.600	1.820
11.4	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
12	Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.000	2.100
12.2	Đường quy hoạch rộng 12,5m	2.800	1.960
13	Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng		
13.1	Đường quy hoạch rộng 21m	3.600	2.520
13.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.700	1.890
13.3	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
14	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân		
14.1	Đường quy hoạch rộng 15m	2.700	1.890
14.2	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
14.3	Đường quy hoạch rộng 7m	2.000	1.400
15	Khu tái định cư số 1, 2 xóm Trung tâm, xã Phúc Xuân		
15.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.800	1.960
15.2	Đường quy hoạch rộng 13m	2.400	1.680
16	Ngõ số 70: Đi xóm Gò Móc, vào 150m	2.000	1.400
17	Ngõ số 80: Rẽ đi Chùa Cả, vào 500m	1.800	1.260
18	Ngõ số 100: Rẽ đến khu dân cư đường Bắc Sơn	1.800	1.260
19	Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115, có mặt đường bê tông ≥ 3m	2.600	1.820
20	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84), vào 100m	1.600	1.120
21	Rẽ đến quán 300	1.400	980
21.1	Các đường rẽ trên tuyến là đường bê tông liên xã ≥ 2,5m, vào 200m	1.300	910
22	Ngõ số 06: Rẽ từ đường Tố Hữu vào đến Nhà văn hóa Nhà Thờ 1, Nhà văn hóa Nhà Thờ 2, Nhà văn hóa Nhà thờ		
22.1	Rẽ từ đường Tố Hữu vào đến Nhà văn hóa Nhà Thờ 1	1.700	1.190
22.2	Nhà văn hóa Núi Nến đến Nhà văn hóa Nhà thờ	1.400	980

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.3	Nhà văn hóa Núi Nến đến Nhà văn hóa Nhà thờ 2	1.400	980
23	Rẽ từ đường Tố Hữu vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1	1.700	1.190
24	Ngõ số 07: Nhà văn hóa xóm Giữa 2 vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1	1.400	980
25	Ngõ số 08: Rẽ từ đường Tố Hữu theo 2 đường		
25.1	Từ đường Bắc Sơn vào đến Khu dân cư số 1, 2 xã Phúc Xuân	1.700	1.190
25.2	Từ đường Bắc Sơn vào đến Nhà văn hóa xóm Cây Thị 2	1.300	910
26	Ngõ số 11: Rẽ đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân		
26.1	Từ đường Tố Hữu vào đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân	2.000	1.400
26.2	Từ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến Nhà văn hóa xóm Cao Trăng	1.600	1.120
27	Rẽ từ đường Tố Hữu đến gặp đường Phúc Xuân - Phúc Trìu	1.500	1.050
28	Từ Nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh đến đập tràn Phúc Trìu	1.700	1.190
29	Từ đường Tố Hữu rẽ vào đến ngã ba Khuôn Năm 1, 2		
29.1	Từ đường Tố Hữu rẽ vào đến Nhà văn hóa Xóm Khuôn Năm 1	1.700	1.190
29.2	Từ Nhà văn hóa Xóm Khuôn Năm 1 đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Năm 2	1.300	910
30	Từ đường Tố Hữu rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	1.300	910
31	Từ ngã ba đi đảo Nam Hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trăng	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32	Từ đường Phúc Xuân đến xóm rừng Chùa xã Phúc Trìu	1.700	1.190
33	Từ đường Tố Hữu đến hết khách sạn May Plaza	2.000	1.400
LVIII	**ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến đường Nam Hồ Núi Cốc)**		
1	Từ đường Quang Trung đến Nhà văn hóa tổ 4, phường Thịnh Đán	5.500	3.850
2	Từ Nhà văn hóa tổ 4, phường Thịnh Đán đến ngã ba quán 300	3.900	2.730
3	Từ ngã ba quán 300 đến ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	3.000	2.100
4	Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương đến đường rẽ đi bãi rác	2.600	1.820
5	Từ đường rẽ đi bãi rác đến gặp đường Nam Hồ Núi Cốc (đập chính Hồ Núi Cốc)	2.200	1.540
	Trục phụ		
1	Ngõ số 18: Từ đường Tân Cương đến rẽ cổng chính xóm Chợ đi qua xóm Soi Mít gặp đường Tân Cương		
1.1	Từ hai đầu đường Tân Cương, vào 300m	1.400	980
1.2	Đoạn còn lại trong tuyến	1.300	910
2	Từ đường Tân Cương vào xóm Soi Mít	1.050	735
3	Ngõ số 808 vào 100m	1.400	980
4	Ngõ rẽ vào sân vận động tỉnh Thái Nguyên	2.700	1.890
5	Ngõ số 28: Rẽ Chùa Y Na, vào 500m	1.700	1.190
6	Ngõ số 41: Rẽ đi Núi Guộc, vào 500m	1.700	1.190
7	Ngõ số 36: Rẽ Trường Mầm non xã Tân Cương vào hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương	1.700	1.190
7.1	Từ hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương + 200m	1.400	980

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Ngõ số 46: Rẽ đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Cương	1.050	735
9	Rẽ đi Khu xử lý rác thải rắn đến ngầm Hồng Thái	1.050	735
10	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 2,5m, vào 200m	1.050	735
LIX	**ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Thịnh Đức đến hết đất thành phố)**		
1	Từ đường Quang Trung đến giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	3.300	2.310
2	Từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên đến đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382	2.900	2.030
3	Từ đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382 đến ngã ba đi Sông Công	2.600	1.820
4	Từ ngã ba đi Sông Công đến hết đất thành phố	2.000	1.400
	Trục phụ		
1	Từ ngã ba đi Sông Công đến Trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Thịnh Đức)	1.050	735
2	Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 2,5m, vào 200m	1.050	735
3	Đường trong khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức		
3.1	Đường rộng 17m	1.400	980
3.2	Đường rộng 15m	1.200	840
LX	**ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Tố Hữu đến đường Phúc Trìu)**		
1	Rẽ từ đường Tố Hữu đến Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	1.800	1.260
2	Từ Nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh đến đường Phúc Trìu	1.700	1.190
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Phúc Xuân rẽ theo 2 đường đến Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	1.050	735
LXI	**ĐƯỜNG PHÚC TRÌU (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)**		
1	Toàn tuyến	1.300	910
	Trục phụ		
LXII	**ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Trìu đến đường Tố Hữu)**		
1	Toàn tuyến	1.600	1.120
LXIII	**ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km76, Quốc lộ 3)**		
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến gặp đường đê Mỏ Bạch	24.700	17.290
2	Từ đường đê Mỏ Bạch đến cầu Mỏ Bạch	16.900	11.830
3	Từ cầu Mỏ Bạch đến cổng nhà máy Z127	7.800	5.460
4	Từ cổng nhà máy Z127 đến cầu Tân Long	8.600	6.020
5	Từ cầu Tân Long đến đảo tròn Tân Long	7.800	5.460
6	Từ đảo tròn Tân Long đến Km76, Quốc lộ 3	7.200	5.040
	Trục phụ		
1	Ngõ số 889: Đường rẽ vào cổng Công ty Lương thực đến khu dân cư Sở Xây dựng		
1.1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ	7.800	5.460
1.2	Từ cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng ≥ 3,5m	6.200	4.340
1.3	Từ Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ rẽ trái vào 100m	4.700	3.290
2	Ngõ số 20/1: Rẽ vào Khu tập thể Cầu đường, vào 150m	4.100	2.870
3	Ngõ số 885: Vào đến đất Doanh nghiệp may Tháng Tám	4.700	3.290
4	Ngõ số 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.300	2.310
4.2	Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía	3.000	2.100
4.3	Tiếp theo 2 phía có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, nhưng < 3,5m	2.600	1.820
5	Ngõ số 882: Rẽ vào xóm Thần Vì		
5.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.400	2.380
5.2	Qua 100m đến 200m	3.100	2.170
5.3	Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi Nghĩa trang Thần Vì	2.600	1.820
5.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 100m	2.200	1.540
6	Ngõ số 865 và ngõ rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh, vào đến Nhà văn hóa tổ 8, phường Quang Vinh	3.900	2.730
7	Ngõ số 845: Rẽ vào cổng phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn		
7.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	5.500	3.850
7.2	Qua 100m đến Nhà văn hóa Điện lực	4.700	3.290
7.3	Từ Nhà văn hóa Điện lực đến hết Trường Mầm non Điện lực	3.900	2.730
7.4	Các đường rẽ trong khu dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng ≥ 3m	3.300	2.310
8	Ngõ số 719: Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn		
8.1	Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	5.500	3.850
8.2	Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất Hợp tác xã Cộng Lực	3.900	2.730
9	Ngõ số 740: Vào tổ dân phố Tân Thành (đối diện Ngõ số 719 vào Công ty nhiệt điện Cao Ngạn)		
9.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Qua 100m đến 200m	3.300	2.310
9.3	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 100m	2.600	1.820
10	Ngõ số 673: Vào hết đường dân sinh	3.900	2.730
11	Rẽ cổng nhà máy Z127 đến khu tập thể Z127		
11.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127	5.500	3.850
11.2	Từ cổng Z127 rẽ theo hàng rào Z127 đến nhà công vụ Z127	4.700	3.290
12	Ngõ rẽ từ đường Dương Tự Minh vào đến nhà công vụ Z127	6.200	4.340
12.1	Từ nhà công vụ Z127 đến gặp chợ Quan Triều	3.000	2.100
12.2	Các nhánh rẽ trên đường từ nhà công vụ Z127 đến hết khu tập thể Z127 gặp chợ Quan Triều, vào 100m, đường ≥ 2m	2.000	1.400
13	Ngõ số 615; 647 và 673		
13.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.000	2.100
13.2	Qua 100m đến 200m	2.200	1.540
14	Ngõ số 616; 618: Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quan Triều đến Thư viện Z127	3.300	2.310
15	Ngõ số 575: Rẽ vào Ban Quản lý dự án Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá)		
15.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban quản lý dự án	3.900	2.730
15.2	Từ cổng Ban quản lý dự án đi khu dân cư Xây lắp cũ có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	2.600	1.820
16	Ngõ số 525: Rẽ theo hàng rào Bưu điện Quan Triều vào đến ngã ba	3.900	2.730
17	Ngõ số 511: Rẽ theo đường sắt cũ		
17.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.300	2.310
17.2	Từ qua 100m đến 300m	2.600	1.820

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.3	Nhánh đường sắt cũ rẽ sang hội trường đổ gặp khu tái định cư băng tải than	2.600	1.820
18	Ngõ 505: Rẽ vào đến cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	4.700	3.290
18.1	Từ cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ rẽ theo hàng rào Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ đến gặp đường goòng cũ	2.600	1.820
18.2	Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến băng tải than đi gặp ngõ số 511	3.300	2.310
18.3	Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng ≥ 3,5m	3.300	2.310
19	Ngõ số 451; 698; 641; 636: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.000	2.100
20	Rẽ vào đường goòng 2 bên		
20.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.600	1.820
20.2	Qua 100m đến 250m	2.000	1.400
21	Ngõ số 714: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.000	2.100
22	Ngõ số 335: Rẽ vào khu dân cư tổ 4, phường Tân Long, vào 100m	2.000	1.400
23	Ngõ rẽ từ số nhà 370; 404, vào 100m	2.000	1.400
24	Ngõ số 321: Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2		
24.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 200m	2.200	1.540
24.2	Đường trục ngang trong khu dân cư 3/2 rộng ≥ 3,5m	2.000	1.400
25	Ngõ số 356: Rẽ vào xưởng 100		
25.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	2.200	1.540
25.2	Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng ≥ 3,5m	2.000	1.400
26	Ngõ số 236: Rẽ vào Trại giam Công an thành phố cũ, vào 100m	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Ngõ số 191: Rẽ vào khu dân cư tổ 5, phường Tân Long		
27.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	2.200	1.540
27.2	Qua 150m đến 250m tiếp theo	2.000	1.400
28	Ngõ số 168: Rẽ đến Nhà văn hóa tổ 11, phường Tân Long (Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 10)	2.200	1.540
29	Ngõ số 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ, vào 200m	2.200	1.540
30	Ngõ số 139: Vào UBND phường Tân Long		
30.1	Từ đường Dương Tự Minh qua UBND phường Tân Long đến ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long	3.300	2.310
30.2	Từ ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long	2.600	1.820
30.3	Nhánh rẽ từ trục phụ vào khu dân cư số 2, phường Tân Long	2.600	1.820
31	Ngõ số 128: Rẽ vào tổ 10, phường Tân Long		
31.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba (hết đất Trường Mầm non phường Tân Long)	2.600	1.820
31.2	Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến cống chui tuyến tránh Quốc lộ 3	2.200	1.540
32	Khu dân cư tái định cư phường Tân Long		
32.1	Các ô bám đường quy hoạch rộng ≥ 16,5m	2.600	1.820
32.2	Các ô bám đường quy hoạch rộng ≥ 9m, nhưng < 16,5m	2.200	1.540
33	Ngõ số 77: Rẽ khu dân cư tổ 8, vào 100m	2.200	1.540
34	Ngõ số 45: Rẽ khu dân cư tổ 8, vào 100m	2.200	1.540
35	Đường rẽ vào đồi PAM tổ 8, vào 100m	2.600	1.820
36	Ngõ số 62; 80; 99; 246; 2B; 18; 64; 70; 334; 253; 177; 01: Vào 100m	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
LXIV	**ĐƯỜNG QUANG VINH (Từ đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh đi gặp đường Bắc Kạn)**		
1	Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Trường Tiểu học Quang Vinh, có đường ≥19,5m	7.300	5.110
2	Từ đất Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hóa tổ 8	5.500	3.850
3	Từ Nhà văn hóa tổ 8 ra gặp đường Bắc Kạn	3.300	2.310
	Trục phụ		
1	Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh), vào 100m	3.100	2.170
2	Rẽ vào tổ 10, phường Quang Vinh, vào 200m	3.100	2.170
3	Rẽ vào tổ 11, tổ 12, phường Quang Vinh vào 150m, có đường bê tông rộng ≥ 2,5m	3.100	2.170
4	Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã xây dựng xong hạ tầng: Đường rộng ≥ 9m	6.200	4.340
5	Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hóa tổ 8), vào 150m	3.900	2.730
6	Ngõ 382: Rẽ vào 150m	2.800	1.960
7	Các ngõ 516; 501; 403; 393: Rẽ vào 150m	2.300	1.610
8	Các nhánh rẽ còn lại trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Nhà văn hóa tổ 8 đến đường Bắc Kạn), vào 150m	1.700	1.190
9	Từ Nhà văn hoá tổ 8 đến Nhà văn hoá tổ 10	1.700	1.190
LXV	**ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào đến ga Quan Triều)**		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên	6.200	4.340
2	Từ giáp đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên đến Ga Quan Triều	5.700	3.990
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều, vào 50m	2.700	1.890
2	Rẽ từ đường Quan Triều vào khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên, vào 100m	2.300	1.610
3	Các đường trong khu dân cư số 3, phường Quan Triều đã xong hạ tầng		
3.1	Đường rộng ≥ 16,5m đến 19,5m	4.900	3.430
3.2	Đường rộng ≥ 14,5m nhưng < 16,5m	4.800	3.360
3.3	Đường rộng ≥12,5m nhưng < 14,5m	4.300	3.010
4	Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ dân phố 11 (đối diện đường vào cầu Chui cũ)		
4.1	Vào 100m	2.700	1.890
4.2	Từ 100m đến 300m	2.000	1.400
5	Rẽ từ Ga Quan Triều theo đường sắt vào 100m, có đường bê tông ≥ 2,5m	2.000	1.400
6	Các nhánh khác rẽ từ đường Quan Triều vào 100m có đường bê tông rộng ≥ 2,5m	2.000	1.400
LXVI	**ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh đến đường Tố Hữu)**		
1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	3.100	2.170
2	Qua 150m đến ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ	2.300	1.610
3	Từ ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ đến ngã ba cổng cân	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ ngã ba cổng cân đến đường sắt đi Ga B Núi Hồng	1.200	840
5	Từ đường sắt đi Ga B Núi Hồng đến cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3	1.300	910
6	Từ cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3 đến hết đất xã Phúc Hà	1.200	840
7	Từ hết đất xã Phúc Hà đến gặp đường Tố Hữu	1.400	980
	Trục phụ		
1	Rẽ khu dân cư tổ 17, phường Quan Triều, vào 150m	2.900	2.030
2	Từ ngã ba rẽ đi gặp Trường Mầm non Quan Triều	2.000	1.400
3	Từ cổng Trường Mầm non Quan Triều đến hết đất Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	3.100	2.170
4	Từ trạm cân đến cổng Trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh Hòa	1.100	770
5	Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến khu trung tâm hành chính xã Phúc Hà	1.050	735
6	Từ cổng Đồng Quan đến cổng Nhà máy xi măng Quan Triều	1.050	735
6.1	Rẽ vào UBND xã Phúc Hà	1.050	735
7	Các trục phụ khác liên xóm, liên xã có đường bê tông ≥ 2,5m, vào 200m	1.050	735
8	Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà		
8.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	1.500	1.050
8.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	1.200	840
LXVII	**ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ đường Bắc Nam đến ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2)**		
1	Từ ngã ba Bắc Nam đến đường sắt Hà Thái	13.300	9.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường sắt Hà Thái đến hết đất Xí nghiệp may Việt Thái	11.100	7.770
3	Giáp đất xí nghiệp may Việt Thái đến ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	9.400	6.580
	Trục phụ		
1	Ngõ số 160: Rẽ đi tổ 12, phường Đồng Quang		
1.1	Từ đường Thống Nhất vào đến cổng Khách sạn Hải Yến	4.700	3.290
1.2	Từ cổng Khách sạn Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m	3.900	2.730
2	Ngõ số 279: Rẽ theo hàng rào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến hết đất Ngân hàng	4.700	3.290
3	Ngõ số 301: Đi tổ 12, phường Gia Sàng gặp đường Tân Quang		
3.1	Vào 100m	3.900	2.730
3.2	Qua 100m đến gặp đường Tân Quang	3.300	2.310
4	Ngõ số 321: Rẽ khu dân cư Bách hóa		
4.1	Từ đường Thống Nhất, vào 100m	3.300	2.310
5	Ngõ số 339: Rẽ cạnh ki ốt xăng		
5.1	Từ đường Thống Nhất vào đến ngã tư đầu tiên	4.700	3.290
5.2	Từ ngã tư đầu tiên rẽ đi 2 phía và đi Nhà văn hóa tổ 13	3.900	2.730
6	Ngõ số 350: Rẽ tổ 9, phường Đồng Quang, vào 150m	3.300	2.310
7	Ngõ số 1: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 1A, 1B, vào 100m (song song đường sắt Hà Thái)	3.000	2.100
8	Ngõ số 77; 89: Vào hết khu dân cư số 3 Tân Lập đã xong hạ tầng	3.900	2.730
9	Ngõ số 398		
9.1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô qua cổng Trường Lê Văn Tám đến Nhà văn hóa tổ 12	3.000	2.100
9.2.1	Các ngách số 11; 28; 45; 63, rẽ vào 100m	2.550	1.785
10	Ngõ số 151: Rẽ Công ty Kim khí Thái Nguyên và Trạm đăng kiểm giao thông		
10.1	Từ đường Thống Nhất, vào 100m	4.700	3.290
10.2	Qua 100m đến cổng Công ty Kim khí Thái Nguyên, Trạm đăng kiểm giao thông	3.900	2.730
10.2.1	Các ngách số 31; 41; 42; 50; 62, rẽ vào 100m	2.900	2.030
11	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập		
11.1	Đường quy hoạch rộng 61m	4.000	2.800
11.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.450	2.415
11.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.400	2.380
12	Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập		
12.1	Đường quy hoạch rộng 61m	4.000	2.800
12.2	Đường quy hoạch rộng 21,5m	3.600	2.520
12.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.450	2.415
13	Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư xưởng đậu và chợ Chè Hương, vào 100m	3.300	2.310
14	Ngõ số 209; 231: Rẽ cạnh Xí nghiệp may Việt Thái		
14.1	Vào 150m	3.000	2.100
14.2	Qua 150m đến Nhà văn hóa tổ 2, phường Tân Lập	2.600	1.820
14.3	Các ngách rẽ trên ngõ số 209; 231		
14.3.1	Từ ngõ 209; 231, vào 50m	2.000	1.400
14.3.2	Qua 50m đến 100m	1.500	1.050
15	Ngõ số 478 rẽ khu dân cư tập thể Trường Cao đẳng Thương Mại Trung ương 4, vào 150m	3.900	2.730
16	Ngõ số 287: Rẽ đối diện đường Phú Thái, vào 150m	3.300	2.310
16.1	Các ngách số 02; 23; 33; 34, rẽ vào 100m	2.800	1.960

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Ngõ số 289: Rẽ theo hàng rào Xí nghiệp quản lý giao thông đến hết khu tập thể có đường bê tông ≥ 2,5 m	3.600	2.520
18	Ngõ số 556: Rẽ vào đến Nhà văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh	3.900	2.730
18.1	Các ngách số 04; 31, rẽ vào 100m	3.300	2.310
19	Ngõ số 558: Rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, vào 100m	3.900	2.730
20	Ngõ số 618: Từ đường Thống Nhất, vào 100m	4.700	3.290
LXVIII	**PHỐ HỒ ĐẮC DI (Từ đường Thống nhất đến đường Phú Thái)**		
1	Từ đường Thống Nhất đến hết đoạn đã xong hạ tầng	5.500	3.850
2	Đoạn còn lại đến đường Phú Thái (đường bê tông)	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3, phường Tân Thịnh có đường rộng ≥ 5m	3.900	2.730
LXIX	**ĐƯỜNG 3/2 (Từ đường Thống Nhất đến ngã ba rẽ đường Phố Hương gặp đường 30/4)**		
1	Từ đường Thống Nhất (ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi) đến ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	7.800	5.460
2	Từ ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2 đến hết đất Trường Tiểu học Tân Lập	7.200	5.040
3	Từ hết đất Trường Tiểu học Tân Lập đến đường rẽ vào Ga Lưu Xá	7.800	5.460
4	Từ đường rẽ vào Ga Lưu Xá đến rẽ đường Phú Xá	10.900	7.630
5	Từ rẽ đường Phú Xá đến Trường Trung học cơ sở Tích Lương	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ Trường Trung học cơ sở Tích Lương đến ngã ba Phố Hương	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Quốc lộ 3 (tuyến tránh thành phố), vào 250m	5.500	3.850
2	Ngõ số 401: Rẽ đối diện Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2, vào 150m	3.300	2.310
3	Ngõ rẽ đến cổng Xí nghiệp 19/5 (cũ)	3.900	2.730
4	Ngõ số 118: Rẽ đối diện đường vào Xí nghiệp 19/5 (cũ), vào 150m	2.600	1.820
5	Ngõ số 146: Rẽ cạnh Công an phường Tân Lập, vào 150m	3.000	2.100
6	Ngõ số 168: Rẽ khu dân cư số 1 Tân Lập		
6.1	Vào 150m	4.700	3.290
6.2	Qua 150m và các đường quy hoạch rộng ≥ 9m	3.900	2.730
6.3	Các đường quy hoạch rộng ≥ 5m, nhưng < 9m	3.300	2.310
7	Ngõ số 547: Rẽ hết cụm công nghiệp số 2 Tân Lập	4.700	3.290
8	Ngõ số 226: Vào 150m	3.300	2.310
9	Rẽ từ cạnh số nhà 631 vào đến hết khu dân cư xưởng thực nghiệm	3.300	2.310
10	Ngõ số 272: Vào Nhà khách Kim Loại màu		
10.1	Từ đường 3/2, vào 100m	3.900	2.730
10.2	Qua 100m đến sân bóng	3.300	2.310
11	Khu dân cư 11A phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên		
11.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.000	2.100
11.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m	2.700	1.890
11.3	Đường quy hoạch rộng 15m	2.500	1.750
11.4	Đường quy hoạch rộng 12m	2.400	1.680
12	Khu dân cư 11B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.500	1.750
12.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.400	1.680
12.3	Đường quy hoạch rộng 12m	2.300	1.610
13	Ngõ số 711: Rẽ vào đến cổng Công ty 472	3.600	2.520
14	Ngõ số 360: Vào 100m (đối diện đường vào Công ty 472)	3.300	2.310
15	Ngõ số 775: Vào 100m (đối diện Ki ốt xăng dầu Hùng Hà)	2.600	1.820
16	Ngõ số 801: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp Hà Thanh, vào 200m	2.700	1.890
17	Ngõ số 400: Ngõ rẽ cạnh cây xăng Mạnh Hùng		
17.1	Từ đường 372, vào 200m	3.300	2.310
17.2	Qua 200m đến 450m	2.600	1.820
18	Ngõ số 744: Rẽ vào xóm Ba Nhất đến sân vận động Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên		
18.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.900	2.730
18.2	Qua 200 đến sân vận động	3.300	2.310
19	Rẽ vào Ga Lưu Xá		
19.1	Từ đường 3/2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu	5.500	3.850
19.2	Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu	3.300	2.310
19.3	Từ cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu đến Ga Lưu Xá	2.600	1.820
20	Rẽ khu dân cư quy hoạch đường Ga Lưu Xá		
20.1	Từ đường Ga Lưu Xá, vào 150m	3.900	2.730
20.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch	3.300	2.310
21	Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 11, vào 100m	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Ngõ 524: Từ đường 3/2 rẽ Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (cũ)		
22.1	Từ đường 3/2, vào 200m	5.500	3.850
22.2	Qua 200m đến Nhà văn hóa liên tổ 6, 7	3.300	2.310
22.3	Từ Nhà văn hóa liên tổ 6, 7 đến Khu dân cư Núi Dài	2.000	1.400
23	Ngõ số 884, rẽ xóm Cầu Thông đến đập giếng Cỏi		
23.1	Từ đường 3/2, vào 200m	2.600	1.820
23.2	Qua 200m đến đập giếng Cỏi	2.000	1.400
24	Ngõ số 1307 rẽ vào khu dân cư tổ 27, 28, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m	3.500	2.450
25	Ngõ số 1421 rẽ vào khu dân cư tổ 29, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m	3.300	2.310
26	Ngõ số 980: Rẽ vào Trường Tiểu học Tích Lương		
26.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.900	2.730
26.2	Tiếp theo đến ngã ba cổng Trường Tiểu học Tích Lương	2.600	1.820
26.3	Từ ngã ba cổng Trường Tiểu học Tích Lương tiếp theo đi 2 phía 250m	2.200	1.540
27	Ngõ số 1014: Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 1)		
27.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.900	2.730
27.2	Qua 200m đến 450m	3.300	2.310
28	Ngõ số 1016: Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 2)		
28.1	Từ đường 3/2 vào 200m	3.000	2.100
28.2	Qua 200m đến 450m	2.600	1.820
29	Ngõ số 1088: Rẽ tổ dân phố 11, 12 đến Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.000	2.100
29.2	Qua 200m đến 450m	2.200	1.540
29.3	Qua 450m đến đất Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	1.800	1.260
30	Rẽ Nhà văn hóa xóm Trung Lương, vào 200m	2.600	1.820
31	Ngõ số 1224:		
31.1	Từ đường 3/2 vào 200m	2.600	1.820
31.2	Qua 200m đến 450m	2.200	1.540
32	Ngõ số 1046: Rẽ đối diện Ki ốt xăng dầu số 2 Tích Lương đến gặp đường sắt Hà Thái		
32.1	Từ đường 3/2, vào 100m	3.600	2.520
32.2	Qua 100m đến đường sắt Hà Thái	2.600	1.820
33	Khu tái định cư liên tổ 19, 20 phường Trung Thành		
33.1	Đường quy hoạch rộng 30m	5.220	3.654
33.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.300	2.310
33.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.100	2.170
34	Ngõ số 408: Rẽ vào 250m	3.300	2.310
35	Ngõ số 610; 908; 1132: Rẽ vào 150m	3.300	2.310
36	Ngõ số 744: Rẽ vào 150m	3.300	2.310
37	Ngõ số 426		
37.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.300	2.310
37.2	Qua 200m đến 450m	2.900	2.030
38	Ngõ số 1050 (gần Ngã ba Tích Lương)		
38.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.300	2.310
38.2	Qua 200m đến 450m	2.900	2.030
39	Ngõ số 1142 vào 200m	3.300	2.310
40	Ngõ số 456A, đường 3/2		
40.1	Từ đường 3/2 vào 200m	3.300	2.310
40.2	Qua 200m đến sân vận động	2.900	2.030
41	Ngõ số 910: Rẽ vào 150m	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
LXX	**ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)**		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt Hà Thái	6.500	4.550
2	Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang phường Phú Xá	5.900	4.130
3	Từ đường rẽ Nghĩa trang phường Phú Xá đến gặp đường 3/2	7.200	5.040
	Trục phụ		
1	Ngõ số 83: Rẽ vào UBND phường Phú Xá đến Khu tập thể đường sắt	3.300	2.310
1.1	Các ngách số 01; 03; 05; 08; 16; 18; 82, vào 100m	2.480	1.736
2	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá	2.600	1.820
3	Các ngõ số 47; 54; 101; 134; 159; 180: Vào 100m	2.600	1.820
4	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23 phường Phú Xá		
4.1	Đường quy hoạch rộng 27m	4.500	3.150
4.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.600	2.520
4.3	Đường quy hoạch rộng 12m	3.400	2.380
4.4	Đường quy hoạch rộng 7m	2.500	1.750
LXXI	**ĐƯỜNG 30/4 (Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố)**		
1	Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba cống	5.200	3.640
2	Từ cầu Ba cống đến hết đất thành phố Thái Nguyên	6.500	4.550
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Trường Cao đẳng Công Thương		
1.1	Từ đường 30/4, vào 200m	2.900	2.030
1.2	Qua 200m đến cổng Trường Cao đẳng Công Thương	2.300	1.610

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 100m	1.600	1.120
2	Ngõ số 02: Rẽ vào tổ 13 phường Tích Lương		
2.1	Từ đường 30/4, vào 200m	2.900	2.030
2.2	Qua 200m đến 450m	2.300	1.610
3	Ngõ số 50: Rẽ vào 200m	2.900	2.030
4	Rẽ cạnh Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Trung Thành (cũ), có đường bê tông rộng ≥ 2,5m		
4.1	Từ đường 30/4, vào 100m	2.000	1.400
4.2	Qua 100m đến 350m	1.700	1.190
LXXII	**ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG (Từ đường 3/2 đến Lữ đoàn 210, Quân khu I)**		
1	Từ đường 3/2 vào hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	7.800	5.460
2	Từ hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên + 300m	6.200	4.340
3	Từ qua đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên 300m đến cầu hết đất Lữ đoàn 210, Quân khu I	2.600	1.820
	Trục phụ		
1	Rẽ Nhà văn hóa xóm Cầu Thông, vào 200m	1.700	1.190
2	Ngõ số 27: Rẽ Nhà văn hóa xóm Tung, vào 200m	1.700	1.190
3	Ngõ số 88: Rẽ Nhà văn hóa tổ 4, vào 200m		
4	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (xóm Núi Dài)	2.300	1.610
5	Rẽ khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên		
5.1	Đường rộng từ 19,5m đến < 27m	4.700	3.290
5.2	Đường rộng từ 14,5m đến < 19,5m	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.3	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	3.100	2.170
LXXIII	**ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Từ đường sắt đi Kép đến đường 3/2)**		
1	Đường sắt đi Kép đến gặp đường Gang Thép	7.300	5.110
2	Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim	8.600	6.020
3	Từ giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú)	6.200	4.340
4	Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến hết khu dân cư	8.600	6.020
5	Từ hết khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến gặp đường 3/2	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Các đường còn lại trong khu dân cư số 1, phường Trung Thành, đã xong hạ tầng	4.700	3.290
2	Hai ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1/5 đến hết đất Nhà trẻ	3.100	2.170
3	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37: Vào 100m	3.100	2.170
4	Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hanh đến ngã 4 đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông ≥ 2,5m, vào 150m	3.400	2.380
5	Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương		
5.1	Rẽ vào 300m	3.400	2.380
5.2	Qua 300m đến 500m đường ≥ 3,5m	3.000	2.100
5.3	Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng ≥ 2,5m, vào 100m	2.000	1.400
6	Ngõ số 74; 90; 123 vào 100m	3.400	2.380
7	Ngõ số 181: Cạnh Doanh nghiệp vận tải Khánh Lâm		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Vào 150m	3.400	2.380
7.2	Từ 150m đến hết đoạn còn lại	3.000	2.100
8	Ngõ số 120, cạnh trạm Y tế phường Trung Thành	3.400	2.380
LXXIV	**ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3/2 qua UBND phường Trung Thành đến đường Lưu Nhân Chú)**		
1	Từ đường 3/2 đến rẽ Trường Tiểu học Trung Thành	7.000	4.900
2	Từ rẽ Trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ Trường Độc Lập	11.700	8.190
3	Từ rẽ Trường Độc lập đến đường Cách Mạng tháng Tám	15.600	10.920
4	Từ đường Cách Mạng tháng Tám (bách hóa Gang Thép), vào 100m	6.200	4.340
5	Qua 100m đến 250m	4.700	3.290
6	Qua 250m đến cách đường Lưu Nhân Chú 100m	3.600	2.520
7	Từ cách đường Lưu Nhân Chú 100m đến gặp đường Lưu Nhân Chú	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Rẽ từ cạnh số nhà 299 đến Nhà văn hóa tổ 3, phường Trung Thành, vào 100m	2.300	1.610
2	Rẽ từ cạnh số nhà 196 đi tổ dân phố số 19, phường Trung Thành, vào 100m	2.300	1.610
3	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên		
3.1	Rẽ từ cạnh số nhà 227 đến Nhà văn hóa tổ 2, phường Trung Thành	2.300	1.610
3.2	Nhà văn hóa tổ 2, phường Trung Thành, vào 300m	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long đi tổ dân phố số 14, vào 100m	2.300	1.610
5	Ngõ số 112: Rẽ cạnh Đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Trung Thành, vào 100m	3.100	2.170
6	Rẽ từ cạnh số nhà 102 vào Trường Tiểu học Trung Thành		
6.1	Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2	3.900	2.730
6.2	Qua ngã ba thứ 2 + 250m tiếp theo	2.300	1.610
7	Ngõ rẽ cạnh số nhà 153: Rẽ vào Nhà văn hóa đồi Độc Lập		
7.1	Từ đường Gang Thép đến cổng Nhà văn hóa đồi Độc Lập	3.900	2.730
7.2	Các đường nhánh trong khu dân cư đồi Độc Lập, có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 100m	2.300	1.610
8	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88 (cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ) vào đến ngã ba thứ 2	3.900	2.730
9	Ngõ số 91: Rẽ vào Trường Tiểu học Độc lập		
9.1	Từ đường Gang Thép đến hết đất Trường Tiểu học Độc Lập	7.000	4.900
9.1.1	Các ngách số 16; 33; 34, vào 100m	6.000	4.200
9.2	Từ giáp đất Trường Tiểu học Độc lập đến hết đất Trường Trung học cơ sở Độc lập	5.500	3.850
9.2.1	Các ngách số 45; 52; 66; 72; 348, vào 100m	4.700	3.290
9.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đồi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 100m	2.300	1.610
10	Rẽ khu dân cư sau Bách hóa Dốc Hanh, vào 150m	3.100	2.170
11	Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư xí nghiệp năng lượng	2.300	1.610

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Các nhánh rẽ khác từ bách hóa Gang Thép đến đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 100m	2.000	1.400
LXXV	**ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang Thép đến cổng phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)**		
1	Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến cổng sân vận động Gang Thép	7.800	5.460
2	Từ cổng sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép	10.100	7.070
3	Từ đảo tròn Gang Thép đến gặp đường Hương Sơn	6.200	4.340
4	Từ đường Hương Sơn đến gặp ngõ số 261	5.500	3.850
5	Từ ngõ số 261 đến gặp đường sắt đi Kép	7.000	4.900
6	Từ đường sắt đi Kép đến rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Cam Giá cũ)	3.100	2.170
7	Từ rẽ đập Suối Cốc đến cổng phụ Gang Thép	2.300	1.610
	Trục phụ		
1	Ngõ số 535: Vào 50m	3.100	2.170
2	Ngõ số 499; 532: Rẽ khu dân cư Lắp máy điện		
2.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 100m	3.100	2.170
2.2	Qua 100m đến 300m có đường rộng ≥ 3,5m	2.900	2.030
2.3	Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng ≥ 2,5m, vào 100m	2.000	1.400
3	Ngõ số 513: Đi gặp đường quy hoạch khu dân cư Cán 650	4.700	3.290
3.1	Các nhánh rẽ khác thuộc đoạn trên có mặt đường rộng ≥ 4,5m, vào 100m	2.000	1.400
4	Ngõ số 501: Rẽ khu dân cư Cán 650 (đường chính)		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	5.500	3.850
4.1.1	Các ngách số 22; 38, 54; 56 vào 100m	4.700	3.290
4.2	Qua 200m đến 400m	3.900	2.730
4.2.1	Các ngách số 57; 73; 74, vào 100m	3.400	2.380
4.3	Qua 400m đến 700m	3.000	2.100
4.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ trong khu dân cư Cán 650	2.000	1.400
5	Ngõ số 423; 434; 465; 485: Rẽ đến Nhà văn hóa thể thao Gang Thép, vào 150m	5.900	4.130
6	Ngõ số 434: Rẽ sau Ngân hàng Lưu Xá, vào 100m	4.300	3.010
7	Ngõ số 407: Rẽ cạnh Nhà văn hóa tổ 4, phường Hương Sơn đi Đồi Sỏi, vào 100m	3.100	2.170
8	Ngõ số 318: Rẽ sau đất Bưu điện Hương Sơn vào hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú	3.100	2.170
9	Các đường quy hoạch trong khu dân cư đường Lưu Nhân Chú	4.700	3.290
10	Ngõ số 323: Rẽ đi tổ 4, phường Hương Sơn vào 200m	2.300	1.610
11	Ngõ số 311: Rẽ vào xóm Bình Dân (đối diện Bưu điện Hương Sơn), vào 100m	3.100	2.170
12	Ngõ số 290: Rẽ khu tập thể Nhà máy Luyện Gang		
12.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	2.300	1.610
12.2	Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể Nhà máy Luyện Gang có đường ≥ 3,5m, vào 100m	1.700	1.190
13	Ngõ số 261: Vào Trường Trung học cơ sở Hương Sơn		
13.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn	3.100	2.170
13.1.1	Ngách số 19; 57, rẽ vào 100m	2.640	1.848

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	Giáp đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn, vào 200m	2.000	1.400
13.2.1	Ngách số 87; 93; 113; 40; 131 rẽ vào 100m	1.700	1.190
13.3	Rẽ từ đường Trường Trung học cơ sở Hương Sơn vào Trường Tiểu học Hương Sơn	2.000	1.400
13.4	Các nhánh từ đường vào Trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng ≥ 3,5m, vào 150m	1.700	1.190
14	Ngõ số 229: Đường vào UBND phường Hương Sơn		
14.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn	3.900	2.730
14.2	Các nhánh rẽ vào khu tập thể Nhà máy Cốc Hóa có đường rộng ≥ 3,5m, vào 150m	2.000	1.400
15	Ngõ số 191: Rẽ theo đường sắt đi cầu Trần Quốc Bình: Vào 400m	1.400	980
16	Ngõ số 59 (đường trục phường Cam Giá)		
16.1	Vào 300m	2.000	1.400
16.2	Qua 300m đến đê Cam Giá	1.600	1.120
LXXVI	**PHỐ TRỊNH BÁ (Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Cách mạng tháng Tám)**		
1	Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên	2.300	1.610
2	Từ đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên đến gặp đường Cách mạng tháng Tám	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Ngách rẽ vào Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép	2.300	1.610
2	Đường liên xóm tổ 26 và 27, phường Cam Giá (các nhánh rẽ trên phố Trịnh Bá vào 100m), có đường rộng ≥ 3,5m	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
LXXVII	**ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN (Từ đường Lưu Nhân Chú đến Sông Cầu vào Soi Mít)**		
1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	3.900	2.730
2	Qua 200m đến hết đất Trường Mầm non Hương Sơn	2.900	2.030
3	Từ hết đất Trường Mầm non Hương Sơn đến cầu treo	1.700	1.190
	Trục phụ		
1	Rẽ từ đường Hương Sơn vào khu dân cư đồi F, vào 200m	1.700	1.190
2	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Hương Sơn vào khu dân cư đồi F có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m, vào 150m	1.600	1.120
LXXVIII	**ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ đảo tròn Gang Thép đi huyện Phú Bình)**		
1	Từ đảo tròn Gang Thép đến rẽ cổng Trường Trung học phổ thông Gang Thép	9.400	6.580
2	Từ rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép đến ngã ba gặp đường Tân Thành	6.200	4.340
3	Từ ngã ba gặp đường Tân Thành đến hết đất phường Tân Thành	4.700	3.290
	Trục phụ		
1	Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng, vào xóm Bình Dân		
1.1	Từ trục chính, vào 100m	3.500	2.450
1.2	Qua 100m đến 200m	2.300	1.610
2	Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép: Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	3.100	2.170
3	Rẽ vào khu tập thể 2 tầng Bệnh viện Gang Thép cũ		
3.1	Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	3.900	2.730
3.2	Qua 100m đến hết đường bê tông ≥ 3m	3.100	2.170

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Các nhánh khác trong khu dân cư có đường bê tông ≥ 2,5m, vào 150m	2.000	1.400
4	Rẽ vào cơ sở Điều trị tự nguyện và công tác xã hội thành phố Thái Nguyên		
4.1	Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	3.100	2.170
4.2	Qua 100m đến 250m đường bê tông ≥ 3m	2.300	1.610
5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc đoạn từ đảo tròn Gang Thép đến ngã ba đường Tân Thành vào 100m, đường bê tông ≥ 2,5m	2.300	1.610
6	Ngõ số 72A; 72B; 72C; 86 vào 100m	3.100	2.170
LXXIX	**ĐƯỜNG TÂN THÀNH (Từ đường vó ngựa đến đường 30/4)**		
1	Từ đường Vó Ngựa vào 150m (ngã ba rẽ tổ 9 phường Tân Thành)	4.700	3.290
2	Cách đường Vó Ngựa 150m đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	3.100	2.170
3	Từ cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành đến đường sắt Hà Thái	3.900	2.730
4	Từ đường sắt Hà Thái gặp đường 30/4	5.500	3.850
	Trục phụ		
1	Các nhánh rẽ từ đường Tân Thành vào 100m có đường bê tông ≥ 2,5m	1.600	1.120
LXXX	**QUỐC LỘ 1B (CŨ) (Từ cầu Gia Bảy qua đảo tròn Chùa Hang đến hết đất thành phố Thái Nguyên)**		
1	Từ cầu Gia Bảy đến kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh	11.700	8.190
2	Từ giáp đất kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh đến cống Bà Tành	7.800	5.460
3	Từ cống Bà Tành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ	9.400	6.580

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất thành phố Thái Nguyên (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ)	7.800	5.460
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Nhà văn hóa xóm Gia Bẩy		
1.1	Rẽ vào Nhà văn hóa xóm Gia Bẩy, vào 100m	3.900	2.730
1.2	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	3.300	2.310
2	Rẽ vào Đình Đồng Tâm		
2.1	Rẽ vào Đình Đồng Tâm, vào 100m	3.500	2.450
2.2	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	3.300	2.310
3	Ngõ số 860: Rẽ vào xóm Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ) vào 100m	3.900	2.730
4	Ngõ số 793: Rẽ đi cầu treo cũ, vào 100m	3.900	2.730
5	Rẽ đến Nhà văn hóa xóm Đồng Tâm	3.900	2.730
6	Ngõ số 700: Rẽ xóm Đông (2 nhánh đối diện kiốt Công ty xăng dầu Bắc Thái), vào 100m	3.900	2.730
7	Rẽ đi Bến Tượng		
7.1	Vào đến Nhà văn hóa xóm Đông	3.900	2.730
7.2	Từ Nhà văn hóa xóm Đông đến Bến Tượng	3.300	2.310
8	Rẽ vào xóm Văn Thánh, vào 200m		
8.1	Từ Quốc lộ 1B vào đến ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch xóm Văn Thánh	4.700	3.290
8.2	Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch	3.300	2.310
9	Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Việt Cường vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	3.300	2.310
10	Ngõ số 605: Rẽ vào Nhà máy Nước sạch Đồng Bẩm		
10.1	Từ Quốc lộ 1B đến Nhà máy Nước sạch Đồng Bẩm	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Đoạn còn lại rẽ đi các nhánh có đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	3.000	2.100
11	Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần Lâm sản Thái Nguyên (cũ), vào 150m	3.300	2.310
12	Rẽ theo hàng rào Công ty TNHH Thái Dương vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	3.000	2.100
13	Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (1)		
13.1	Đường rộng 40,5m đoạn từ Quốc lộ 1B vào đến ô quy hoạch BTV 1.12	9.100	6.370
13.2	Đường rộng 22,5m	6.500	4.550
13.3	Đường rộng 15,5m	5.900	4.130
13.4	Đường rộng 12m	5.200	3.640
13.5	Đường rộng 7m	4.600	3.220
14	Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (2)		
14.1	Đường rộng 18,5m	6.100	4.270
14.2	Đường rộng 15m	5.900	4.130
15	Các đường quy hoạch trong Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu		
15.1	Đường rộng 40,5m	9.100	6.370
15.2	Đường rộng 22,5m	6.500	4.550
15.3	Đường rộng 18,5m	6.100	4.270
15.4	Đường rộng 15m	5.900	4.130
16	Các đường quy hoạch trong Khu nhà ở Đồng Bẩm (HUD)		
16.1	Đường rộng 19,5m	6.100	4.270
16.2	Đường rộng 15,5m	5.200	3.640
17	Đường Thanh niên (từ Quốc lộ 1B cũ đi gặp Quốc lộ 17)	4.700	3.290
17.1	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 2)	2.600	1.820

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.2	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 4)	2.600	1.820
17.3	Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m, đã đổ bê tông	2.200	1.540
18	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17 (269 cũ) đoạn cạnh đảo tròn Chùa Hang	7.800	5.460
18.1	Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (cạnh đảo tròn Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông ≥ 2,5m	2.600	1.820
19	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17, đoạn cạnh chợ Chùa Hang	7.800	5.460
19.1	Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông ≥ 2,5m	2.600	1.820
20	Ngõ số 23: Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trạm Y tế phường Đồng Bẩm (đến hết đất phường Chùa Hang)	3.300	2.310
21	Trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến khu dân cư tập thể Lâm Sản		
21.1	Từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ	3.400	2.380
21.2	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ vào hết đường quy hoạch khu dân cư tập thể Lâm Sản (trục chính)	2.600	1.820
22	Ngõ số 21: Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trường Trung học cơ sở Đồng Bẩm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)	2.600	1.820
23	Từ Quốc lộ 1B cũ đến hết Núi Phấn (lối rẽ đối diện đường vào khu Trung tâm Văn hóa Chùa Hang)	2.600	1.820
24	Ngõ số 15: Từ Quốc lộ 1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bẩm (lối rẽ đối diện Lò vôi)		
24.1	Đoạn đường đổ bê tông	2.600	1.820

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.2	Đoạn đường chưa đổ bê tông	2.200	1.540
25	Ngõ số 10: Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ cạnh Chi cục Thuế gặp Quốc lộ 17 (đường 379 cũ)		
25.1	Từ Quốc lộ 1B cũ, vào 100m	3.300	2.310
25.2	Sau 100m đến cách Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) 100m	2.100	1.470
26	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B cũ vào 100m (đường bê tông rộng ≥ 3m)	2.600	1.820
LXXXI	**QUỐC LỘ 1B (MỚI) (Từ đảo tròn Tân Long qua cầu Cao Ngạn đến hết địa phận xã Cao Ngạn)**		
1	Từ đảo tròn Tân Long + 1.000m	5.500	3.850
2	Sau 1.000m đến cầu Cao Ngạn	4.300	3.010
3	Từ cầu Cao Ngạn đến hết đất xã Cao Ngạn	3.900	2.730
	Trục phụ		
1	Rẽ đi xóm Gốc Vối		
1.1	Từ đường nối Quốc lộ 3 với Quốc lộ 1B, vào 150m	2.000	1.400
1.2	Qua 150m đến ngã ba Gốc Vối	1.400	980
1.3	Từ ngã ba Gốc Vối đến cầu cáp Cao Ngạn	1.300	910
1.4	Từ ngã ba Gốc Vối đến hết đất Tiểu đoàn 23 Quân khu I	1.300	910
2	Rẽ qua xóm Thành Công gặp ngã tư đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	1.300	910
3	Các nhánh rẽ còn lại có đường rộng ≥ 2,5m, vào 150m	1.300	910
LXXXII	**ĐƯỜNG ĐỒNG BẨM (Từ Quốc lộ 1B (cũ) qua sân bay gặp Quốc lộ 17)**		
1	Từ trạm biến áp treo phường Chùa Hang đến trạm y tế phường Đồng Bẩm	3.900	2.730
2	Từ Trạm Y tế phường Đồng Bẩm đến ngã tư Tân Thành 2	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp Quốc lộ 17	2.700	1.890
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào Trường Mầm non Đồng Bẩm đến giáp đất phường Chùa Hang	3.100	2.170
2	Các ngõ rẽ đi Nhà máy Nước Đồng Bẩm có mặt đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	2.300	1.610
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông ≥ 2,5m	2.100	1.470
3	Rẽ theo hàng rào Trạm Y tế phường Đồng Bẩm đi sân bay và đi phường Chùa Hang, vào 100m về 2 phía	2.300	1.610
4	Từ ngã tư Tân Thành 2 đi bến phà Văn Thánh, vào 150m	2.400	1.680
5	Từ ngã tư Tân Thành 2 đến Nhà văn hóa Tân Thành 2	2.300	1.610
6	Các nhánh rẽ còn lại trên đoạn từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp đường 269 cũ có mặt đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	2.000	1.400
7	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa phường Đồng Bẩm		
7.1	Đường quy hoạch rộng 21m	5.000	3.500
7.2	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
8	Khu tái định cư tại khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bẩm (giai đoạn 1)		
8.1	Đường quy hoạch rộng 21m	5.000	3.500
8.2	Đường quy hoạch rộng 12m	2.500	1.750
LXXXIII	**QUỐC LỘ 17**		
1	Từ Quốc lộ 1B đến cách đảo tròn Núi Voi 100m	2.600	1.820
2	Đảo tròn Núi Voi + 100m về 2 phía	4.700	3.290
3	Từ qua đảo tròn Núi Voi 100m đến lối rẽ đường Thanh Niên	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ đường rẽ đường Thanh Niên đến lối rẽ vào Chùa Hang	4.700	3.290
5	Từ lối rẽ vào Chùa Hang đến cầu Đỏ	7.800	5.460
6	Từ cầu Linh Nham đi Linh Sơn 100m	2.600	1.820
7	Từ cách cầu Linh Nham 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên)	2.000	1.400
8	Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên) đến cầu Ngòi Chẹo	2.200	1.540
9	Khu tái định cư số 1 xã Cao Ngạn (Giai đoạn I, II)		
9.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.700	1.890
9.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.200	1.540
9.3	Đường quy hoạch rộng 12m	2.000	1.400
LXXXIV	**TRỤC ĐƯỜNG: Đảo tròn Núi Voi đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn**		
1	Từ đảo tròn Núi Voi + 100 m	4.700	3.290
2	Qua đảo tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m	3.300	2.310
3	Cách đảo tròn Núi Voi 200m đến hết đất phường Chùa Hang	2.000	1.400
4	Từ giáp đất phường Chùa Hang đến cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I	3.000	2.100
5	Từ cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I đến hết cổng Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	2.200	1.540
	Trục phụ		
1	Rẽ đi xóm Phúc Lộc vào 150m, đường bê tông ≥ 2,5m	1.400	980
2	Rẽ đi xóm Hợp Thành, vào 150m (đường đất)	1.200	840
3	Rẽ đi UBND xã Cao Ngạn đến hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn đến Nhà văn hóa xóm Cổ Rùa	1.200	840
5	Từ Nhà văn hóa xóm Cổ Rùa đến giáp đất phường Chùa Hang	1.300	910
LXXXV	**Quốc lộ 3 (cũ) (Từ km76 đến hết đất xã Sơn Cẩm)**		
1	Từ Km76, Quốc lộ 3 (giáp đất phường Tân Long) đến Km76 + 500	7.000	4.900
2	Từ Km76 + 500 đến Km77 + 500	5.900	4.130
3	Từ Km77 + 500 đến Km78 + 200 (hết đất Sơn Cẩm)	4.900	3.430
	Trục phụ		
1	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) đi cầu Bến Giềng đến cổng cũ Trường Đào tạo mỏ, xã Sơn Cẩm		
1.1	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) + 100 vào hết đất chợ Gốc Bàng	5.100	3.570
1.2	Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm	3.200	2.240
1.3	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến cầu Bến Giềng	2.300	1.610
1.4	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến Trường Đào tạo mỏ	2.300	1.610
1.5	Nhánh rẽ từ ngã ba cổng Trường Đào tạo mỏ đến giáp bờ sông (cầu treo cũ)	1.600	1.120
1.6	Từ ngã ba gần cầu treo cũ đến cổng cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	1.300	910
2	Khu tái định cư số 1 xã Sơn Cẩm		
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.500	2.450
2.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.300	2.310
2.3	Đường quy hoạch rộng 15m	3.200	2.240
2.4	Đường quy hoạch rộng 14m	3.100	2.170
2.5	Đường quy hoạch rộng 12m	3.000	2.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Khu tái định cư số 2 xã Sơn Cẩm		
3.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.300	2.310
3.2	Đường quy hoạch rộng 12m	3.000	2.100
4	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 600, trạm kiểm lâm) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)	3.300	2.310
5	Quốc lộ 3 cũ (đoạn nắn Quốc lộ 3)	4.900	3.430
6	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi Trại giam Phú Sơn 4)		
6.1	Từ Quốc lộ 3 + 450m (đến cầu Trắng 1)	3.400	2.380
6.2	Từ cầu Trắng 1 đến ngã ba xi măng	3.100	2.170
6.3	Từ ngã ba xi măng đến cầu Trắng 2	2.600	1.820
7	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học Sơn Cẩm I	3.400	2.380
8	Từ Quốc lộ 3, vào 150m đi kho gạo cũ	2.300	1.610
9	Từ Quốc lộ 3 đi đồi Đa (giáp phường Tân Long)	1.700	1.190
10	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Công ty may Phú Lương	1.700	1.190
LXXXVI	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC THUỘC PHƯỜNG CHÙA HANG**		
1	Đường Hữu Nghị, phường Chùa Hang (toàn tuyến)	2.600	1.820
2	Từ đảo tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi Voi	2.200	1.540
3	Trục đường rẽ từ đảo tròn Chùa Hang, vào 100m đi nghĩa trang Ấp Thái	2.600	1.820
4	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 269 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng ≥ 2,5m)	2.600	1.820
5	Từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) đến cổng Chùa Hang	4.700	3.290

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng ≥ 2,5m)	2.100	1.470
7	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17, vào 100m (chưa được đổ bê tông, có mặt đường ≥ 2,5m)	2.000	1.400
8	Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau Nhà văn hóa tổ 2, 3 cũ)	2.200	1.540
9	Các đường trong khu quy hoạch Mỏ đá Núi Voi	2.100	1.470
10	Các tuyến đường rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đi khu tập thể Lâm sản		
10.1	Các nhánh rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ, vào 200m	2.200	1.540
10.2	Các đường nhánh còn lại trong khu dân cư tổ 5 cũ, khu Đá xẻ	2.100	1.470
11	Đường đôi - công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang	3.900	2.730
12	Đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 4	3.300	2.310
13	Đường trong khu dân cư tổ 23 cũ, đoạn từ Quốc lộ 17 rẽ vào đến cổng Trường Tiểu học Núi Voi	2.100	1.470
14	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc phường Chùa Hang, mặt đường ≥ 2,5m	2.000	1.400
15	Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc phường Chùa Hang, mặt đường ≥ 3,0m	1.800	1.260
LXXXVII	**QUỐC LỘ 3 MỚI (Từ Quốc lộ 3 cũ đến hết đất xã Sơn Cẩm)**		
1	Từ nút giao với Quốc lộ 3 cũ đến Km71+220	6.200	4.340

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Km71+220 đến Km72+930	4.700	3.290
3	Từ Km72+930 đến Km75+200 (hết đất xã Sơn Cẩm)	3.100	2.170
LXXXVIII	**XÃ LINH SƠN**		
1	Từ Quốc lộ 17 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)	1.400	980
2	Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm	1.050	735
3	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m, đường bê tông hoặc nhựa rộng ≥ 2,5m	1.050	735
4	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m đường đất rộng ≥ 3,0m	1.050	735
5	Các đường trong khu tái định cư số 1	1.050	735
6	Các đường trong khu tái định cư số 4	1.300	910
LXXXIX	**XÃ HUỔNG THƯỢNG**		
1	Từ cầu treo xã Huổng Thượng đến ngã tư xóm Hóc (Không tính đoạn đường Huổng Thượng - Chùa Hang)	1.400	980
2	Từ ngã tư xóm Hóc đến hết đất xã Huổng Thượng (giáp đất xã Nam Hòa, Không tính đoạn đường Huổng Thượng - Chùa Hang)	1.300	910
3	Từ ngã tư xóm Hóc đến cầu treo xóm Sộp	1.050	735
4	Từ cầu phao xóm Huổng Trung đến đội 18 xóm Huổng Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)	1.050	735
5	Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huổng Trung	1.050	735
6	Từ cầu treo Huổng Thượng đi xóm Cậy (toàn Tuyến)	1.050	735
7	Từ cổng làng xóm Bầu đến Nhà văn hóa xóm Bầu	1.050	735

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ UBND xã Huống Thượng đi Trường Dạy nghề Quân khu I (hết đất xã Huống Thượng)	1.050	735
XC	**XÃ ĐỒNG LIÊN**		
1	Đường bờ đê sông Đào, địa phận xã Đồng Liên		
1.1	Từ đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	1.050	735
1.2	Từ cổng UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	1.400	980
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	1.800	1.260
1.4	Các đoạn còn lại	1.050	735
2	Từ bờ đê sông Đào đi đến đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	1.050	735
3	Từ cầu Bằng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đạt	1.200	840
4	Từ kè đá Gân đi xã Bàn Đạt (đến hết đất xã Đồng Liên)	1.050	735
5	Từ Kè Đá Gân đi xóm Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên	1.050	735
XCI	**XÃ SƠN CẨM**		
1	Đường trong khu tái định cư (xóm 6) xã Sơn Cẩm	5.600	3.920
2	Từ ngã ba cổng Trường Tiểu học Tân Long đến cổng cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp	3.000	2.100
3	Từ ngã ba cổng Trường tiểu học Tân Long + 200m đi xí nghiệp gạch Tân Long	2.200	1.540
4	Từ ngã ba Văn phòng mỏ đến cổng Trường phổ thông trung học Khánh Hòa	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên		
5.1	Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	1.600	1.120
5.2	Từ qua ngã ba rẽ Trại tạm giam 200m đến Trại tạm giam Công an tỉnh	1.300	910
5.3	Đường trong khu tái định cư xóm 7, xã Sơn Cẩm	2.600	1.820
6	Đường Sơn Cẩm - Vô Tranh		
6.1	Từ cầu Bến Giềng đến ngã ba Quang Trung	1.600	1.120
6.2	Từ ngã ba Quang Trung đến hết sân bóng xóm Hiệp Lực	1.400	980
6.3	Từ giáp sân bóng xóm Hiệp Lực đến ngã ba xóm Thanh Trà 1	1.400	980
6.4	Từ ngã ba xóm Thanh Trà 1 đến cầu Khe Húng (giáp đất xã Vô Tranh)	1.300	910
7	Đường Sơn Cẩm đi xã Phúc Hà (thành phố Thái Nguyên) và xã An Khánh (huyện Đại Từ)		
7.1	Từ Quốc lộ 3 đến gặp đường sắt	5.200	3.640
7.2	Từ đường sắt đến ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	4.200	2.940
7.3	Từ ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên đến ngã tư Chợ Mỏ cũ	3.400	2.380
7.4	Từ ngã tư Chợ Mỏ cũ + 200m đi 3 phía	2.600	1.820
7.5	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Sắt (đi xã An Khánh)	1.700	1.190
7.6	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Treo (đi xã Phúc Hà)	1.700	1.190
7.7	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Mười Thước (đi phường Tân Long)	1.700	1.190

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung	2.200	2.100	2.000	1.800	1.540	1.470	1.400	1.260
Các phường: Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Chùa Hang, Đồng Bẩm	1.900	1.800	1.700	1.500	1.330	1.260	1.190	1.050
Các phường: Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	1.500	1.400	1.300	1.200	1.050	980	910	840

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	1.300	1.200	1.100	1.000	910	840	770	700
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	1.100	1.000	900	800	770	700	630	560

Phụ lục số 03

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (từ giáp đất thành phố Phổ Yên đến đường rẽ Trường Văn hoá - Cục Đào tạo, Bộ Công an)**		
1	Từ Km45/H9+50m (giáp đất thành phố Phổ Yên) đến Km46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ)	7.500	5.250
2	Từ Km46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ) đến Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A)	7.700	5.390
3	Từ Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A) đến Km48/H6-40m (Cầu Lu)	7.000	4.900
4	Từ Km48/H6-40m (Cầu Lu) đến Km51/H8+50m (đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an)	6.500	4.550
	Trục phụ		
*	**Phường Phố Cò**		
1	Km46+30m, rẽ vào đồi Tên Lửa đến hết đất thành phố Sông Công (giáp đất phường Đắc Sơn)	2.300	1.610
2	Km46/H3+65m đi Nhà văn hóa tổ dân phố 1		
2.1	Vào 50m	2.700	1.890
2.2	Từ sau 50m đến 150m	2.300	1.610
3	Km46/H7, đi rẽ vào Tổng kho 3 cũ		
3.1	Vào 100m	3.200	2.240
3.2	Từ sau 100m đến 170m	2.700	1.890

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ sau 170m đến hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B	2.300	1.610
4	Km46/H5, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 3		
4.1	Vào đến ngã ba thứ hai	2.700	1.890
4.2	Từ ngã ba thứ hai đến cổng sau chợ Phố Cò	2.300	1.610
4.3	Từ nga ba thứ hai đến hết đất đền Thanh Lâm	2.300	1.610
4.4	Từ hết đất đền Thanh Lâm đến hết đất Trường Đảng cũ	2.300	1.610
5	Km46/H5, đường rẽ vào tổ dân phố 2B, giáp đất UBND phường Phố Cò		
5.1	Vào 200m	3.600	2.520
5.2	Từ sau 200m đi tiếp 250m	3.200	2.240
6	Km47+20m, đường rẽ phía Nam vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A đến giáp cánh đồng nông nghiệp		
6.1	Từ đường rẽ phía Nam vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A đến giáp đất Nhà văn hóa	2.800	1.960
6.2	Từ giáp đất Nhà văn hóa đến giáp cánh đồng nông nghiệp	2.500	1.750
7	Km47/H2, đường rẽ phía Bắc vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A, đến giáp đất Nhà văn hóa	2.500	1.750
8	Đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thắng Lợi đến hết đất Trường Mầm non số 2	2.800	1.960
*	**Phường Cải Đan**		
1	Km47/H5-10m, đi tổ dân phố Hợp Tiến, vào 150m	2.600	1.820
2	Km47/H8+50m, đi tổ dân phố Nguyên Gon đến kênh N12-10	2.800	1.960
3	Km47/H8+50m, đi tổ dân phố Hợp Tiến, vào 100m	2.600	1.820
4	Km47/H9-10m, đường rẽ vào tổ dân phố Hợp Tiến đi tổ dân phố Nguyên Bẫy, vào 100m	2.400	1.680
5	Km48/H4, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Bẫy		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Vào 150m	3.500	2.450
5.2	Từ sau 150m đến hết đất Nhà văn hóa	2.900	2.030
6	Km48/H6+40m, đi phân hiệu Trường Trung học phổ thông dân lập Lương Thế Vinh		
6.1	Vào đến hết Khu nhà ở Huy Hải	4.500	3.150
6.2	Từ hết Khu nhà ở Huy Hải đến 500m	3.300	2.310
7	Km48/H9-15m, đường rẽ vào chùa Cải Đan, vào 150m	2.600	1.820
8	Km48/H7+40m, đường rẽ nhà ông Canh, vào 100m	3.100	2.170
9	Km49-20m, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới		
9.1	Vào đến hết Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới	2.700	1.890
9.2	Từ hết Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới, vào 100m	2.300	1.610
9.3	Từ sau 100m đến 200m	1.800	1.260
10	Km49/H6+30m, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Giả đến hết đất Công ty TNHH Liên doanh Lửa Việt Bestref	3.200	2.240
11	Km49/H5-10m, rẽ lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch, vào 100m	2.600	1.820
12	Km49/H7, đi tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiến, vào 100m	2.600	1.820
13	Km50/H1-20m, đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ, vào 100m	2.600	1.820
14	Đường rẽ cạnh Chi cục Hải quan Sông Công, đường vào tổ dân phố Khuynh Thạch, Nguyên Giả	2.300	1.610
*	**Phường Bách Quang**		
1	Km50/H1+50m, đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè		
1.1	Vào 50m	2.200	1.540
1.2	Từ sau 50m đến 150m	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Từ sau 150m đến 250m	1.700	1.190
2	Km50/H3+80m, đường rẽ Nhà văn hóa Tân Dương - nhánh vào nhà ông Châu		
2.1	Vào 50m	2.200	1.540
2.2	Từ sau 50m đến 150m	2.000	1.400
2.3	Từ sau 150m đến 300m	1.700	1.190
3	Km50/H4+60m, đường rẽ khu dân cư Tân Dương cạnh nhà bà Năm		
3.1	Vào 50m	2.200	1.540
3.2	Từ sau 50m đến 100m	2.000	1.400
4	Km51/H3+10m, đường rẽ khu dân cư tổ dân phố Cầu Sắt - cạnh nhà bà Tuyên		
4.1	Vào 100m	2.200	1.540
4.2	Từ sau 100m đến 200m	2.000	1.400
II	**ĐƯỜNG 30/4 (từ đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an đến giáp đất thành phố Thái Nguyên)**		
1	Từ Km51/H8+50m, đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an đến Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành)	5.900	4.130
2	Từ Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành) đến Km56/H2 (giáp đất thành phố Thái Nguyên)	6.500	4.550
	Trục phụ		
*	**Xã Tân Quang**		
1	Km54/H8+50m, đường Tân Thành 1 từ nhà ông Phí Văn Sơn, vào đến bờ kênh		
1.1	Từ đường 30/4 đến bờ kênh	2.200	1.540
1.2	Từ bờ kênh qua Nhà văn hóa Đông Tiến đến Trạm Y tế	2.000	1.400
2	Ngõ số 270: Km55+20m, từ Nhà văn hóa Tân Thành 1 qua bờ kênh rẽ vào đường xóm Tân Thành 2 đến đường 30/4	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ ngã ba đi đường bãi rác đi Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công II đến kênh Núi Cốc	1.000	700
*	**Phường Lương Sơn**		
1	Đoạn nắn đường 30/4 qua Nhà văn hóa tổ dân phố 3 Tân Sơn.	4.000	2.800
2	Khu tái định cư số 1, phường Lương Sơn.		
2.1	Đường rộng ≥ 14,5m đến < 16,5m	3.600	2.520
2.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch, đường rộng < 14,5m	3.400	2.380
3	Ngõ số 1027: Rẽ ngõ cạnh Kim khí Hiền Lương, có đường bê tông ≥ 2,5m, vào 100m	2.600	1.820
4	Rẽ vào tổ dân phố Trước		
4.1	Từ đường 30/4 vào 200m	2.000	1.400
4.2	Qua 200m đến 400m	1.700	1.190
5	Ngõ số 1041/1: Từ đường 30/4 rẽ tổ dân phố Ga, vào 200m	2.000	1.400
6	Rẽ vào đến cổng Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an	2.500	1.750
7	Rẽ vào đến ga Lương Sơn	2.500	1.750
8	Đường rẽ vào chùa Thuần Lương đi gặp đường sắt Hà Thái, vào 200m	3.600	2.520
9	Rẽ tổ dân phố Na Hoàng, vào 100m (ngõ đối diện nhà hàng Phù Đổng)	2.300	1.610
III	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8 (từ ngã ba Phố Cò đến đảo tròn thành phố)**		
1	Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3	8.500	5.950
2	Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò	7.500	5.250
3	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò đến đường rẽ phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố)	11.000	7.700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Ngõ số 252: Km55/H1+40m, đường bê tông xóm Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hoàng Đức Hùng (số nhà 256) đến hết đường bê tông	2.200	1.540
4	Ngõ số 234: Km55/H2+20m, đường bê tông cạnh nhà bà Đặng Thị Tuất đến hết đường bê tông	2.300	1.610
5	Ngõ số 212: Km55/H4-20m, đường Tân Thành 2 từ đường 30/4 vào nhà ông Nguyễn Điểm		
5.1	Vào 50m	2.500	1.750
5.2	Từ sau 50m đến hết đường bê tông	2.300	1.610
6	Km55/H5+60m, đường xóm Tân Thành 3, từ nhà bà Nguyễn Thị Đức Giao (số nhà 162) vào nhà ông Phương Văn Vinh		
6.1	Vào 50m	2.500	1.750
6.2	Từ sau 50m đến 150m	2.300	1.610
6.3	Từ sau 150m đến 220m	1.800	1.260
7	Km55/H7+80m, đường xóm Tân Thành 3, từ nhà ông Xuân Thủy vào nhà ông Nguyễn Văn Tuất		
7.1	Vào 50m	2.500	1.750
7.2	Từ sau 50m đến 150m	2.300	1.610
8	Km55/H9+80m, đường 30/4 vào xóm Tân Tiến		
8.1	Từ chợ vào đến 50m	4.500	3.150
8.2	Từ sau 50m đến mương thoát nước	3.000	2.100
9	Đường 36m nối đến khu công nghiệp Sông Công 2	5.900	4.130
10	Đường từ sân vận động UBND xã đi Trường cấp 1, 2 đến ngã ba Bài Lài	780	550
11	Từ ngã ba đi đường bãi rác, đi Nhà văn hóa xóm Tân Mỹ 1, đi Lữ đoàn 210 đến hết đất xã Tân Quang	780	550

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ đường rẽ phố Nguyễn Khuyến đến tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ)	14.500	10.150
5	Từ tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ) đến ngã ba Mỏ Chè	18.000	12.600
6	Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse	22.000	15.400
7	Từ tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse đến hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội	18.000	12.600
8	Từ hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội đến đảo tròn thành phố (nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười)	13.500	9.450
	Trục phụ		
*	**Phường Mỏ Chè**		
1	Ngõ số 1: Rẽ cạnh nhà ông Thành, tổ dân phố số 1, vào đến hết ngõ	4.600	3.220
2	Ngõ số 2: Đi khu tập thể Bãi Đỗ, rẽ cạnh nhà Việt Lý, vào 250m	4.600	3.220
3	Ngõ số 4: Rẽ tổ dân phố 2, cạnh nhà bà Thành, vào 100m	6.500	4.550
4	Ngõ số 6: Rẽ tổ dân phố 3, cạnh nhà ông Hoàn, vào 100m	5.900	4.130
5	Ngõ số 8: Rẽ tổ dân phố 3, đối diện Ngân hàng Chính sách xã hội, cạnh nhà ông Bách, vào 150m	5.900	4.130
6	Ngõ số 10: Rẽ vào Trường Mầm non 8-3, cạnh nhà bà Bính, vào 100m	6.500	4.550
7	Ngõ số 12: Rẽ cạnh nhà ông Son đến hết đất nhà ông Hưng Vân	7.200	5.040
8	Phố An Châu: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến cổng Trường Tiểu học Mỏ Chè, phường Mỏ Chè (phố Tôn Thất Tùng)		
8.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết đất quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5 (lô 2)	5.200	3.640
8.3	Từ hết khu dân cư tổ 4, 5 đến đường Tôn Thất Tùng	5.900	4.130
9	Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn từ Trung tâm Văn hóa thể thao phường Mỏ Chè đến đường Tôn Thất Tùng	4.600	3.220
10	Ngõ phía Bắc Ngân hàng Công thương	7.800	5.460
11	Ngõ số 7: Ngõ phía Bắc chợ Trung tâm, từ đất nhà Hiền Trung đến hết đất nhà ông Kỳ	5.900	4.130
12	Ngõ số 3: Đi Nhà văn hóa xóm Đồi đến đường Thanh Niên	5.900	4.130
13	Các đường phân khu còn lại của khu tập thể Xí nghiệp Xây lắp 3 cũ (tổ dân phố 4)	4.600	3.220
14	Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (rẽ phía Nam Ngân hàng Chính sách xã hội) đến hết đất Nhà văn hóa	5.900	4.130
*	**Phường Thắng Lợi**		
1	Ngõ số 20: Rẽ từ ngã ba Mỏ Chè vào Trường Tiểu học Lý Tự Trọng		
1.1	Vào 150m	5.900	4.130
1.2	Từ sau 150m đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8	5.200	3.640
1.3	Từ hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8 đến giáp đường rẽ phía Đông Trường Trung học phổ thông Sông Công đi bến Vượng	4.600	3.220
1.4	Từ ngã ba (đường rẽ đối diện nhà ông Đình) đến đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao	3.500	2.450
2	Ngõ số 22: Rẽ vào tổ dân phố Tân Lập		
2.1	Vào 100m	4.600	3.220
2.2	Từ sau 100m đến 300m	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố cũ)		
3.1	Vào đến đường rẽ sân vận động	7.800	5.460
3.2	Từ đường rẽ sân vận động đến đường Lý Thường Kiệt	6.500	4.550
3.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đi tiếp 300m	4.600	3.220
3.4	Từ sau 300m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tán	3.300	2.310
4	Đường Lý Thường Kiệt (đường 30/4 cũ): Đoạn từ tường rào phía Bắc khu Văn hóa thể thao đến nút giao với Họng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ)	7.000	4.900
5	Từ nút giao giữa đường Lý Thường Kiệt với họng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ) đến ngã ba đi Cầu Tán	2.600	1.820
6	Đường Trần Phú (từ đường Cách Mạng Tháng 8 tại Km1+325 đến đường Lý Thường Kiệt)	7.800	5.460
7	Các tuyến đường quy hoạch trong Khu đô thị Hồng Vũ		
7.1	Họng đường N0: Vào 200m (đường 10,5m)	6.500	4.550
7.2	Họng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi đến ngã ba thứ hai (đường bê tông 12m)	7.200	5.040
7.3	Họng đường N7 đến tường rào UBND thành phố (đường 7,5m)	6.500	4.550
7.4	Đường chia lô còn lại trong khu (đường bê tông 7,5m)	5.200	3.640
8	Ngõ số 26: Rẽ phía Bắc Nhà văn hóa tổ dân phố 12, đường vào nhà ông Sinh, vào đến hết ngõ	3.300	2.310
9	Ngõ số 28: Rẽ vào tổ dân phố 12, đối diện Nhà văn hóa Xuân Miếu 2, vào đến hết ngõ	3.300	2.310
10	Ngõ số 30: Rẽ vào tổ dân phố 12 (phía Bắc), vào đến hết ngõ	3.300	2.310
11	Ngõ số 36: Rẽ vào khu 3,5 ha		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Vào 180m	5.000	3.500
11.2	Từ sau 180m đến Nhà văn hóa tổ 13 cũ	4.200	2.940
11.3	Từ Nhà văn hóa tổ 13 cũ đi tiếp 250m về 2 phía	4.200	2.940
12	Ngõ số 17: Rẽ tổ dân phố 10, giáp Thành đội Sông Công đến hết đất Thành đội Sông Công	3.900	2.730
13	Ngõ số 9: Rẽ vào tổ dân phố 10 (cạnh nhà Hương Lạp)		
13.1	Đến hết đất Bưu điện cũ	6.500	4.550
13.2	Từ hết đất Bưu điện cũ đến đường rẽ cạnh Tòa án thành phố (đến ngõ số 15 đường Cách Mạng Tháng 8)	5.200	3.640
14	Các đường phân lô quy hoạch khu dân cư Tân Lập (tổ 10)	7.800	5.460
*	**Phường Cải Đan**		
1	Ngõ số 21: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đối diện đường vào UBND thành phố		
1.1	Vào 100m	4.600	3.220
1.2	Từ sau 100m đến 250m	4.000	2.800
2	Ngõ số 23: Rẽ vào nhà ông Quyên, vào 100m	4.600	3.220
3	Ngõ số 25: Đường rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Miếu 2, vào 150m	5.000	3.500
4	Ngõ số 27: Rẽ vào đến hết đất Nhà văn hóa Xuân Miếu 1	5.000	3.500
5	Ngõ số 29: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đường rẽ vào nhà ông Đồng		
5.1	Vào 100m	4.700	3.290
5.2	Sau 100m đến 200m	4.400	3.080
6	Ngõ số 31: Rẽ cạnh nhà ông Nho Tản, đối diện đường vào khu 3,5ha, vào 150m	4.200	2.940
7	Ngõ rẽ vào khu Bãi Trại cạnh Viettel, vào đến hết ngõ	5.000	3.500
8	Ngõ số 39: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Thành, vào 100m	4.600	3.220

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Ngõ số 41: Rẽ vào tổ dân phố Nguyên Gon		
9.1	Vào 100m	3.900	2.730
9.2	Từ sau 100m đến 150m	3.400	2.380
10	Ngõ số 43: Rẽ cạnh nhà ông Lê Văn Bình (số nhà 659), vào 100m	3.300	2.310
11	Ngõ số 45: Đường bờ kênh Núi Cốc, vào 150m	3.100	2.170
*	**Phường Phố Cò**		
1	Ngõ số 38: Rẽ cạnh nhà Hương Tài đến hết đường bê tông		
1.1	Vào 100m	3.700	2.590
1.2	Từ sau 100m đến hết đường bê tông	3.300	2.310
2	Ngõ số 40: Rẽ cạnh Trạm Y tế phường Phố Cò cũ đến đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới		
2.1	Vào 100m	3.700	2.590
2.2	Từ sau 100m đến nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14)	3.400	2.380
2.3	Từ nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14) đến đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới	3.000	2.100
3	Ngõ số 42: Rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 đến nhà ông Nguyễn Văn Cải		
3.1	Vào 100m	4.000	2.800
3.2	Từ sau 100m đến hết đất Trường Tiểu học Phố Cò	3.500	2.450
3.3	Từ hết đất Trường Tiểu học Phố Cò đến nhà ông Nguyễn Văn Cải	3.000	2.100
4	Ngõ số 46: Rẽ vào kho gạch Hường Ân đến hết ngõ		
4.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến cổng kho gạch Hường Ân	3.300	2.310
4.2	Từ cổng kho gạch Hường Ân đến hết ngõ	3.000	2.100
5	Ngõ số 48: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Xuân 2 đến hết đất Nhà văn hóa	3.300	2.310
6	Ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc		
6.1	Vào 150m	3.100	2.170

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	2.900	2.030
7	Ngõ đối diện ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc		
7.1	Vào 150m	2.900	2.030
7.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	2.600	1.820
8	Ngõ số 52: Rẽ tổ dân phố Tân Huyện		
8.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến kênh Núi Cốc	3.900	2.730
8.2	Từ kênh Núi Cốc đến đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện	3.000	2.100
8.3	Từ đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện vào 500m	2.600	1.820
8.4	Từ hết đoạn đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện vào 500m đến ngã ba đường rẽ đi Trung đoàn 209	2.300	1.610
9	Ngõ số 54: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4A, vào 100m	3.300	2.310
10	Ngõ số 56: Đường bê tông đi vào Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội)		
10.1	Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3	4.700	3.290
10.2	Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến kênh Núi Cốc	3.900	2.730
10.3	Từ kênh Núi Cốc đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 5	2.600	1.820
10.4	Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (tổ dân phố 4A)	2.900	2.030
11	Từ cổng Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội) đến cổng sau chợ Phố Cò	3.300	2.310
12	Ngõ số 47: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thắng Lợi		
12.1	Vào đến 100m	3.700	2.590
12.2	Qua 100m đến Trường Mầm non số 2	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
IV	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (từ cầu vượt Sông Công đến đường Trần Hưng Đạo)**		
1	Từ cầu vượt Sông Công đến kênh thoát nước An Châu	7.200	5.040
2	Từ kênh thoát nước An Châu đến đường Vũ Xuân	7.500	5.250
3	Từ đường Vũ Xuân đến đường Thanh Niên	8.500	5.950
4	Từ đường Thanh Niên đến đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)	7.900	5.530
5	Từ đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18) đến kênh Núi Cốc	6.600	4.620
6	Từ kênh Núi Cốc đến đường Trần Hưng Đạo	6.000	4.200
	Trục phụ		
*	**Phường Châu Sơn**		
1	Đường rẽ từ cổng Nhà máy nước đến phố Ngô Sỹ Liên	3.300	2.310
2	Đường rẽ tường rào phía Tây Nhà máy Diesel đến hết đất tường rào	2.800	1.960
3	Đường rẽ tường rào phía Đông Nhà máy Diesel đến kênh dẫn nước	2.800	1.960
4	Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh Núi Cốc	3.300	2.310
*	**Phường Mỏ Chè**		
1	Đường rẽ khu dân cư Làng May, tổ dân phố 6		
1.1	Vào 100m	3.900	2.730
1.2	Các đường còn lại của khu dân cư Làng May	3.300	2.310
2	Ngõ số 29: Đường rẽ chợ Bãi Đỗ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè, vào 200m	3.900	2.730
3	Ngõ số 39: Rẽ cạnh Công ty TNHH EcoKorea vào đến khu dân cư tổ 7, 8 Mỏ Chè	3.000	2.100
*	**Phường Bách Quang**		
1	Ngõ số 25: Đường Thanh Niên		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Vào 100m	2.700	1.890
1.2	Từ sau 100m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.300	1.610
2	Ngõ số 24: Đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Sắn (vào đến Nhà văn hóa)	2.600	1.820
3	Ngõ số 21: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Nam) dọc kênh N12 – 56		
3.1	Vào 50m	2.600	1.820
3.2	Từ sau 50m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.200	1.540
4	Ngõ số 22: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Bắc) dọc kênh N12 - 56 (đi Làng Sắn)		
4.1	Vào 50m	2.700	1.890
4.2	Từ sau 50m đến 150m	2.400	1.680
4.3	Từ sau 150m đến 250m	2.200	1.540
5	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)		
5.1	Vào 50m	2.900	2.030
5.2	Từ sau 50m đến 150m	2.400	1.680
6	Ngõ số 15: Đi Nhà văn hóa tổ dân phố La Đình (khu tái định cư La Đình)		
6.1	Từ đường Cách Mạng Tháng Mười rẽ vào hết khu dân cư (trục dọc)	3.600	2.520
6.2	Song song với đường Cách Mạng Tháng Mười (trục ngang)	3.400	2.380
7	Ngõ số 7: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Gáo		
7.1	Vào 50m	1.900	1.330
7.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
7.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050
8	Ngõ số 5: Rẽ đi tổ dân phố Cầu Gáo, giáp khu công nghiệp Sông Công 1		
8.1	Vào 50m	1.900	1.330
8.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
8.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường vào tổ dân phố Làng Mới, cạnh nhà ông Sen (rẽ cạnh Bim sữa Thanh Hải)		
9.1	Vào 50m	1.900	1.330
9.2	Từ sau 50m đến 150m	1.600	1.120
9.3	Từ sau 150m đến 300m	1.500	1.050
10	Ngõ số 3: Đi tổ dân phố Dọc Dài, cạnh Công ty may (TNG Sông Công)		
10.1	Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến hết đất Công ty may (TNG Sông Công)	1.700	1.190
10.2	Rẽ từ hết đất Công ty may (TNG Sông Công) đến Nhà văn hóa tổ dân phố Dọc Dài	1.400	980
11	Đường Làng Mới - Quang Minh - Khu Yên		
11.1	Vào 50m	1.900	1.330
11.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
11.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050
12	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới		
12.1	Vào 50m	1.900	1.330
12.2	Từ sau 50m đến 100m	1.600	1.120
12.3	Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.050
12.4	Từ sau 300m đến 500m	1.300	910
V	**ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ (từ đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km2+100 đến giáp địa phận xã Tân Quang)**		
1	Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến đường rẽ vào UBND phường Bách Quang	5.500	3.850
2	Từ đường rẽ vào UBND phường Bách Quang đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở Bách Quang	4.500	3.150
3	Từ đường rẽ Trường Trung học cơ sở Bách Quang đến Trạm biến áp Bách Quang 2 (hết đất tổ dân phố Khu Yên)	3.500	2.450

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ hết đất tổ dân phố Khu Yên đến ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)	3.000	2.100
5	Từ ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên) đến ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến)	1.800	1.260
6	Từ ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến) đến bãi rác	780	550
VI	**ĐƯỜNG THẮNG LỢI (từ ngã ba Mỏ Chè đến cầu treo Sông Công)**		
1	Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất UBND phường Mỏ Chè	16.300	11.410
2	Từ hết đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ phố Tôn Thất Tùng	14.000	9.800
3	Từ đường rẽ phố Tôn Thất Tùng đến đường rẽ Trường Mầm non 1.6	10.400	7.280
4	Từ đường rẽ Trường Mầm non 1.6 đến đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa	12.400	8.680
5	Từ đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa đến ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)	11.500	8.050
6	Từ ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ) đến cầu treo Sông Công	8.000	5.600
	Trục phụ		
*	**Phường Thắng Lợi**		
1	Ngõ số 5: Đi tổ dân phố 8, 9 đến đường đi Nhà văn hóa tổ 8, tổ 9 (khối phố 3 cũ)	4.200	2.940
2	Ngõ số 7: Rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông Sông Công đi tổ dân phố Bến Vượng		
2.1	Rẽ đến ngã ba (cạnh nhà ông Long)	5.000	3.500
2.2	Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Bến Vượng đến hết đất nhà ông Trung Phúc	3.900	2.730
2.3	Từ hết đất nhà ông Trung Phúc đến hết đường bê tông hiện trạng giáp Khu đô thị Kosy	2.900	2.030
2.4	Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Du Tán vào đến hết đất nhà ông Trung Thêu	3.000	2.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Từ giáp đất nhà ông Trung Thêu đến ngã ba đường đi Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tán	2.400	1.680
3	Ngõ số 15: Đi khu dân cư đồi Yên Ngựa (phía Đông trụ sở Ban quản lý trật tự xây dựng và giao thông thành phố), vào 200m	4.700	3.290
4	Ngõ số 17: Rẽ cạnh trụ sở Công an phường Thắng Lợi (đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4)		
4.1	Vào 100m	4.700	3.290
4.2	Từ sau 100m đến 200m	3.900	2.730
4.3	Từ sau 200m đến hết đường bê tông	3.000	2.100
5	Ngõ số 25: Rẽ phía Tây chợ phường Thắng Lợi		
5.1	Vào đến hết chợ Thắng Lợi	5.900	4.130
5.2	Từ sau chợ Thắng Lợi rẽ về 2 đường nhánh đến 100m	4.300	3.010
6	Ngõ số 27: Rẽ phía Tây Nhà văn hóa tổ 3 (khối phố 1 cũ), vào 100m	3.500	2.450
7	Ngõ số 29: Vào 100m	3.500	2.450
8	Đường rẽ phía Đông chợ Thắng Lợi (cạnh nhà Mai Minh), vào 100m	5.000	3.500
9	Ngõ số 35: Đi tổ dân phố Bến Vượng		
9.1	Vào 100m	3.300	2.310
9.2	Từ sau 100m đến 300m	2.700	1.890
10	Ngõ số 43: Đi Núi Tảo vào đến 200m	2.900	2.030
11	Ngõ số 45: Vào 100m	2.420	1.690
12	Ngõ số 49: Vào 100m	2.310	1.620
13	Khu đô thị Kosy Sông Công		
13.1	Họng đường quy hoạch 20m, vào 150m	6.000	4.200
13.2	Các đường quy hoạch còn lại (đường nhựa 7,5m)	4.800	3.360
*	**Phường Mỏ Chè**		
1	Đi vào Khu đô thị số 2 Mỏ Chè, vào 100m (cạnh nhà ông Hòa Huấn)	4.600	3.220

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Ngõ số 12: Đi tổ dân phố An Châu nhánh 2, vào 150m (cạnh nhà bà Bích, số nhà 140)	4.600	3.220
3	Khu dân cư số 1, phường Mỏ Chè		
3.1	Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 3 cạnh nhà bà Thủy (số nhà 190)	5.900	4.130
3.2	Ngõ số 14: Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 4 cạnh nhà bà Thế	5.200	3.640
3.3	Các nhánh còn lại của Khu dân cư số 1 Mỏ Chè	5.200	3.640
4	Phố Tôn Thất Tùng: Từ đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km4+235 đến giao với đường Thắng Lợi	6.500	4.550
5	Ngõ số 18: Đi tổ dân phố 7, từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà bà Biên Ước	5.200	3.640
6	Ngõ số 20: Rẽ vào Trường Mầm non số 1 đến hết đất Trường Mầm non số 1	6.500	4.550
7	Ngõ số 22: Rẽ phía Tây nhà tầng số 8, vào 200m	7.500	5.250
8	Ngõ số 28: Rẽ theo tường rào phía Tây Công ty cổ phần Meinfa		
8.1	Vào 100m	4.600	3.220
8.2	Từ sau 100m đến 200m	3.900	2.730
VII	**ĐƯỜNG 3/2 (từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến đường Thắng Lợi)**		
	Trục chính - toàn tuyến	8.500	5.950
	Trục phụ		
1	Ngõ số 11: Đường rẽ phía Bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8, vào 100m	3.800	2.660
2	Ngõ số 9: Đường rẽ phía Nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8, vào 100m	3.800	2.660
3	Ngõ số 7: Đường rẽ phía Nam nhà ông Thắng (Thanh), vào 100m	3.800	2.660
4	Ngõ số 3: Đường rẽ cạnh nhà bà Lưu (Tâng), vào 100m	3.800	2.660

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VIII	**ĐƯỜNG K0 (từ đường Thắng Lợi đến giáp đất xã Bá Xuyên)**		
1	Phố Kim Đồng: Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến giao với đường Thắng Lợi	5.200	3.640
2	Phố Ngô Sỹ Liên: Từ giáp với địa phận xã Bá Xuyên đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km5+280	4.600	3.220
	Trục phụ		
*	**Phường Mỏ Chè**		
1	Ngõ số 5: Đi tổ dân phố số 10 nhánh 1 (đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc, số nhà 83), vào 130m	2.900	2.030
2	Ngõ số 3: Đi tổ dân phố số 10 nhánh 2 (đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyện), vào 60m	2.900	2.030
3	Ngõ số 1: Đi tổ dân phố số 10 nhánh 3 (đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi), vào 130m	2.900	2.030
4	Ngõ số 2: Đường đi Bến Bùn đến bờ Sông Công	2.900	2.030
*	**Phường Châu Sơn**		
1	Rẽ cạnh nhà ông Văn Hoa (số nhà 17), vào đến hết ngõ	1.800	1.260
2	Ngõ số 5: Vào 250m (ngõ đối diện số nhà 58)	2.700	1.890
3	Ngõ số 6: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 6, vào 100m	1.800	1.260
IX	**ĐƯỜNG VŨ XUÂN (từ giáp xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười)**		
1	Từ Km5/H5 (giáp đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên) đến Km7/H3+70 (cầu La Giang)	2.400	1.680
2	Từ Km7/H3+70 (cầu La Giang) đến Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên	3.300	2.310
3	Từ hết đất Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên đến Km10+40 (Cầu Khoang)	3.900	2.730
4	Từ Km10+40 (Cầu Khoang) đến hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công	5.200	3.640

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công đến Km11/H2+35 (chợ Bãi Đỗ, giao với đường Cách Mạng Tháng Mười)	5.900	4.130
	Trục phụ		
*	**Phường Châu Sơn**		
1	Ngõ số 8: Đường rẽ tại Cơ sở điều trị Methadone đến phố Ngô Sỹ Liên (đường K0 cũ)		
1.1	Từ Cơ sở điều trị Methadone đến ngã tư tổ dân phố số 4	2.900	2.030
1.2	Từ ngã tư tổ dân phố 4 đến giáp đất chùa Bá Xuyên	2.600	1.820
1.3	Từ giáp đất chùa Bá Xuyên vào 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông)	2.400	1.680
1.4	Từ sau 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông) đến Cầu Đấp	2.100	1.470
1.5	Từ Cầu Đấp đến phố Ngô Sỹ Liên (đường K0 cũ)	2.000	1.400
2	Ngõ số 5: Đường vào đồi Giếng Rán đến hết đất nhà bà Thu Thi	2.600	1.820
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 3 đến đất khu Ao Đầm		
3.1	Vào hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3	3.000	2.100
3.2	Từ hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3 đến đất khu Ao Đầm	2.700	1.890
*	**Xã Bá Xuyên**		
1	Km9/H5+30, đi xóm La Cảnh 1		
1.1	Vào 100m	1.320	920
1.2	Sau 100m đến 560m (ngã ba Ngàn Mây)	1.100	770
2	Km9/H2+70, đi xóm Chùa, vào 100m	1.320	920
3	Km9/H2+60, đi xóm Đớ, La Đàng, vào 100m	1.100	770
4	Km8+H7/30, đi xóm Na Chùa		
4.1	Vào 200m	1.320	920

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ sau 200m đến Nhà văn hóa xóm Na Chùa	1.210	850
5	Km6/H1+50, đi Nhà văn hóa xóm Chũng Na		
5.1	Vào 300m	1.210	850
5.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông	1.050	740
6	Km6 (đi xóm Ao Cang, từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức), vào 100m	1.210	850
7	Km7/H6+40, đi xóm La Giang, vào 100m	1.050	740
8	Km6/H3+10 qua Nghiêm đi xóm Lý Nhân, vào 100m	1.100	770
9	Km9+90, đường rẽ phía Nam xóm Bãi Hát		
9.1	Vào 200m	1.320	920
9.2	Từ sau 200m đến Nhà văn hóa xóm Bãi Hát	1.210	850
10	Km8/H3+50, đường rẽ phía Bắc đi xóm Bãi Hát		
10.1	Vào 200m	1.210	850
10.2	Từ sau 200m đến Nhà văn hóa	1.050	740
11	Đường Thịnh Đức đi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi: Từ hết đất thành phố Thái Nguyên đến đập tràn Bình Sơn	1.320	920
X	**ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (từ đường Trần Hưng Đạo qua Trung đoàn 209 đến bờ Sông Công)**		
1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến qua ngã tư Xuân Thành 100m	7.700	5.390
2	Qua ngã tư Xuân Thành 100m đến cổng Trung đoàn 209	6.100	4.270
3	Từ cổng Trung đoàn 209 đến đường rẽ nhà ông Trọng (Thi)	2.800	1.960
4	Từ đường rẽ nhà ông Trọng (Thi) đến bờ Sông Công (đường đất)	1.320	920
	Trục phụ		
*	**Phường Phố Cò**		
1	Ngõ số 15: Đi vào tổ dân phố Tân Mới		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Mới đến ngã ba đầu tiên	2.800	1.960
1.2	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà bà Dương Thị Mua	2.200	1.540
1.3	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Ngữ	2.310	1.620
1.4	Từ hết đất nhà ông Ngữ đến đường rẽ Tiểu đoàn 9-E209	2.000	1.400
1.5	Đường chia lô (lô 2, lô 3), khu dân cư cổng Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	3.300	2.310
2	Đường rẽ vào tổ dân phố Kè Ưng		
2.1	Đến ngã ba đầu tiên	1.200	840
2.2	Từ ngã ba đầu tiên đến kho đạn	1.100	770
2.3	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất thổ cư ông Tạo	910	640
3	Đường rẽ vào Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến cầu Đồng Vai		
3.1	Vào 250m	1.100	770
3.2	Từ sau 250m đi Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	1.000	700
3.3	Từ ngã ba đi Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò	1.000	700
3.4	Từ ngã ba đường rẽ vào dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò đến cầu Đồng Vai	1.000	700
*	**Phường Cải Đan**		
1	Ngõ số 4: Đi tổ dân phố Xuân Gáo đến hết khu dân cư mới (gần Trường Tiểu học Cải Đan)	4.600	3.220
2	Ngõ số 6: Đi tổ dân phố Xuân Gáo vào khu ông Măng 50m	3.000	2.100
3	Ngõ số 1: Đi tổ dân phố Nguyên Gon		
3.1	Vào đến hết khu dân cư quy hoạch	5.000	3.500
3.2	Đường phân lô khu B đường Thống Nhất	4.200	2.940

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ hết khu dân cư quy hoạch vào đến kênh Núi Cốc	3.300	2.310
4	Ngõ số 9: Rẽ cạnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sông Công), vào 80m	5.200	3.640
5	Đường phân lô khu A đường Thống Nhất	4.600	3.220
*	**Phường Thắng Lợi**		
1	Ngõ số 14: Đi tổ dân phố Hợp Thành, vào 100m	2.600	1.820
2	Ngõ số 16: Đường đi Trường Mầm non Việt Đức, vào 200m	3.100	2.170
3	Ngõ số 18: Đường rẽ phía Đông, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến giáp đất ông Hòa	4.600	3.220
4	Ngõ số 20: Đường rẽ phía Tây, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức, vào 150m	2.600	1.820
5	Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất		
5.1	Đường 29m nội thị		
5.1.1	Vào 75m	3.600	2.520
5.1.2	Từ sau 75m đến Cầu Tán	3.400	2.380
5.1.3	Từ Cầu Tán đến ngã ba đầu tiên	1.000	700
5.2	Đường chia lô trong Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất		
5.2.1	Đường quy hoạch rộng 13,5m (từ lô 65 đến lô 95, lô 97 đến lô 127, lô 207 đến lô 234, lô 254 đến lô 1104, lô 759 đến lô 811, lô 711 đến lô 753, lô 987 đến lô 999, lô 1007 đến lô 1015)	3.300	2.310
5.2.2	Đường quy hoạch còn lại trong Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất	2.750	1.930
6	Đường rẽ phía Đông Nhà văn hóa tổ dân phố Kè, vào 300m	980	690

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XI	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC CỦA PHƯỜNG CHÂU SƠN (XÃ VINH SƠN CŨ)**		
1	Đường từ UBND phường Châu Sơn đi cầu treo Sông Công		
1.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến 100m	2.600	1.820
1.2	Qua 100m đến 250m	2.400	1.680
1.3	Qua 250m đến hết đường	2.000	1.400
2	Đường từ UBND phường Châu Sơn đi xã Bình Sơn		
2.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến hết Núi Măn	3.300	2.310
2.2	Từ hết Núi Măn đến ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía	2.900	2.030
2.3	Từ ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía đến giáp đất xã Bình Sơn	2.600	1.820
3	Đường từ UBND phường Châu Sơn đi hồ Núc Nác		
3.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến 100m	2.900	2.030
3.2	Từ qua 100m đến 150m	2.700	1.890
3.3	Từ qua 150m đến cầu Tân Sơn	2.400	1.680
3.4	Từ cầu Tân Sơn đến hết đất ông Dương Văn Đương	2.100	1.470
3.5	Từ hết đất ông Dương Văn Đương đến Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tía	1.800	1.260
4	Trục đường từ UBND phường Châu Sơn đi Đập Líp - Minh Đức		
4.1	Từ UBND phường Châu Sơn đến 150m	3.300	2.310
4.2	Từ 150m đến 400m	2.900	2.030
4.3	Từ sau 400m đến ngã ba đất ông Dương Văn Dương	2.700	1.890
4.4	Từ ngã ba hết đất ông Dương Văn Dương đến ngã tư Bình Phong	2.500	1.750

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.5	Từ qua ngã tư Bình Phong đến Đập Líp - Minh Đức	2.300	1.610
5	Đường từ cầu vượt Sông Công đến ngã ba Núi Măn	4.600	3.220
XII	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN**		
1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi UBND phường Châu Sơn		
1.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	3.900	2.730
1.2	Từ qua 200m đến 300m	3.000	2.100
1.3	Từ qua 300m đến 400m	2.700	1.890
1.4	Từ sau 400m đến giáp đất phường Châu Sơn	2.000	1.400
2	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn		
2.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	3.700	2.590
2.2	Từ qua 200m đến hết khu dân cư quy hoạch	3.100	2.170
2.3	Các đường nhánh trong khu dân cư quy hoạch	2.600	1.820
2.4	Từ hết khu dân cư quy hoạch đi đến hết đất Nhà văn hóa xóm Bá Vân 5 cũ	2.000	1.400
2.5	Từ hết đất Nhà văn hóa Bá Vân 5 cũ đến giáp đất xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	1.600	1.120
3	Đường đi Kim Long, đoạn ngã 3 rẽ Linh Sơn 1 đến ngã ba Kim Long 1 (cũ)		
3.1	Từ ngã 3 Linh Sơn 1 đến hết đất Linh Sơn 1	910	640
3.2	Từ hết đất Linh Sơn 1 đến ngã ba Kim Long 1 (cũ)	700	490
4	Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đến ngã ba xóm Bá Vân 2		
4.1	Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đi về phía Ghềnh Chè 200m	2.600	1.820
4.2	Từ sau 200m tiếp theo đến đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1	1.600	1.120
4.3	Từ đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1 đến ngã ba xóm Bá Vân 2	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đi xóm Tiền Tiến		
5.1	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến đập Ghềnh Chè	910	640
5.2	Từ đập Ghềnh Chè đến nhà ông Đỗ Đức Mão (cạnh đường rẽ đi xóm Bình Định)	700	490
6	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến ngã ba sân bóng Bình Định		
6.1	Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến cầu Bình Định	780	550
6.2	Từ cầu Bình Định đến ngã ba sân bóng Bình Định	600	420
7	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Trung tâm Nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi		
7.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến cổng Trung tâm văn hóa xã	3.900	2.730
7.2	Từ cổng Trung tâm văn hóa xã đến cầu cứng Bá Vân	3.300	2.310
7.3	Từ ngã ba đi hướng ngầm đến giáp đất Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi	2.600	1.820
XIII	**ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (từ Tỉnh lộ 262 đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km3+300)**		
1	Từ đảo tròn (nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười) đến đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40)	10.400	7.280
2	Từ đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40) đến hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công	8.400	5.880
3	Từ hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công đến Tỉnh lộ 262	7.200	5.040
	Trục phụ		
1	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc phường Châu Sơn và phường Bách Quang)	4.200	2.940
*	**Xã Bá Xuyên**		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường đi Nhà văn hóa xóm Chùa		
1.1	Vào 200m	1.500	1.050
1.2	Từ sau 200m đến ngã ba	1.200	840
2	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc xã Bá Xuyên)	4.000	2.800
XIV	**ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN (từ đường Vó Ngựa qua UBND phường Lương Sơn gặp đường 30/4)**		
1	Từ đường Vó Ngựa đến đường sắt Hà Thái	3.000	2.100
2	Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường 30/4	4.000	2.800
	Trục phụ		
1	Ngõ số 3: Rẽ tổ dân phố Pha, vào 200m (Ngõ đối diện Nhà văn hóa tổ dân phố Pha)	1.500	1.050
2	Ngõ số 5: Rẽ đối diện Trạm Y tế phường Lương Sơn đi tổ dân phố Pha, vào 200m	1.200	840
3	Ngõ số 9: Rẽ tổ dân phố Tân Trung vào đến trại chăn nuôi Đăng (Chi)	1.200	840
4	Ngõ số 20: Rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Ngân, vào 200m.	1.200	840
5	Đường vào Trường Quân sự Quân khu I		
5.1	Rẽ đến cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	3.300	2.310
5.2	Từ cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại đến kênh Núi Cốc	2.000	1.400
5.3	Từ kênh Núi Cốc đến cổng Bệnh xá Trường Quân sự Quân khu I	1.700	1.190
6	Rẽ khu dân cư tổ dân phố 5 Tân Sơn vào 200m	1.800	1.260
XV	**ĐƯỜNG VÓ NGỰA (từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến hết đất phường Lương Sơn, thành phố Sông Công)**		
1	Từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến gặp đường Lương Sơn	4.000	2.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đường Lương Sơn đến hết đất thành phố Sông Công	3.500	2.450
	Trục phụ		
1	Ngõ số 320: Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Ninh Hương đến khu dân cư phân viện Luyện kim đen (cũ), vào 200m	2.300	1.610
2	Ngõ số 623: Rẽ đi khu miền Ninh Sơn, vào 200m (ngõ rẽ Trường Tiểu học Ninh Sơn)	2.300	1.610
3	Ngõ số 428: Rẽ đi Nhà văn hóa tổ dân phố Bần, vào 200m	2.300	1.610
4	Ngõ số 683: Rẽ đi tổ dân phố Cầu, vào 200m	2.300	1.610
XVI	**ĐƯỜNG THẮNG LỢI KÉO DÀI (từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Trần Hưng Đạo)**		
1	Từ giao với đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết đất khu Nhà ở Bách Quang	9.000	6.300
2	Từ hết đất Khu nhà ở Bách Quang đến đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 3 cũ)	8.000	5.600
XVII	**CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ**		
1	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu A		
-	Đường quy hoạch rộng 15m (Các lô quy hoạch LK4, LK5, LK6, LK10, LK11)	2.750	1.930
2	Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang		
2.1	Đường quy hoạch rộng 12m (lô 2, trục ngang song song với đường 30/4)	4.500	3.150
2.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	2.500	1.750
2.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m (lô 2, lô 3)	2.000	1.400
2.4	Đường quy hoạch còn lại trong khu	1.500	1.050
3	Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II, xóm Tân Tiến, xã Tân Quang		
3.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L1, L2, L3, L4, L5, L23, L22, L21, L20, L17, L19, L6, L7)	1.150	810
3.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L8, L9, L18)	1.050	740
3.4	Các đường quy hoạch còn lại trong khu	1.000	700
4	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên		
-	Đường Vũ Xuân rộng 19,5m (đoạn thuộc khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên)	3.400	2.380
5	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2, phường Bách Quang		
5.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m (từ đường Lê Hồng Phong vào 150m)	4.500	3.150
5.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m (Trục phụ đường Lê Hồng Phong)	4.800	3.360
5.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m	4.000	2.800
6	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1, xã Bình Sơn		
6.1	Đường quy hoạch rộng 34,5m (từ cầu vượt Sông Công đến hết ô quy hoạch C.HH11-1)	3.000	2.100
6.2	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ hết ô quy hoạch C.HH11-1 đến nút giao với đường WB.3)	2.850	2.000
6.3	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ nút giao với đường WB.3 đến hết ô quy hoạch C.LK19-1)	2.500	1.750
6.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 2, 3	1.500	1.050
6.5	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 4,5	1.250	880
6.6	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 6	1.000	700
7	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 2, xã Bình Sơn		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Đường quy hoạch rộng 34,5m (từ cầu vượt Sông Công đến hết ô quy hoạch C.HH11-1)	3.000	2.100
7.2	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ hết ô quy hoạch C.HH11-1 đến nút giao với đường WB.3)	2.850	2.000
7.3	Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ nút giao với đường WB.3 đến hết ô quy hoạch C.LK19-1)	2.500	1.750
7.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 2,3	1.500	1.050
8	Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang		
8.1	Đường quy hoạch rộng 20,0m	4.500	3.150
8.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.000	2.800
8.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.500	2.450
8.4	Đường quy hoạch rộng 16m (mặt kênh Hồ Núi Cốc)	4.500	3.150
8.5	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
9	Khu tái định cư đường Thắng Lợi kéo dài, phường Bách Quang		
-	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
10	Khu đô thị La Đình, phường Bách Quang		
10.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.800	1.960
10.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.100	1.470
10.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.200	1.540
11	Khu dân cư đường Thắng Lợi kéo dài, phường Bách Quang và phường Cải Đan		
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
12	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố, phường Thắng Lợi		
12.1	Đường quy hoạch rộng 20m	7.000	4.900
12.2	Đường quy hoạch rộng 15,0m - Phố Nguyễn Khuyến đoạn nằm trong dự án	6.000	4.200
12.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m (các đường chia lô còn lại)	5.000	3.500
13	Khu đô thị số 2 Mỏ Chè		
13.1	Đường quy hoạch ≥ 20,0m	6.500	4.550
13.2	Đường quy hoạch < 20,0m	5.500	3.850

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò	610	580	540	510	430	410	380	360

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá đất ở				Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên	440	410	380	350	310	290	270	250
Xã Bình Sơn	380	350	310	280	270	250	220	200

Phụ lục số 04

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ PHỔ YÊN

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (Từ cầu Đa Phúc đến ngã ba Tân Hương (Km 33+350 - Km40+100)**		
1	Từ cầu Đa Phúc đến đường vào tổ dân phố Thượng, phường Thuận Thành (Km33 + 350 - Km35 + 475)	7.100	4.970
2	Từ đường rẽ tổ dân phố Thượng, phường Thuận Thành đến cách đường rẽ UBND phường Trung Thành 150m (Km35+ 475 - Km37+ 270)	5.900	4.130
3	Từ cách đường rẽ vào UBND phường Trung Thành 150m đến giáp đất nhà ông Luân lốp (Km37 + 270 - Km37 + 957)	6.500	4.550
4	Từ đất nhà ông Luân lốp đến ngã ba Tân Hương (Km37 + 957 - Km40 + 100)	7.100	4.970
	Trục phụ		
1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng chính K602	3.600	2.520
2	Ngõ 40: Vào đến nhà ông Thiệp Đô	2.000	1.400
3	Ngõ 35: Vào đến xí nghiệp chăn nuôi Phổ Yên	2.500	1.750

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ nhà ông Dũng tổ dân phố Trại đến chùa Trinh Nữ	2.500	1.750
5	Ngõ 36: Vào đến nhà ông Can Hiện tổ dân phố Quang Trung	2.000	1.400
6	Từ đường Hoàng Quốc Việt qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Hoa đến ngã ba nhà ông Luận Nhượng	2.400	1.680
7	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thăng Thảo tổ dân phố Cẩm Trà) đến ngã ba nhà ông bà Yến Quang tổ dân phố Cẩm Trà	1.200	840
8	Từ đường Hoàng Quốc Việt qua đình Thượng Giã đến đường Triệu Túc		
8.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đình Thượng Giã	1.800	1.260
8.2	Từ đình Thượng Giã qua Nhà văn hóa đến đường Triệu Túc	1.200	840
9	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến Nhà văn hóa tổ dân phố Triều Lai 1		
9.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến kênh Núi Cốc N19-21	1.800	1.260
9.2	Từ kênh Núi Cốc đến đường nội đồng Lai Bíp	1.000	700
9.3	Từ đường nội đồng Lai Bíp đến Nhà văn hóa tổ dân phố Triều Lai 1	800	560
10	Từ đường Hoàng Quốc Việt qua ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến đường Võ Thị Sáu		
10.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáo họ Thượng Giã	1.800	1.260
10.2	Từ giáo họ Thượng Giã đến ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết	1.200	840
10.3	Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.4	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết đến đường Võ Thị Sáu	1.800	1.260
10.5	Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến nhà ông Tuấn	1.000	700
10.6	Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến nhà bà Gái	1.000	700
11	Từ đường Hoàng Quốc Việt đi đền Đồng Thụ đến đê Chã	1.200	840
12	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến Sư đoàn 312 (đường đê Sông Công)	1.200	840
13	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đất nhà ông Đinh Văn Cương, tổ dân phố Phú Thịnh, Thuận Thành	2.400	1.680
14	Từ đường Hoàng Quốc Việt (Núi Sáo) đến đường ngầm	2.400	1.680
15	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thi Oanh Thuận Thành) đến ngã ba nhà ông bà Thanh Thọ tổ dân phố Xuân Vinh	1.500	1.050
16	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thư Đãng) đến nhà ông bà Sỹ Thịnh tổ dân phố Phố Thịnh	1.500	1.050
17	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thái Mai) tổ dân phố Hưng Thịnh đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh	1.500	1.050
18	Ngõ 20: Vào đến Nhà văn hóa tổ dân phố Kim Tỉnh	1.500	1.050
19	Ngõ 29: Vào đến nhà ông bà Long Hoan tổ dân phố Thanh Xuyên 4	1.700	1.190
20	Ngõ 33: Vào đến ngã ba nhà ông Chinh Bích tổ dân phố Thanh Hoa	1.700	1.190
21	Ngõ 26: Vào đến nhà ông bà Phúc Duyên tổ dân phố Thanh Hoa	1.700	1.190

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
II	**ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (từ ngã ba Tân Hương (Km40+100) đến đường đi Tiên Phong (Km43))**		
1	Từ ngã ba Tân Hương đến giáp đất phường Nam Tiến (Km40 + 100 - Km40 + 240)	7.100	4.970
2	Từ đất phường Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên (Km40 + 240 - Km41 + 486)	7.700	5.390
3	Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên đến giáp đất phường Ba Hàng (Km41 + 486 - Km42 + 268)	8.300	5.810
4	Từ đất phường Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km42 + 268 - Km42 + 700)	13.000	9.100
5	Từ đường rẽ vào Viện 91 đến đường rẽ Trường Tiểu học Ba Hàng (Km42 + 700 - Km42 + 845)	17.200	12.040
6	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Ba Hàng đến đường đi Tiên Phong (Km42 + 845 - Km43)	21.300	14.910
	Trục phụ		
1	Từ đường Trường Chinh đến Trường Tiểu học Ba Hàng	7.700	5.390
2	Từ đường Trường Chinh đi tổ dân phố Kim Thái, vào 200m	5.900	4.130
3	Từ đường Trường Chinh đến Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên	2.400	1.680
III	**ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG (từ đường đi phường Tiên Phong (Km43) đến giáp đất phường Phố Cò, thành phố Sông Công (Km 45+ 950)**		
1	Từ đường đi phường Tiên Phong đến đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận (Km43 - Km43 + 45)	21.300	14.910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận đến cách ngã tư Ba Hàng 100m (Km43 + 45 - Km43 + 350)	18.300	12.810
3	Từ cách ngã tư Ba Hàng 100 đến qua ngã tư Ba Hàng 100m (Km43 + 350 - Km43 + 550)	15.400	10.780
4	Từ qua ngã tư Ba Hàng 100m đến hết đất nhà ông Hòa Bỉ (Km43 + 550 - Km43 + 705)	13.000	9.100
5	Từ hết đất nhà ông Hòa Bỉ đến hết đất trụ sở Công an phường Ba Hàng (Km43 + 705 - Km44 + 208)	11.300	7.910
6	Từ giáp đất trụ sở Công an phường Ba Hàng đến đường rẽ Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến (Km44 + 208 - Km44 + 982)	8.300	5.810
7	Từ đường rẽ Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến đến giáp đất Sông Công (Km44 + 982 - Km45 + 950)	7.100	4.970
	Trục phụ		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đồi Tên Lửa tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn	1.500	1.050
2	Từ đồi Tên Lửa đi Nhà văn hóa tổ dân phố Ruộng (đến kênh Núi Cốc)	1.200	840
3	Từ đồi Tên Lửa đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Chùa 2	1.000	700
4	Từ ngã ba nhà ông Nhâm Tình qua Trường Tiểu học Đắc Sơn 1 đến nhà ông Xuân Mỵ tổ dân phố Chùa 1	1.500	1.050
5	Từ ngã ba nhà ông Xuân Mỵ đi qua tổ dân phố Chùa 2, tổ dân phố Đầm 1, tổ dân phố Đầm 2 đến nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2	1.000	700
6	Nhánh rẽ từ ngã tư nhà ông Mạnh tổ dân phố Chùa 2 đi qua tổ dân phố Đầm đến nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Nhánh rẽ từ nhà ông Đỗ Văn Triệu tổ dân phố Chùa 2 đi chợ Phố Cò (đến kênh Núi Cốc)	1.200	840
8	Từ ngã ba đường đi đồi Tên Lửa đến hết đất nhà ông Đỗ Trung Việt	1.400	980
9	Từ đồi Tên lửa đến cổng chào trong tổ dân phố Đài, phường Đắc Sơn	1.400	980
10	Từ đường Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Sinh phường Hồng Tiến (đoạn đi qua tổ dân phố Đông Sinh)	1.600	1.120
11	Từ đường Phạm Văn Đồng đến cổng chào trong tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn	2.100	1.470
12	Từ đường Phạm Văn Đồng đi Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến đến hết đường bê tông	2.800	1.960
13	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng tổ dân phố Thành Lập, phường Hồng Tiến	1.000	700
14	Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã đến giáp địa phận phường Đắc Sơn		
14.1	Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã đến kênh Núi Cốc	1.700	1.190
14.2	Từ kênh Núi Cốc, nhà bà Nguyên đến giáp địa phận phường Đắc Sơn	1.500	1.050
15	Từ đường Phạm Văn Đồng, hai nhánh tổ dân phố Thành Lập đến kho thuốc sâu cũ, tổ dân phố Quán Vã	1.300	910
16	Từ đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà máy nước sạch) đến đất nhà ông Hoàng Văn Bình tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050
17	Từ ngã ba giáp đất ông Đặng Đức Nụ đến giáp đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Từ ngã ba đất bà Vũ Thị Xuân Mai tổ dân phố Thành Lập đến đất bà Hoàng Thị Lý tổ dân phố Thành Lập	1.100	770
19	Từ đường Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa tổ dân phố 2 + 150m	2.800	1.960
20	Từ đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Đào Nam Tuấn) đến Tỉnh lộ 261 (nhà ông Lê Bá Cường tổ dân phố 1)	2.300	1.610
21	Từ đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Chỉnh qua nhà ông Tính) đến mương Núi Cốc	1.100	770
22	Từ đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà ông Thích tổ dân phố Thành Lập) đến khu dân cư Khánh Phương		
22.1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập	4.200	2.940
22.2	Từ mương nước giáp phường Ba Hàng đến nghĩa trang Núi Nhồi, tổ dân phố Thành Lập	2.200	1.540
22.3	Từ giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập đến khu dân cư Khánh Phương	3.000	2.100
23	Từ đường Phạm Văn Đồng đi Trường Mầm non Sơn Ca đến hết đất nhà bà Bình (tổ dân phố 4)	4.800	3.360
24	Từ đường Phạm Văn Đồng đến Trung tâm Y tế thành phố	8.300	5.810
25	Từ đường Phạm Văn Đồng qua Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận đến đường Lý Nam Đế	8.300	5.810
IV	**QUỐC LỘ 3 HÀ NỘI - THÁI NGUYÊN (từ Km47 đến Km47 + 250m và từ Km50 đến Km51+230m)**		
1	Từ nhà bà Bình đến giáp đất Công ty cổ phần Nam Việt (Km47 - Km47 + 250)	7.100	4.970
2	Từ Km50 đến Km51 + 230	6.500	4.550
	Trục phụ		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ Quốc lộ 3 đi tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường gom Quốc lộ 3 mới		
1.1	Từ Quốc lộ 3 đi tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường sắt	1.200	840
1.2	Từ đường sắt đến giáp đường gom Quốc lộ 3 mới	900	630
1.3	Từ đường giao cắt đường sắt qua nhà ông Trần Văn Chờ tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường gom Quốc lộ 3 mới	1.000	700
2	Từ Quốc lộ 3 qua nhà bà Truyền tổ dân phố Giếng đến đường Hoàng Hoa Thám		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	1.900	1.330
2.2	Từ đường sắt đến nhà bà Truyền	1.500	1.050
2.3	Từ nhà bà Truyền đến đường Hoàng Hoa Thám	1.200	840
V	**ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG (từ ngã tư đường Phạm Văn Đồng (Km43+500) đến giáp đất Phú Bình)**		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba Xe Trâu	9.500	6.650
2	Từ ngã ba Xe Trâu đến đường sắt	6.500	4.550
3	Từ đường sắt đến hết chợ Hồng Tiến	7.100	4.970
4	Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến hết đất nhà ông Tiêu	5.400	3.780
5	Từ giáp đất nhà ông Tiêu đến đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng	4.800	3.360
6	Từ đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng đến kênh giữa Núi Cốc	3.000	2.100
7	Từ kênh giữa Núi Cốc đến hết đất thành phố Phổ Yên (giáp đất huyện Phú Bình)	2.400	1.680
	Trục phụ		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Hảo đến đất ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập	2.500	1.750
2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng đến đất ông Đỗ Văn Lộc, tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050
3	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Thinh, tổ dân phố Thành Lập đến hết đất ông Nguyễn Văn Toàn, tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050
4	Từ nhà ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập đến mương nội đồng	1.000	700
5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thương tổ dân phố Thành Lập đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Độ tổ dân phố Thành Lập	1.000	700
6	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Mẫn Xuân Phúc đến đất ông Đỗ Văn Cần tổ dân phố Thành Lập giáp đường sắt	1.200	840
7	Từ đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Thu Phương qua Nhà văn hóa mới tổ dân phố Thành Lập đến đất bà Nguyễn Thị Thúy tổ dân phố Thành Lập	1.000	700
8	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Thanh Tùng qua nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập	1.200	840
9	Từ đường Tôn Đức Thắng qua Nhà văn hóa cũ tổ dân phố Thành Lập đến hết đất ông Nguyễn Văn Vịnh tổ dân phố Thành Lập	1.100	770
10	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Phạm Văn Thuần đến đất nhà bà Nguyễn Thị Liên tổ dân phố Âm	1.000	700
11	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Đồng Văn Chung tổ dân phố Diện đến đất ông Trần Huy Khôi tổ dân phố Diện	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ kênh N12-10 (giáp đất khu dân cư Hồng Diện) đến đường sắt	900	630
13	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp tổ dân phố Diện đến đất bà Đồng Thị Thuyết tổ dân phố Diện	900	630
14	Từ đất ông Đồng Văn Nhuận tổ dân phố Diện đến đất ông Lê Văn Nhì tổ dân phố Diện	900	630
15	Từ đất nhà ông Dương Văn Tuấn tổ dân phố Diện đến hết đất bà Lê Thị Chung tổ dân phố Diện	900	630
16	Từ nhà bà Lê Thị Chung tổ dân phố Diện đến kênh N12-10 (2 nhánh)	1.300	910
17	Từ đình tổ dân phố Diện đến đường sắt	1.300	910
18	Từ trạm điện tổ dân phố Diện đến hết đất ông Đồng Văn Tuyên, tổ dân phố Diện	1.300	910
19	Từ đường Tôn Đức Thắng đến giáp đất bà Đồng Thị Mùi, tổ dân phố Diện	1.100	770
20	Từ đường Tôn Đức Thắng (đất ông Đoàn Văn Ban tổ dân phố Ấm) đến đất ông Dương Văn Chiến tổ dân phố Ấm	1.000	700
21	Từ ngõ 12: Vào đến ngã ba Trường Mầm non Bãi Bông	1.000	700
22	Từ ngã ba nhà ông Thích đến hết nhà ông Thể tổ dân phố Bông Hồng	1.000	700
23	Từ ngã ba Vòng Bi đến nhà máy Vòng Bi	3.600	2.520
24	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Thung Đạt) qua đường sắt đến ngã tư tổ dân phố Chùa	900	630
25	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Nguyễn Thị Vân) đến đường sắt	1.300	910
26	Từ đường Tôn Đức Thắng qua Trường Mầm non Hồng Tiến I đến đường sắt	2.000	1.400

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Luật Hậu) đi tổ dân phố Tâm Quang đến đầu cầu Đồng Tâm	1.500	1.050
28	Từ nhà ông Phương Hằng đến ngã tư nhà ông Thụ tổ dân phố Đại Đồng	1.800	1.260
29	Từ hết đất nhà ông Thụ qua nhà ông Vinh đến đất nhà ông Hùng tổ dân phố Đại Đồng	1.800	1.260
30	Từ ngã ba nhà ông Vỹ Hằng đến đầu cầu Đại Thịnh	1.200	840
31	Từ đầu cầu Đại Thịnh đi qua nghĩa trang Đại Thịnh đến ngã ba đường gom	1.300	910
32	Từ nhà ông Thiều Đào đến nhà ông Ngọc tổ dân phố Đại Thịnh	1.000	700
33	Từ nhà bà Vân tổ dân phố Đại Xuân đến giáp đường sắt Hà Thái	1.200	840
34	Từ ngã ba hồ A5 đến ngã tư nhà ông Hoạch tổ dân phố Đại Hưng	1.200	840
35	Từ ngã ba hồ A5 đến đường sắt Hà Thái	1.200	840
36	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Vát đến nhà bà Bách tổ dân phố Trung Tâm	1.200	840
37	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Út đến ngã ba nhà ông Hoàng tổ dân phố Thống Nhất	1.000	700
38	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Vân đến nhà ông Tiến, tổ dân phố Thống Nhất	1.200	840
39	Từ ngã ba nhà ông Tiêu đến hết đất nhà bà Thực (giáp đường sắt)	1.200	840
40	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Thành đến nhà ông Tường, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.200	840
41	Từ ngõ 20: Vào đến ngã ba nhà ông Hà	1.200	840
42	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Tấn đến nhà ông Tuyên, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Từ nhà ông Tuyên tổ dân phố Cầu Rẽo đến hết nghĩa trang Cầu Rẽo	1.200	840
44	Đi tổ dân phố Cống Thượng đến đường Võ Nguyên Giáp	1.000	700
45	Đoạn từ nhà ông Bắc Chấp, tổ dân phố Đại Đồng đến hết đất phường Đồng Tiến	2.400	1.680
46	Từ nhà ông Ước đến nhà ông Đặng tổ dân phố Đại Cát	2.400	1.680
47	Ngã ba cống chui nhà ông Đinh đi theo đường gom Quốc lộ 3 mới đến hết đất phường Bãi Bông, giáp phường Đồng Tiến (đường gom Quốc lộ 3 mới)	1.700	1.190
48	Từ đường Tôn Đức Thắng đến đất ông Lưu Văn Lạc tổ dân phố Hắng	1.300	910
49	Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Xuân Đại đến nhà ông Tạ Quang Hiền, tổ dân phố Hắng	1.300	910
50	Từ đường Tôn Đức Thắng (cạnh hiệu thuốc Khánh Hoà) đến nhà ông Dương Văn Đoan, tổ dân phố Hắng	1.300	910
51	Từ đường Tôn Đức Thắng đến nghĩa địa Núi Trọc tổ dân phố Hắng	1.000	700
52	Từ đường đi tổ dân phố Cống Thượng đến đường Võ Nguyên Giáp		
52.1	Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đất nhà Phượng Đào tổ dân phố Cống Thượng	1.000	700
52.2	Từ cổng nhà ông Tiến Bẩy, tổ dân phố Cống Thượng qua Nhà văn hóa cũ đến khu Tái định cư	1.000	700
53	Từ đường Tôn Đức Thắng (đất ông Nguyễn Sinh Tùng tổ dân phố Hắng) qua cổng chùa Hắng đến hết đất hồ tổ dân phố Hắng	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
54	Từ đường Tôn Đức Thắng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Hanh đến khu tái định cư tổ dân phố Hanh và tổ dân phố Cống Thượng	900	630
55	Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng) đến hết đất nhà bà Dương Thị Thiều tổ dân phố Hanh	800	560
56	Từ đường Tôn Đức Thắng (giao với đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất phường Hồng Tiến	2.500	1.750
57	Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Hiền (Liên) đến nhà bà Khang, tổ dân phố Hanh	900	630
58	Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đất ông Trần Văn Hưng, tổ dân phố Hanh	1.200	840
59	Từ đường Tôn Đức Thắng nhà ông Thắng (Duyên) đến hết đất hồ tổ dân phố Hắng	1.000	700
60	Từ hết đất hồ tổ dân phố Hắng đến đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	900	630
61	Từ hết đất hồ tổ dân phố Hắng qua nhà ông Minh Huệ đến giáp đất khu công nghiệp Điềm Thụy	900	630
VI	**ĐƯỜNG ĐỖ CẬN (từ đường Phạm Văn Đồng đến chân Cầu Đẫm, phường Đắc Sơn)**		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất khu dân cư VIF, phường Ba Hàng	8.900	6.230
2	Từ hết đất khu dân cư VIF đến cầu Trâu II	5.900	4.130
3	Từ cầu Trâu II đến qua ngã ba Giếng Đồn 100m	4.500	3.150
4	Từ qua ngã ba Giếng Đồn 100m đến Cầu Đẫm	2.500	1.750
	Trục phụ		
1	Từ đường Đỗ Cận, nhà ông Vỵ qua Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Ninh đến kênh Núi Cốc	1.800	1.260

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ đường Đỗ Cận, nhà ông Uyển Cần đến ngã ba nhà ông Lưu, tổ dân phố 3	2.400	1.680
3	Từ đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Bình đến ngã ba nhà ông Luyến tổ dân phố 3	2.000	1.400
4	Từ đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Dần qua tổ dân phố Yên Ninh đến gặp đường đi bệnh viện Quân Y 91	2.000	1.400
5	Từ đường Đỗ Cận đến trung tâm cai nghiện		
5.1	Từ đường Đỗ Cận đến nhà ông Tần Phái	1.500	1.050
5.2	Từ nhà ông Tần Phái đến trung tâm cai nghiện	1.500	1.050
6	Từ đường Đỗ Cận đến Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Trung	1.300	910
7	Từ đường Đỗ Cận đến ngã ba nhà ông Luyện Nhàn (hết khu dân cư Yên Thứ)	1.500	1.050
8	Từ ngõ rẽ cạnh UBND phường Đắc Sơn cũ vào đến đồi Tên Lửa	1.500	1.050
9	Từ đường Đỗ Cận (nhà ông bà Lan Bằng) đến ngã ba nhà ông Biên	1.500	1.050
10	Từ đường Đỗ Cận (nhà ông Học) vào 250 m	1.200	840
11	Ngõ 20: Vào đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh	1.100	770
12	Từ ngã ba Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh đến gặp đường đi đồi Tên lửa	1.000	700
VII	**TỈNH LỘ 274 ĐI VĨNH PHÚC (từ Cầu Nhái đến đỉnh đèo Nhe)**		
1	Từ cầu Nhái đến giáp đất nhà ông Lê Văn Yên, xóm Thượng Vụ 2	1.500	1.050
2	Từ giáp đất nhà ông Lê Văn Yên đến cầu Lai, xã Thành Công	1.800	1.260
3	Từ cầu Lai đến ngã ba nhà ông Quang Chiến	2.400	1.680
4	Từ ngã ba nhà ông Quang Chiến đến hết đất UBND xã Thành Công	4.200	2.940

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ hết đất UBND xã Thành Công đến hết đất Trường Trung học cơ sở Thành Công	2.400	1.680
6	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở Thành Công đến hết đất nhà ông Toản, xóm Xuân Dương	1.500	1.050
7	Từ giáp đất nhà ông Toản, xóm Xuân Dương đến đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)	1.300	910
	Trục phụ		
1	Từ ngã ba bến Nhái đến hết chợ xã Vạn Phái	1.500	1.050
2	Từ hết đất chợ Vạn Phái đến giáp tái định cư Vạn Phái	1.200	840
3	Từ giáp tái định cư Vạn Phái đến ngã ba nhà ông Hách đi cầu Bến Vạn	900	630
4	Từ ngã ba nhà ông Hách đi đình Đô Tân đến giáp đất Hà Nội	900	630
5	Từ ngã ba bưu điện xã đến ngã tư Trám	1.300	910
6	Từ ngã tư Trám đi cầu sắt xóm Nông Vụ 5 đến giáp đất Hà Nội	900	630
7	Từ ngã tư Trám qua Nhà văn hóa Hạ Vụ 2 đi chùa Cỏ, xã Thành Công	900	630
8	Từ đường Tỉnh lộ 274 đi xóm Thượng Vụ 1 đến ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình	1.200	840
9	Từ ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình đến đường Tỉnh lộ 274	1.100	770
10	Từ ngã ba nhà ông Quang Chiến đến ngã ba đình làng Xuân Hà	1.300	910
11	Từ ngã ba đình làng Xuân Hà đến hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2	1.100	770
12	Từ hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2 đến cầu bê tông (giáp đất xã Minh Đức)	900	630

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ ngã ba đình làng Xuân Hà qua Trường Tiểu học Thành Công 2 đến đường Tỉnh lộ 274	1.100	770
14	Từ đường Tỉnh lộ 274 đến qua đường liên kết vùng 250m	1.300	910
15	Từ qua đường liên kết vùng 250m đến ngã ba nhà ông Long Trúc	1.200	840
16	Từ ngã ba nhà ông Long Trúc đến cầu nhà ông Cơ (qua điểm Trường Mầm non Thành Công 1)	900	630
17	Từ ngã ba nhà ông Long Trúc qua đình An Miên đến giáp đất Vạn Phái	900	630
18	Ngã ba chợ Long Thành đi hồ Suối Lạnh		
18.1	Từ ngã ba chợ Long Thành đến hết tái định cư Thành Công 3	4.200	2.940
18.2	Từ giáp tái định cư Thành Công 3 đến hết đất nhà ông Cương Hoa xóm Xuân Dương	3.000	2.100
18.3	Từ giáp đất nhà ông Cương Hoa, xóm Xuân Dương đến Gò Đồn	2.400	1.680
18.4	Từ Gò Đồn đến chân đập hồ Suối Lạnh	1.500	1.050
19	Từ chân đập hồ Suối Lạnh đến đỉnh Đèo Khế (hết địa phận xã Thành Công)	1.200	840
20	Ngã ba Gò Đồn đi Hạ Đạt		
20.1	Từ ngã ba Gò Đồn đến cách ngã ba làng Đanh 50m	750	530
20.2	Từ cách ngã ba làng Đanh 50m đến ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Làng Đanh	900	630
21	Từ ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Lãng Đanh đến cổng làng Vạn Phú	1.200	840
22	Từ cổng làng Vạn Phú đi qua Trường Tiểu học Thành Công 3 đến cổng làng Hạ Đạt	800	560
23	Từ ngã ba cổng Làng Đanh đến hết Trường Tiểu học Thành Công 1	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Từ hết đất Trường Tiểu học Thành Công 1 đến hết đất nhà ông Hùng (ngã tư xóm Đầm Đanh)	900	630
25	Từ giáp đất xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn, qua nhà máy gạch Hồng Trang đến hết cổng làng Ao Sen	750	530
26	Từ đường Tỉnh lộ 274 qua Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4 đi xã Minh Đức (hết địa phận xã Thành Công)		
26.1	Từ đường Tỉnh lộ 274 đến hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4	1.200	840
26.2	Từ hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4 đi xã Minh Đức (đến hết địa phận xã Thành Công)	1.000	700
27	Từ đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đàm Quang Định) đi qua xóm Xuân Dương đến đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Bình Nguyên)	1.200	840
28	Từ đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đặng Văn Man, xóm Bìa) đi hồ Suối Lạnh (đến ngã ba giao với đường Gò Đồn đi hồ Suối Lạnh)	1.100	770
VIII	**ĐƯỜNG LÝ NAM ĐẾ (từ đường Phạm Văn Đồng (Km 43) đến bến đò Thù Lâm, phường Tiên Phong)**		
1	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt	11.300	7.910
2	Từ đường sắt đến chân cầu vượt đi Tiên Phong	8.900	6.230
3	Từ chân cầu vượt đi Tiên Phong đến ngã ba Kho dự trữ C203 + 200m	5.900	4.130
4	Từ ngã ba Kho dự trữ C203 + 200m đến ngã tư nút giao với đường Vạn Xuân	4.800	3.360
5	Từ ngã tư nút giao với đường Vạn Xuân đến ngã ba Cao Vương	3.600	2.520

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ ngã ba Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong	2.400	1.680
7	Từ cầu Tiên Phong đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở Tiên Phong	3.000	2.100
8	Từ đường rẽ Trường Trung học cơ sở Tiên Phong đến hết đất nhà ông Đào Văn Tiến	4.000	2.800
9	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Tiến đến qua ngã tư Nguyễn Hậu 100m	2.000	1.400
10	Từ qua ngã tư Nguyễn Hậu 100m đến bến đò Thù Lâm	1.500	1.050
	Trục phụ		
1	Từ đường đi Tiên Phong, giáp đất ông Thoại đến đường vào nhà máy Z131		
1.1	Từ đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại) đến nhà ông Bằng, tổ dân phố Đại Phong	3.100	2.170
1.2	Từ nhà ông Bằng tổ dân phố Đại Phong đến đường Nguyễn Cấu (nhà ông Hưng tổ dân phố Đại Phong)	2.600	1.820
2	Từ đường đi Tiên Phong (cạnh nhà bà Ngân Dân) đến nhà bà Hợp Xuân	6.500	4.550
3	Nhánh từ ngã ba nhà bà Vân tổ dân phố Kim Thái đến hết đất nhà bà Sơn tổ dân phố Kim Thái	4.200	2.940
4	Từ đường đi Tiên Phong đến sau ga Phổ Yên (nhà ông Thắng thuế)	5.900	4.130
5	Từ đường đi Tiên Phong, nhà ông Cường Chanh đến Trường Tiểu học Đồng Tiến	4.800	3.360
6	Tuyến đê Hà Châu: Từ đường rẽ đi UBND phường Tiên Phong đến ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Tuyến đê Hà Châu: Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2 đến giáp đất Phú Bình	1.200	840
8	Từ nhà ông Nguyễn Văn Giáp tổ dân phố Định Thành đến nhà ông Nguyễn Văn Tường tổ dân phố Trung Quân	1.200	840
9	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Hồng Văn tổ dân phố Đại Tân đến nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân	1.500	1.050
10	Từ nhà ông Hà Văn Linh tổ dân phố Trung Quân đến nghĩa trang chùa Hương Ấp	1.200	840
11	Từ nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân đến đường Vạn Xuân	2.000	1.400
12	Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Hải đến nhà ông Hà Văn Quảng tổ dân phố Đồng Xuân	2.000	1.400
13	Từ ngã ba chợ Cầu Gô đến nhà ông Hà Văn Thắm tổ dân phố Đồng Xuân	1.200	840
14	Từ ngã ba nhà ông Tạ Quang Tới đến nhà ông Nguyễn Văn Lượng tổ dân phố Định Thành	1.000	700
15	Từ ngã ba Trường Mầm non Tiên Phong 2 đến ngã ba nhà ông Nghiêm Văn Chúc tổ dân phố Ngọc Lâm	1.000	700
16	Từ ngã tư chùa Thù Lâm (hướng đi Nhà văn hóa Thù Lâm) vào 200m	1.000	700
17	Từ nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh đến đường Vạn Xuân	1.200	840
18	Từ nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh đến nghĩa địa Đồng Sểnh		
18.1	Từ nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh đến ngã ba nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh	1.800	1.260

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.2	Từ ngã ba nhà ông Cường tổ dân phố Hoàng Thanh đến nghĩa địa Đồng Sểnh	1.800	1.260
19	Từ nhà ông Lễ tổ dân phố Hoàng Thanh đến nhà ông Ba (Đương) tổ dân phố Hoàng Thanh	1.000	700
20	Từ nhà ông Hướng tổ dân phố Hoàng Thanh đến nhà ông Ngọ (Lan) tổ dân phố Hoàng Thanh	1.200	840
21	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba C203) đến đập tràn An Bình		
21.1	Từ ngã ba C203 vào 100m	4.200	2.940
21.2	Từ ngã ba C203 + 100m đến đập tràn An Bình	3.600	2.520
22	Từ đường đi Tiên Phong (nhà ông Quản) đến nhà ông Năng, tổ dân phố Tân Long	1.200	840
23	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba Cao Vương) đến Km0 đê Chã	2.400	1.680
24	Từ biển di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hảo Sơn đến giếng làng Yên Trung	900	630
25	Từ giáp tái định cư Đông Kết đến ngã tư nhà ông Trần Văn Ưng tổ dân phố Cổ Pháp 2	1.500	1.050
26	Từ nhà ông Trần Văn Ưng tổ dân phố Cổ Pháp 2 đến nhà ông Trần Văn Hiếu	1.100	770
27	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lý đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Cấp tổ dân phố Định Thành	1.000	700
28	Từ ngã ba đường rẽ vào chùa Hương Ấp (nhà ông Dương Văn Điệp tổ dân phố Định Thành) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba tổ dân phố Cổ Pháp 1	1.800	1.260
29	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Biên đến nhà ông Hà Văn Thoan tổ dân phố Đại Tân	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Chất tổ dân phố Thái Cao đến ngã ba nhà ông Hà Văn Doanh tổ dân phố Quyết Tiến	1.000	700
31	Từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Quý đến ngã ba nhà ông Lưu Văn Giáp tổ dân phố Hòa Bình	1.100	770
32	Từ cây xăng tổ dân phố Hòa Bình đến giáp đất Phú Bình	1.500	1.050
33	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Phán đến nhà ông Nguyễn Văn Huynh tổ dân phố Hòa Bình	1.100	770
34	Từ nhà ông Hoàng Công Lộc đến nhà ông Nguyễn Huy Nam tổ dân phố Hòa Bình	1.800	1.260
35	Từ đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân) qua ngã năm Giã Thù đến ngã năm Cầu Gô		
35.1	Từ đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân) đến ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn tổ dân phố Giã Thù 3)	1.600	1.120
35.2	Từ ngã năm nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ dân phố Giã Thù 2 đến nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố Giã Thù 2	1.300	910
35.3	Từ nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố Giã Thù 2 đến Trường Tiểu học Tiên Phong 1	1.500	1.050
35.4	Từ qua Trường Tiểu học Tiên Phong 1 đến ngã năm Cầu Gô	2.000	1.400
36	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Toàn tổ dân phố Giã Thù 3 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lừng tổ dân phố Giã Thù 4	1.100	770
37	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Cư tổ dân phố Giã Thù 3 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hàng tổ dân phố Giã Thù 4	1.200	840

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38	Từ ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn) đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lừng tổ dân phố Giã Thù 4	1.300	910
39	Từ ngã năm Giã Thù (nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ dân phố Giã Thù 2) đến nhà ông Hoàng Minh Tấn tổ dân phố Giã Thù 1	1.300	910
40	Từ đường đi Tiên Phong đi tổ dân phố Giã Trung		
40.1	Từ ngã năm Cầu Gô đến cổng làng Giã Trung	2.000	1.400
40.2	Từ cổng làng Giã Trung đến hết ngã ba nhà ông Dương Văn Huy, tổ dân phố Giã Trung 2	1.500	1.050
41	Từ ngã năm Cầu Gô đến đình Xuân Trù	2.000	1.400
42	Từ qua đình Xuân Trù đến đình Thù Lâm	1.500	1.050
43	Tuyến đê Hà Châu: Từ đường rẽ tổ dân phố Đông Đoài đến ngã tư nhà ông Hà Văn Bắc, tổ dân phố Đông Đoài	1.100	770
44	Từ ngã tư chùa Thù Lâm đến đê Hà Châu	1.200	840
45	Từ nhà ông Hoàng Trọng Hòa tổ dân phố Trung Lâm đến đê Hà Châu giáp nhà ông Hoàng Văn Tình tổ dân phố Đông Lâm	1.100	770
46	Từ hồ Giã Trung đến ngã ba tổ dân phố Đồng Thượng	1.500	1.050
47	Ngã ba nhà ông Dương Văn Sửu tổ dân phố Giã Trung 1 đến nhà ông Dương Văn Tụ tổ dân phố Giã Trung 1	1.300	910
48	Từ đình Giã Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Cao tổ dân phố Giã Trung 1	1.300	910
49	Từ nhà ông Lê Văn Đản tổ dân phố Giã Trung 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Giã Trung 2	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
50	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến) đến chân đê Yên Trung (cống Bò Đái)		
50.1	Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến) đến hết Trường Tiểu học Tiên Phong 2	2.000	1.400
50.2	Từ qua Trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến chân đê Yên Trung (cống Bò Đái)	1.800	1.260
51	Từ ngã tư Nguyễn Hậu + 100m đến đình làng Nguyễn Hậu	1.300	910
52	Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Tân tổ dân phố Đông Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Chất tổ dân phố Nguyễn Hậu 2	1.000	700
53	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Thực đến ngã ba nhà ông Hà Văn Phiến tổ dân phố Nguyễn Hậu 1	1.000	700
54	Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Thực tổ dân phố Nguyễn Hậu 1 đến đê Hà Châu	1.000	700
55	Từ Trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến trạm điện Hảo Sơn	1.600	1.120
56	Từ giáp đất Đông Cao đến hết đất Trường tiểu học Tân Phú (đường nhựa rộng 9m)	3.000	2.100
57	Từ hết đất Trường tiểu học Tân Phú đến giáp đất Thuận Thành	2.500	1.750
58	Từ đê Chã đến UBND phường Tân Phú	1.500	1.050
59	Từ UBND phường Tân Phú đi về 2 phía đến đê Chã	1.500	1.050
IX	**ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (từ đường Trường Chinh Km42+700 đến đường Nguyễn Cấu, phường Ba Hàng)**		
1	Từ đường Trường Chinh đến qua bờ kênh Núi Cốc 100m	8.250	5.780

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ qua bờ kênh Núi Cốc 100m đến bệnh viện Quân Y 91	6.600	4.620
	Trục phụ		
1	Từ đường Ngô Gia Tự (nhà Đạt Mai) đến nhà ông Tâm Tính	2.000	1.400
2	Từ nhà bà Thơm Cường qua nhà bà Dung đến hết đất ông Ảnh	2.000	1.400
3	Từ nhà hàng 91 đi qua nhà ông Tâm sản xuất gạch đến giáp địa phận phường Nam Tiến	2.800	1.960
4	Từ cổng chính bệnh viện Quân Y 91 đến hết đất nhà ông Kế tổ dân phố Đầu Cầu	1.800	1.260
X	**ĐƯỜNG ĐẶNG THÙY TRÂM (từ đường Đỗ Cận (Km40+700) đến cổng phụ bệnh viện Quân Y 91)**		
1	Toàn tuyến	3.600	2.520
XI	**ĐƯỜNG NGUYỄN CẦU (từ đường Phạm Văn Đồng (Km43+400) đến khu dân cư Hồng Phong)**		
1	Toàn tuyến	7.100	4.970
	Trục phụ		
1	Từ đền thờ liệt sỹ đến đường sắt Hà Thái (đoạn đã xong hạ tầng)	5.900	4.130
XII	**ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI (từ đường Tôn Đức Thắng (Km42) đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, phường Đồng Tiến)**		
1	Từ đường Tôn Đức Thắng (Km42, ngã ba dốc Xe Trâu) + 120m	6.500	4.550
2	Từ qua ngã ba dốc Xe Trâu 120m đến ngã ba (nhà ông Trung Trạm)	5.900	4.130
3	Từ ngã ba nhà ông Trung Trạm đến cổng chính nhà máy Z131	5.900	4.130

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ cổng chính nhà máy Z131 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	3.600	2.520
	Trục phụ		
1	Từ cổng chính Z131 đến nhà khách Z131	4.200	2.940
XIII	**ĐƯỜNG TRẦN NHẬT DUẬT (từ đường Đỗ Cận (Km39+300) đến Cầu Nhái, phường Đắc Sơn)**		
1	Từ đường Đỗ Cận (Km 42, Tỉnh lộ 261) + 100m	2.100	1.470
2	Từ qua 100m đến cầu Nhái, phường Đắc Sơn	1.800	1.260
	Trục phụ		
1	Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh Trường Tiểu học Đắc Sơn II) vào 250 m	1.700	1.190
2	Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh nhà ông Năm Luyện) vào 250 m	1.700	1.190
3	Từ cầu Chặng đi tổ dân phố Bến		
3.1	Từ cầu Chặng đến hết đất nhà ông Lê Doãn Tú	1.800	1.260
3.2	Từ nhà ông Lê Doãn Tú đến trạm điện + 100m về 2 phía	1.600	1.120
4	Ngõ rẽ từ cầu Chặng đến gặp đường Trần Nhật Duật	1.800	1.260
5	Ngõ 10: Vào đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc	1.500	1.050
6	Nhánh rẽ từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc đến đường Trần Nhật Duật	1.400	980
7	Nhánh rẽ từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc đến đường vào đền Lục Giáp	1.300	910
8	Ngõ 16: Vào 250 m	1.300	910
9	Ngõ cạnh nhà ông Tạ Khắc Sáu qua Nhà văn hóa tổ dân phố Chiềng đến đường đi vào tổ dân phố Bến	1.500	1.050